**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng và an ninh. Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quy định : “ Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ ”. Luật Đất đai năm 2013 Điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Luật Quy hoạch quy định lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Trong hệ thống lập quy hoạch sử dụng đất thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có nhiệm vụ cụ thể hóa QHSD đất Quốc gia, QHSD đất quốc phòng, QHSD đất an ninh và Quy hoạch tỉnh trên địa bàn huyện. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là cơ sở cho lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để thực hiện Điều 52 Luật Đất đai năm 2013: Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

 Quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Sơn giai đoạn 2011-2020 và KHSD đất 5 năm (2011-2015) đã được lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập KHSD đất hàng năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020. Đến nay, việc thực hiện QH, KHSD đất giai đoạn 2011-2020 đã kết thúc. Theo quy định tại Điều 37 của Luật Đất đai năm 2013 thì phải lập QHSD đất cấp huyện cho kỳ quy hoạch mới 10 năm tiếp theo (2021-2030) và KHSD đất năm đầu (2021) của kỳ quy hoạch. Việc đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020; đánh giá những kết quả đã đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, KHSD đất; từ đó lập QHSD đất đến năm 2030 và KHSD đất năm đầu (2021) của kỳ quy hoạch mới trình UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế – xã hội toàn huyện, tỉnh, quốc gia đến năm 2030 là rất cần thiết.

Thực hiện Điều 6, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và nhiệm vụ UBND huyện giao; Phòng Tài nguyên & Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn lập **Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ninh Sơn** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2021-2030.

**I. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN HUYỆN**

Quy hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện, ... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh, Huyện. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Do đó mục tiêu lập quy hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh phân bổ cho huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã đến các đơn vị hành chính cấp xã.

 - Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong 10 năm (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia, tỉnh, huyện.

- Đề xuất với UBND Tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của các cấp, các ngành phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh, của vùng và cả nước.

 - Bảo vệ đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Làm cơ sở pháp lý để lập KHSD đất hàng năm cấp huyện phục vụ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

 - Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

 - Coi đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

 - Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành của Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

**II. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**1.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013.

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.

- Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế-xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018-2023.

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 9/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao*.*

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai*.*

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết số 01-/NQ/ĐH ngày 29/10/2020 của Đại hội đại biểu tỉnh Ninh Thuận lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết 73/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X, kỳ họp thứ 3 về cơ cấu lại ngành Nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về bổ sung, điều chỉnh, loại bỏ khỏi danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về bổ sung danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 12 tháng 09 năm 2013 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015) của huyện Ninh Sơn.

- Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch tổng thể quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025.

- Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch tổng thể quản lý nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

- Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 6 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thích ứng biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

- Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung một nội dung tại Điều 01 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

- Quyết định 330/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

- Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 6/4/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2020.

- Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phát triển nhà ở 5 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận Về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng Ninh Thuận năm 2020.

- Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 03/10/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận Phê duyệt Đề án phát triển du lịch Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ninh Sơn.

- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận Phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố;

- Công văn số 1986/UBND-KTTH ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc tham mưu lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch cấp huyện.

- Công văn số 4335/UBND-KTTH ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Công văn số 4356/UBND-KTTH ngày 21/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố.

- Công văn số 4633/UBND-KTTH ngày 02/9/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Danh mục và Kế hoạch thực hiện các đồ án Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 5608/UBND-KTTH ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về Ninh Thuận việc rà soát, cập nhật bổ sung quy hoạch.

- Thông báo số 01/TB-VPUB ngày 04/01/2022 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Thuận thông báo Kết luận của Phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Lê Huyền tại cuộc họp Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận để nghe báo cáo thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Sơn.

- Thông báo số 2622/TB-STNMT ngày 11/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả họp thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ninh Sơn.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 13/8/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Ninh Sơn lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 14/5/2021 của Huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng về xây dựng huyện Ninh Sơn đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025.

- Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 14/5/2021 của Huyện ủy về Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chuyển dịch cơ cấu cây trồng huyện Ninh Sơn giai đoạn 2020 – 2025.

- Nghị quyết số 07-NQ/HU ngày 31/5/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Ninh Sơn khóa XII về việc tiếp tục xây dựng đô thị thị trấn Tân Sơn đạt chuẩn đô thị loại IV, giai đoạn 2021-2025.

- Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Ninh Sơn lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 21/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Sơn về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Sơn;

- Chương trình số 70-CTr/HU ngày 16/6/2021 của huyện ủy Ninh Sơn về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND huyện Ninh Sơn về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị công nghiệp-dịch vụ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị dịch vụ - du lịch thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị trung tâm thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch số 246/KH-UBND, ngày 31/8/2021, của UBND huyện Ninh Sơn, Kế hoạch xây dựng thị trấn Tân Sơn đạt chuẩn đô thị loại IV giai đoạn 2021-2025.

**1.2. Tài liệu tham khảo**

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

- Dự thảo Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Ninh Thuận 5 năm kỳ đầu 2021-2025.

- Báo cáo chính trị Đại hội đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Kế hoạch phát triển KT-XH trung hạn 5 năm (2021-2025) huyện Ninh Sơn.

- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Ninh Sơn năm 2021.

- Kế hoạch phát triển các ngành của tỉnh năm 2021.

- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2021.

- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng khu Trung tâm huyện, các khu dân cư nông thôn.

- Tài liệu quy hoạch xây dựng nông thôn mới cấp xã.

- Tài liệu quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp các xã (thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới).

- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng khu thị trấn Tân Sơn, xã Lương Sơn, xã Quảng Sơn các khu dân cư nông thôn.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2020 cấp xã, cấp huyện.

 - Niên giám thống kê huyện các năm 2011 - 2020.

- Các tài liệu khác có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện: sẽ thu thập, điều tra bổ sung, cập nhật trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thống kê đất đai năm 2020 các xã, thị trấn và toàn huyện.

- Công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 trên địa bàn huyện Ninh Sơn của các Sở, ngành, UBND các xã; của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện.

**III. CÁC PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

**1.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu**

***a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa :*** Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch, ĐCQH đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định các công trình, dự án đã thực hiện ĐCQH sử dụng đất đến năm 2020; để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ về vị trí, ranh giới các công trình, dự án trong kỳ QHSD đất đến năm 2030.

 ***b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có :*** Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai trong kỳ ĐCQH đến năm 2020 chưa xong và thực hiện tiếp sang quy hoạch giai đoạn 2021-2030; các công trình, dự án mới sẽ triển khai trong giai đoạn 2021-2030.

**1.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu :** Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QH, KHSD đất đã được UBND tỉnh phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện nhanh, chậm thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và đề ra giải pháp khắc phục.

**1.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ :** Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,…

# 1.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

 Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê danh mục, diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo QH, ĐCQH đất được duyệt đã thực hiện, chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; các dự án sẽ chuyển tiếp sang kỳ QHSD đất đến năm 2030, các dự án mới trong kỳ quy hoạch. Tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QH, ĐCQH sử dụng đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với chỉ tiêu đề ra trong phương án QH, ĐCQH sử dụng đất được duyệt để tính tỷ lệ % hoàn thành QH, ĐCQH sử dụng đất; phân tích nguyên nhân đạt thấp hoặc quá thấp.

# 1.5. Phương pháp minh hoạ trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ QHSD đất 10 năm (2021-2030) được thể hiện trên bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện tỷ lệ 1/25.000; cấp xã thể hiện các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai được thể hiện trên bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/5.000-1/10.000; thể hiện các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất,… Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation).

# 1.6. Phương pháp chuyên gia

 Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, quản lý quy hoạch và giám sát thực hiện quy hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về định hướng sử dụng đất, về giải pháp thực hiện.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Tên dự án : Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

Chủ đầu tư : UBND huyện Ninh Sơn.

Đại diện chủ đầu tư : Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Đơn vị tư vấn thực hiện: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung (Viện quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.

Cơ quan phê duyệt: Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

**V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN**

- Báo cáo tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, kèm theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán; bản đồ thu nhỏ.

 - Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất huyện Ninh Sơn năm 2020, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Sơn đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ninh Sơn, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ Hiện trạng sử dụng đất cấp xã tỷ lệ 1/5.000-1/10.000.

- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu số liệu và các loại bản đồ đã số hóa (HT+QH).

**VI. NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO**

- Đặt vấn đề

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

- Phần III: Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Phần V: Giải pháp thực hiện

- Kết luận và Kiến nghị

**Phần I**

**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

**I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

**1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Ninh Sơn nằm phía Tây của tỉnh Ninh Thuận, cách trung tâm hành chính tỉnh *(TP Phan Rang – Tháp Chàm)* 50 km; huyện có 7 xã và 1 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 77.180,69 ha, chiến 23,00% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Huyện có toạ độ địa lý như sau: Từ 11o29’ đến 11o55’38” vĩ độ Bắc; từ 108o32’46” đến 108o56’52” kinh độ Đông. Và vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Bác Ái.

+ Phía Nam giáp huyện Ninh Phước.

+ Phía Tây giáp tỉnh Lâm Đồng.

+ Phía Đông giáp TP. Phan Rang - Tháp Chàm.

+ Phía Tây Nam giáp tỉnh Bình Thuận.

Với vị trị là cửa ngõ phía Tây của tỉnh Ninh Thuận, có tuyến Quốc lộ 27 và 27B chạy qua nối liền thành phố Phan Rang – Tháp Chàm với thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và TP Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà; tuyến Tỉnh lộ 707 nối liền với huyện Ninh Sơn, tỉnh Khánh Hoà. Đây là điều kiện thuận lợi để huyện giao lưu với địa bàn Tây Nguyên và Duyên hải Miền Trung, cũng là những nhân tố để huyện đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại-dịch vụ,… với các địa phương trong vùng.

**1.1.2. Địa hình**

Ninh Sơn có địa hình chia cắt mạnh và uốn lượn nhiều, gồm 3 dạng chính sau:

- Địa hình vùng đồng bằng: Hình thành do quá trình bồi tụ của sông Cái Ninh Thuận *(khu vực xã Nhơn Sơn với diện tích khoảng 3.100 ha)* tương đối bằng phẳng, độ cao từ 10 – 25m, độ dốc dưới 5o, đất đai màu mỡ và rất thuận lợi cho trồng lúa và các cây công nghiệp ngắn ngày.

- Địa hình vùng gò đồi núi thấp: gồm các xã Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Hoà Sơn, TT Tân Sơn, Lương Sơn với diện tích khoảng 27.071 ha, hình thành từ bậc chuyển tiếp đồng bằng lên vùng núi cao. Vùng này có địa hình chủ yếu là dạng lượn sóng *(3-8o)* và xen lẫn các đồi thấp, độ cao từ 50 – 200m. Đất xám trên đá macma axit và đất xám trên vùng bán khô hạn tập trung chủ yếu ở vùng này, tầng đất canh tác mỏng *(từ 30 – 70cm)*, thảm thực vật chủ yếu là rừng nghèo kiệt và là nơi tập trung đất trồng màu, cây công nghiệp hàng năm và lâu năm... Hiện nay diện tích đất đồi núi chưa sử dụng phân bố ở địa hình này tương đối nhiều và có khả năng khai thác vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Địa hình đồi núi: Tập trung ở 3 xã Hoà Sơn, Ma Nới và Lâm Sơn với diện tích trên 46.800 ha. Ở vùng này có những ngọn núi cao từ 1.300 – 1.700m như núi Tầm Ngâm – xã Lâm Sơn cao 1.500m, núi BonNonh – xã Lâm Sơn cao 1.625m, núi Ma Rông – xã Ma Nới cao 1.359m... Đây là vùng có địa hình phức tạp, dốc cao, chiều dài sườn dốc ngắn, hướng dốc chủ yếu là Tây -> Đông, Bắc -> Nam. Do phân bố ở địa hình cao, độ dốc lớn, quá trình rửa trôi, xói mòn xảy ra mạnh nên tại vùng này chủ yếu tập trung đất xói mòn trơ sỏi đá với tầng canh tác mỏng. Vùng địa hình này thích hợp cho việc trồng mới và khoanh nuôi phát triển rừng.

**1.1.3. Khí hậu**

- Do ảnh hưởng của địa hình đã phân chia tỉnh Ninh Thuận thành 2 vùng sinh thái với chế độ nhiệt, mưa khác nhau. Huyện Ninh Sơn thuộc tiểu vùng II.2 có đặc điểm như sau:

- Nhiệt độ trung bình trong năm 26,90C-27,70C, trung bình năm cao nhất 30,10C và năm thấp nhất 25,10C.

- Lượng mưa tăng theo độ cao, trung bình năm từ 624,7mm-1.426,8mm.

- Lượng bốc hơi tháng mùa khô đo được dao động từ 133-196 mm, đạt cực đại vào tháng 6 và tháng 12 trong năm và đạt thấp nhất vào tháng 10 và 11 dao động từ 122-125 mm.

- Số giờ nắng trong năm khoảng 2.793-3.036 giờ, nền nhiệt cao, thời gian chiếu sáng dài và khá đồng đều, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp.

- Ninh Sơn có vị trí khá đặc biệt về mặt địa lý, là vùng đệm giữa cao nguyên Lâm Đồng nên quanh năm mát mẻ hơn so với các vùng khác trong tỉnh và chia thành hai mùa rõ rệt:

+ Mùa khô có gió mùa Đông Bắc, mang đặc tính của vành đai tín phong và không khí nhiệt đới ít hơi ẩm, nóng và hầu như không có mưa, kéo dài từ tháng 12 năm trước đến tháng 7 năm sau.

+ Mùa mưa có gió mùa Đông Nam, mang nhiều hơi ẩm từ biển Đông, thuộc không khí xích đạo và nhiệt đới, có đặc tính nóng, ẩm và mưa nhiều. Mùa mưa kéo dài từ đầu tháng 8 đến cuối tháng 11.

- Tỉnh Ninh Thuận thuộc vùng khô hạn nhất cả nước và rừng tự nhiên chủ yếu là rừng nghèo nên tác dụng phòng hộ kém; khả năng điều hoà khí hậu thấp nên những năm gần đây hạn hán thường xuyên xảy ra đã ảnh hướng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Với đặc điểm khí hậu như vậy cần bố trí các loại cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái và đất đai để có năng suất cao cũng như thực hiện các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp để bảo vệ đất chống xói mòn và bảo vệ môi trường.

**1.1.4. Thuỷ văn**

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian. Các hệ thống sông chính gồm có:

 - Sông Cái Ninh Thuận *(sông Dinh)*: bắt nguồn từ tỉnh Khánh Hoà chạy theo hướng Nam qua huyện Bác Ái, Ninh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm rồi đổ ra biển Đông. Đây là con sông lớn nhất tỉnh Ninh Thuận, nguồn nước dồi dào quanh năm và là nguồn cung cấp nước chủ yếu để tưới cho cây trồng và cấp nước sinh hoạt. Vùng hạ lưu sông Cái đã xây dựng đập Nha Trinh và Lâm Cấm tưới cho các vùng đất nông nghiệp thuộc huyện Ninh Phước, Ninh Hải và TP. Phan Rang - Tháp Chàm. Vùng thượng lưu thuộc địa bàn huyện Ninh Sơn và Bác ái đã triển khai xây dựng đập dâng Tân Mỹ và hồ Sông Cái để trữ nước mở rộng diện tích tưới mùa khô và hạn chế lũ lụt trong mùa mưa.

- Sông Ông: chảy theo hướng từ Tây sang Đông rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này đã xây dựng đập 19/5 và đập Krông Pha tưới cho vùng trồng lúa, mía, ... của huyện; hiện nay đã xây dựng thuỷ điện và khu du lịch sông Ông.

 - Sông Than: chảy theo hướng Nam -> Bắc rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này dự kiến xây dựng hồ chứa nước sông Than với công suất tưới thiết kế 3.700 ha để mở rộng diện tích đất trồng lúa, cây hoa màu, cây ăn quả,...

- Sông Cho Mo: sông chảy theo hướng từ Đông (từ huyện Bắc Ái) sang Tây rồi đổ vào sông Cái. Trên sông đã xây dựng hồ chứa nước Cho Mo *(trên 2 huyện Ninh Sơn và Bắc Ái)* với diện tích tưới thiết kế 1.230 ha để mở rộng diện tích đất trồng màu, cây công nghiệp.

- Hệ thống sông, suối ở huyện Ninh Sơn khá nhiều và khả năng khai thác vào phát triển sản xuất và đời sống có nhiều thuận lợi.

**1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

**1.2.1. Tài nguyên đất**

Biểu 1: Tổng hợp diện tích các nhóm đất, loại đất của huyện Ninh Sơn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất** | **Ký hiệu** |  **Diện tích**  *(ha)*  | **Tỷ lệ** *(%)* |
|   | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **77.164,74** | **100** |
| **I** | **Nhóm đất phù sa** |  | **2.857,00** |  **3,70**  |
| 1 | Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua | Pe | 1.920,00 |  2,49  |
| 2 | Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng | Pf | 758 |  0,98  |
| 3 | Đất phù sa ngòi suối | Py | 179 |  0,23  |
| **II** | **Nhóm đất xám và bạc màu** |  | **3.244,00** |  **4,20**  |
| 1 | Đất xám có tầng loang lổ | Xf | 512 |  0,66  |
| 2 | Đất xám glây | Xg | 2.732,00 |  3,54  |
| **III** | **Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn** |  | **31.694,00** | **40,99** |
| 1 | Đất đỏ vùng bán khô hạn | Dk | 3.115,00 |  4,04  |
| 2 | Đất xám nâu vùng bán khô hạn | Xk | 28.579,00 | 36,96 |
| **IV** | **Nhóm đất đỏ vàng** |  | **36.722,74** |  **47,49** |
| 1 | Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất | Fs | 937 |  1,21  |
| 2 | Đất vàng đỏ trên đá mác ma axít | Fa | 35.659,38 |  46,11 |
| **V** | **Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ** |  | **58** |  **0,08**  |
| 1 | Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ | D | 58 |  0,08  |
| **VI** | **Nhóm đất mòn trơ sỏi đá** |  | **1.008,00** |  **1,31**  |
| 1 | Đất xói mòn trơ sỏi đá | E | 1.008,00 |  1,31  |
| **VII** | **Sông, suối, ao, hồ và mặt nước** |  | **1.581,00** | **2,26** |

*Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp – năm 2004*

Theo kết quả điều tra phân loại đất trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000, 1/50.000 năm 1978 và kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận năm 2004 *(do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp)*, huyện Ninh Sơn có các nhóm đất sau:

- **Nhóm đất phù sa**: Diện tích 2.857,00 ha, chiếm 3,70% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố dọc theo các triền sông, suối lớn *(chủ yếu là sông Cái, sông Ông, sông Pha...)*, địa hình bằng phẳng, tập trung ở các xã Nhơn Sơn, Mỹ Sơn và thị trấn Tân Sơn, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Nhóm đất này có thành phần cơ giới nhẹ, chua, dung tích hấp thụ và độ no Bazơ thấp.

+ Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua (P.e) và đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (P.f) hiện nay đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày... Các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm hiện đang trồng trên đất phù sa cho năng suất và hiệu quả kinh tế khá cao.

+ Hiện tại phần lớn diện tích đất phù sa ở Ninh Sơn đang được sử dụng để chuyên trồng lúa nước và các loại cây trồng hàng năm như mía, ngô, đậu, vừng... Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng nhiệt đới nên cần tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi để hình thành các vùng chuyên canh những cây có giá trị kinh tế cao hơn.

**- Nhóm đất xám và bạc màu (X)**: có diện tích 3.244 ha, chiếm 4,20% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là nhóm đất được phân bố trên các loại địa hình từ bằng thoải, sườn dốc, đồi gò đến núi cao *(chủ yếu ở các xã Mỹ Sơn, Lâm Sơn, Quảng Sơn, Ma Nới).*

+ Tùy theo nguồn gốc mẫu chất và những biến đổi thứ cấp xảy ra trong đất mà đất xám được chia ra nhiều đơn vị phân loại khác nhau. Trong phạm vi huyện Ninh Sơn, nhóm đất xám chỉ xuất hiện 2 đơn vị phân loại sau: Đất xám có tầng loang lổ (Xf) 512 ha và đất xám glây (Xg) 2.732 ha.

**+** **Khả năng sử dụng:** Nhóm đất này khá thích nghi với chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa nước với cây trồng hàng năm; cũng có thể trồng cây lâu năm, tùy theo vị trí địa hình và điều kiện thoát thủy mùa mưa. Yếu tố hạn chế chính hiện nay là thiếu nước vào mùa khô; vì vậy, đề nghị nên tăng cường đầu tư thủy lợi để bố trí tăng vụ cây trồng.

**- Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn**: có diện tích 31.694,0 ha, chiếm 40,99% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Nhóm đất này hình thành trên hai loại mẫu chất đá mẹ rất phân biệt. Tuy nhiên cùng phân bố trong điều kiện khí hậu đặc biệt, vùng bán khô hạn, nên chúng có những nét chung về các quá trình phân hủy, tổng hợp, di chuyển và tích lũy vật chất trong đất, vì thế chúng được xếp chung vào một nhóm theo đới khí hậu - sinh vật. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn được phân bố ở các xã Nhơn Sơn và Ma Nới.

+ Nhóm đất này một mặt có hàm lượng dinh dưỡng thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là đồi núi thấp ít dốc, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn cho việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như cho khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

**+** **Khả năng sử dụng:** Hiện nay, phần lớn diện tích đất đỏ là đất rừng tái sinh hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nhà ở hoặc đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, phần lớn diện tích đất đỏ có địa hình ít dốc (< 8o) có thể khai thác cho sử dụng nông nghiệp; yếu tố hạn chế lớn nhất cho khai thác sử dụng nông nghiệp trên loại đất này vẫn là thiếu nước tưới. Vì vậy, đề nghị nên đầu tư nghiên cứu để giải quyết nước tưới cho vùng. Nếu có nước, đất đỏ vùng bán khô hạn có thể sử dụng để trồng nhiều loại cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm, đặc biệt là một số cây ăn quả đặc sản của vùng.

**- Nhóm đất đỏ vàng (F)**: Có 36.722,74 ha, chiếm 47,49% diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất huyện, đất hình thành trên các loại đá trầm tích hay mác ma có thành phần khác nhau hoặc trên các mẫu chất cổ, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét, rửa trôi và tích tụ sét, sắt, nhôm chiếm ưu thế, tạo cho đất có các tông màu đỏ - vàng, được xếp vào nhóm đất đỏ vàng.

+ Tùy theo nguồn gốc mẫu chất và màu sắc chủ đạo trong đất, nhóm đất đỏ vàng được chia ra các đơn vị phân loại khác nhau; trong phạm vi huyện Ninh Sơn có 2 đơn vị phân loại sau: Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất 937 ha, đất vàng đỏ trên đá mácma axít 35.659,38 ha.

**+** **Khả năng sử dụng:** Hiện nay, phần lớn diện tích đất đỏ vàng là đất rừng tái sinh hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, trong điều kiện có rừng cây che phủ, đất đỏ vàng có hàm lượng dinh dưỡng khá cao; tuy nhiên hầu hết là đất tầng mỏng, lại phân bố trên những dạng đồi núi khá dốc; nên ít thích hợp cho khai thác sử dụng nông nghiệp; do đó, đề nghị nên tu bổ bảo vệ rừng để bảo vệ đất.

**- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D)**: Nhóm đất này có diện tích 58 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên toàn huyện. Những đất hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực lân cận có địa hình cao hơn, được xếp vào đất dốc tụ. Theo phân loại của FAO/WRB, phần lớn đất dốc tụ ở Ninh Sơn tương đương với đơn vị đất Cumuli - Mollic Gleysols.

 **+ Khả năng sử dụng:** Hầu hết diện tích đất dốc tụ trong huyện hiện tại là ruộng 1 vụ lúa, ít diện tích là các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ ở Ninh Sơn có độ phì khá, ít chua, lại phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy, chúng khá thích hợp cho bố trí chuyên canh lúa nước, chuyên canh cây trồng cạn hàng năm hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm.

**- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E)**: có diện tích 1.008 ha, chiếm 1,31% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện và tập trung nhiều nhất ở xã Mỹ Sơn, Ma Nới và xã Lương Sơn.

 **\*** *Sông suối*:Diện tích 1.581,0 ha, chiếm 2,26% diện tích tự nhiên.

**1.2.2. Tài nguyên nước**

*\* Nguồn nước mặt:* So với các huyện khác trong tỉnh, nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Ninh Sơn khá phong phú. Ngoài nguồn nước tại chỗ, huyện còn được nguồn cấp nước bổ sung lớn từ thuỷ điện Đa Nhim, hồ Cho Mo. Đây là nguồn nước chính dùng cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Hiện nay, trên các hệ thống sông, suối của huyện đã được đầu tư xây dựng nhiều công trình thuỷ lợi như đập dâng Tân Mỹ để tưới cho cây trồng và cấp nước sinh hoạt tự chảy. Do thời tiết trong các năm qua liên tục biến động nắng hạn kéo dài nên mùa khô các hồ, đập thường thiếu nước tưới cho cây trồng. Ngoài ra, do diện tích rừng đầu nguồn bị khai thác nhiều nên mùa khô mực nước các sông, suối thấp, khó khai thác phục vụ sản xuất và cấp nước sinh hoạt. Nhiều công trình thuỷ lợi nhỏ *(đập dâng)* mùa khô không phát huy tác dụng.

*\* Nước ngầm:* Hiện tại, chưa có tài liệu tìm kiếm và thăm dò nguồn nước ngầm một cách hoàn chỉnh và đầy đủ, nhưng theo kết quả điều tra về nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện thì phần lớn tầng địa chất của huyện đều rất nghèo nước ngầm, lưu lượng thấp và phân bố sâu. Đây là nguồn nước bổ sung cho nguồn nước mặt trong mùa khô. Hiện nay khai thác chủ yếu cho sinh hoạt *(khoan giếng, đào giếng)*.

**1.2.3. Tài nguyên rừng**

- Theo thống kê đất đai 1/1/2020 tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn huyện có 45.167,97 ha, chiếm 58,53% diện tích tự nhiên, độ che phủ thường xuyên là 49,08%; trong đó: đất rừng phòng hộ 33.656,52 ha,chiếm 74,51% diện tích đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất 11.511,45 ha, chiếm 25,49% diện tích đất lâm nghiệp của huyện.

- Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện chủ yếu tập trung tại xã Ma Nới, Lâm Sơn, Hoà Sơn và Lương Sơn. Phần lớn là diện tích rừng tự nhiên phòng hộ, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, phòng chống xói mòn sạt lở đất.

- Về chất lượng rừng thì chủ yếu là rừng trung bình, rừng nghèo nên tác dụng ngăn lũ trong mùa mưa bị hạn chế. Thực vật ở đây rất phong phú đa dạng, có nhiều gỗ quý Hương, Gõ,…và thú rừng, nhưng trữ lượng gỗ còn lại thấp và thú rừng cũng đang cạn kiệt dần bởi nạn khai thác, phát rừng làm rẫy, săn bắn trái phép ở các khu vực đèo Ngoạn Mục, hồ Đa Nhim, xã Ma Nới gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

- Rừng Ninh Sơn nằm trong vùng giáp ranh giữa tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng, là vùng giao thoa giữa khí hậu á nhiệt đới và nhiệt đới, rừng phòng hộ đầu nguồn có hệ động, thực vật quý hiếm. Tuy nhiên hiện nay số lượng còn rất ít do bị khai thác, phát rừng làm rẫy, săn bắn trái phép ở các khu vực đèo Ngoạn Mục, hồ Đa Nhim, xã Ma Nới gây thiệt hại đến tài nguyên rừng. Hiện nay chỉ còn rất ít gỗ quý như Hương, Gõ…

**1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Ninh Thuận, khu vực Ninh Sơn được xác định quy mô và trữ lượng như sau:

- Sét xây gạch ngói: tập trung ở Mỹ Sơn, Nha Hố, cây số 42, 43, 44, trữ lượng dự báo 3 triệu m3, trữ lượng có thể khai thác 1,21 triệu m3.

 - Đá Xây dựng : Tập trung ở Lâm Sơn, Đèo Cậu, trữ lượng 908,6 triệu m3.

- Khai thác cát xây dựng dọc theo sông Cái Ninh Thuận, có 2 mỏ cát lớn tại xã Mỹ Sơn và xã Nhơn Sơn; trữ lượng ước 2,6 triệu m3.

- Nguồn nguyên liệu để sản xuất đá chẻ xây dựng ở huyện Ninh Sơn có trữ lượng 3,4 triệu m3.

- Hiện nay chủ yếu là phát triển công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng *(đá và đất sét, cát)* và khai thác nguồn nước khoáng ở Tân Mỹ.

- Trong những năm tới quy hoạch đất khai thác khoáng sản tập trung vào mở rộng quỹ đất dành cho sản xuất vật liệu xây dựng *(làm gạch ngói, đá xây dựng).*

**1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

***\*. Môi trường đất:*** Môi trường đất trên địa bàn huyện còn tốt *(chủ yếu sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp là chính)*, chưa có khu vực nào bị ô nhiễm nặng do chất thải công nghiệp, sinh hoạt, hoá chất trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do địa hình dốc, mức độ rửa trôi, xói mòn đất là khá lớn, do vậy sản xuất nông nghiệp cần thực hiện các biện pháp canh tác trên đất dốc, chuyển dần diện tích cây hàng năm sang trồng cây lâu năm để hạn chế việc xói mòn, rửa trôi gây thoái hoá đất, đồng thời đẩy nhanh tiến độ trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng trên diện tích đất chưa sử dụng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, nâng độ che phủ thực vật, hạn chế xói mòn rửa trôi thoái hoá đất.

 ***\*. Môi trường không khí, tiếng ồn:*** Mật độ dân cư thấp, các cụm công nghiệp mới hình thành và đang thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh, bên cạnh đó độ che phủ thực vật lớn nên môi trường không khí trên địa bàn huyện khá trong sạch. Tuy nhiên, trong giai đoạn sắp tới cần kiểm soát một cách chặt chẻ hơn cùng với quá trình phát triển (phát triển của cụm công nghiệp, do hoạt động vận tải, hệ thống chồng trại chăn nuôi,…) để kiểm soát tình hình ô nhiểm môi trường không khí, tiếng ồn.

***\*. Môi trường nước:*** Hiện nay trên địa bàn huyện đang sử dụng nước sạch do hệ thống cung cấp nước của nhà máy nước. Nước sinh hoạt đảm bảo vệ sinh an toàn cho người sử dụng. Nguồn nước phục vụ cho canh tác của nhân dân được lấy từ hệ thống các đập dâng, hồ chứa nước trên các sông Ông. Các cụm điểm công nghiệp mới bắt đầu được hình thành nên nguồn nước bị ô nhiễm trong sinh hoạt và sản xuất thải trực tiếp ra môi trường là không lớn, do vậy môi trường nước trên địa bàn huyện vẫn còn khá trong sạch.

**1.4. Đánh giá chung**

- Huyện Ninh Sơn có tài nguyên đất đai, khí hậu thích hợp phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày như mía, mỳ,...các loại cây ăn quả như nho, táo... đặc biệt làđặc trưng khí hậu khu vực tiếp giáp Lâm Đồng *(Lâm Sơn, Ma Nới)* là điều kiện để phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đặc điểm về địa hình, thuỷ văn *(nhiều sông suối)*, thời tiết *(nhiều nắng)*là tiềm năng lớn cho việc phát triển thuỷ điện *(năng lượng),* thuỷ lợi *(cung cấp nước cho nông nghiệp và công nghiệp)*; năng lượng tái tạo *(điện mặt trời)*; Cùng với một số cảnh quan thiên nhiên đặc thù *(như rừng nguyên sinh đèo Ngoạn Mục, thác SaKai, Thác Tiên, suối khoáng nóng, Sông Ông…)* thuận lợi để phát triển du lịch; Đây là những yếu tố sẽ tạo ra những nguồn lực mới cho Ninh Sơn trong phát triển kinh tế - xã hội.

**II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

**2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

- Theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 11,53%/năm; trong đó nông – lâm – thủy sản tăng 8,86%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 17,13%/năm, thương mại dịch vụ tăng 12,40%/năm.

- Theo báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XI trình đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII tình hình thực hiện các chỉ tiêu Kinh tế-xã hội, An ninh-Quốc phòng giai đoạn 2015-2020, đã có 19/23 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra; trong đó kinh tế 03/06 chỉ tiêu, xã hội 11/11 chỉ tiêu, quốc phòng, an ninh 02/03 chỉ tiêu, xây dựng Đảng 03/03 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

*-* Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) đạt 4.320,3 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 14,8% (chỉ tiêu 11-12%). Trong đó:Giá trị sản xuất nông - lâm - thuỷ sản đạt 1.436 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6% ; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 2.155,3 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 26,8% ; giá trị thương mại - dịch vụ đạt 729 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 11%.

 + Đến năm 2020, cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo định hướng “Nông nghiệp-dịch vụ, du lịch-công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp”, trong đó, tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 35%; công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp- xây dựng chiếm 37%; thương mại-dịch vụ và du lịch chiếm 15%;. Nhìn chung, trong phát triển kinh tế đã phát huy được lợi thế về khí hậu và thổ nhưỡng ở địa phương để từng bước tăng dần tỷ trọng ngành nông nghiệp và giữ vai trò chủ đạo theo kế hoạch đề ra.

**2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

**2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

*\*. Giai đoạn 2011-2015*

Nông lâm nghiệp là ngành sản xuất chính, giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu giá trị sản xuất của huyện; giá trị sản xuất của ngành năm 2015 đạt 1.522,33 tỷ đồng, chiếm 51,3% tổng giá trị sản xuất của toàn huyện; tốc độ tăng GTSX của ngành giai đoạn 2011 – 2015 đạt 8,86%/năm.

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng năm 2015 có 9.279 ha (tăng 2.957 ha so với năm 2010), sản lượng đạt 57.260 tấn (tăng 1,95 lần so với năm 2010); trong đó lúa Đông Xuân có 3.195 ha, sản lượng đạt 23.924 tấn, lúa Hè Thu có 2.047 ha, sản lượng đạt 19.807 tấn và lúa mùa có 2.804 ha, sản lượng đạt 13.529 tấn.

- Các loại cây hàng năm khác: Cây Ngô (Diện tích gieo trồng đạt 4.297 ha, sản lượng đạt 20.405 tấn tăng 2014 tấn so với năm 2010); cây sắn diện tích năm 2015 có 2.675 ha, sản lượng đạt 63.339 tấn; cây mía diện tích thu hoạch năm 2015 có 2.675 ha, sản lượng đạt 141.838 tấn;…

- Cây công nghiệp lâu năm: chủ yếu là điều, tiêu, cao su... trong đó:

+ Điều: Diện tích năm 2015 có 702 ha (giảm 88 ha so với năm 2011), sản lượng đạt 117 tấn;

+ Cây cao su: Diện tích năm 2015 có 153 ha (diện tích mới trồng chưa có thu hoạch); Cây tiêu: Diện tích 2,7 ha, sản lượng đạt 3 tấn, cây tiêu được trồng rải rác trong các vườn hộ gia đình là chủ yếu.

- Cây ăn quả: diện tích năm 2015 có 1.151 ha với các loại cây trồng chủ yếu là nho (73 ha), xoài (116,5 ha), cam (4,1 ha), táo (51,3 ha) và nhiều loại cây khác.

*\* Chăn nuôi:* Chăn nuôi là thế mạnh của huyện đặc biệt là chăn nuôi đại gia súc; trong những năm qua huyện đã đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, đặc biệt là phát triển chăn nuôi trang trại theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2015 đạt 367,1 tỷ đồng tăng 162,3 tỷ đồng so với năm 2010. Số lượng và sản lượng gia súc, gia cầm của huyện năm 2015 như sau:

- Đàn gia súc, gồm: Đàn trâu có 249 con, sản lượng thịt hơi đạt 20,58 tấn; đàn bò có 14.212 con, với sản lượng thịt hơi đạt 909,21 tấn; đàn lợn có 16.636 con, sản lượng thịt hơi đạt 2.733,61 tấn; ngoài ra còn có đàn dê có 4.352 con, đàn cừu có 14.016 con.

- Đàn gia cầm (bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng, chim bồ câu) có tổng số 77.330 con, với lượng thịt ước tính đạt 363,1 tấn và lượng trứng thu được khoảng 874.920 quả.

*\* Lâm nghiệp:*

- Tổng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2015 đạt 15,2 tỷ đồng, tăng 1,9 tỷ đồng so với năm 2010.

\* Thủy sản:

Trong những năm qua, nuôi cá nước ngọt của huyện phát triển tự phát ở quy mô hộ gia đình, chủ yếu để tự cung tự cấp. Mô hình và đối tượng nuôi là những loại cá truyền thống, ít có mô hình nuôi cá đặc sản có giá trị cao và chưa trở thành ngành nghề nuôi cá sản xuất hàng hóa, sản phẩm làm ra khó tiêu thụ vì chưa có đầu ra ổn định, chưa khuyến khích được người nông dân. Diện tích nuôi cá nước ngọt đến 2015 có 121,4 ha. Ngoài ra, hàng năm nhân dân còn khai thác nội địa trên các sông, suối sản lượng ước đạt 3 tấn/năm.

*\*. Giai đoạn 2016-2020*

- Giá trị sản xuất nông - lâm - thuỷ sản đạt 6.141 tỷ đồng *(giá so sánh 2010*), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6% (chỉ tiêu 6-7) đây là một mức tăng trưởng khá tốt so với tình hình chung của tỉnh. Trong phát triển sản xuất nông nghiệp, huyện đã thực hiện tốt chủ trương chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có giá trị, thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước triển khai các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, đem lại hiệu quả kinh tế cao, nhất là thực hiện liên kết tốt với các doanh nghiệp đối với cây trồng chủ lực của huyện như: mía, mỳ. Tiếp tục áp dụng các mô hình kinh tế có hiệu quả, góp phần tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của người nông dân và đem lại hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp; đáng chú ý là mô hình trồng hoa lan nuôi cấy mô và sản xuất nho rượu ứng dụng công nghệ cao rất hiệu quả, góp phần nâng cao giá trị ngành trồng trọt trên địa bàn huyện.

- Về chăn nuôi: Tiếp tục phát triển cả về chất lượng và giá trị kinh tế. Tổng đàn gia súc hiện có 72.052 con, tăng 45,66% so với năm 2015. Từng bước chuyển đổi mạnh từ phương thức chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi tập trung, quy mô lớn theo hướng trang trại, công nghiệp và bán công nghiệp. Quan tâm triển khai việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tiếp tục duy trì và mở rộng các hình thức liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Công tác kiểm soát, phòng chống dịch bệnh được triển khai và thực hiện kịp thời

- Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng có nhiều chuyển biến tích cực; tình trạng phá rừng làm rẫy, khai thác và vận chuyển lâm sản trái pháp luật được kiềm chế; số vụ vi phạm giảm đáng kể so với nhiệm kỳ trước. Thực hiện tốt các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, giao khoán bảo vệ rừng, tái sinh rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 48,37%.

- Nhìn chung, cơ cấu nông nghiệp, nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, nhất là trong lĩnh vực trồng trọt; bước đầu đã có sự hình thành và gắn kết giữa các ngành kinh tế trong nông thôn, tăng nhanh các diện tích cây trồng có giá trị kinh tế cao.

**2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp-xây dựng**

*\*. Giai đoạn 2011-2015*

- Ngành công nghiệp – TTCN của Ninh Sơn trong 5 năm qua có tốc độ tăng trưởng khá (bình quân đạt 17,13%/năm); giá trị sản xuất năm 2015 (GHH) đạt 852,96 tỷ đồng, chiếm 32,1% giá trị sản xuất của huyện.

- Công nghiệp dệt may: Triển khai xây dựng giai đoạn I Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú (Cty CP dệt may Quảng Phú) với sản lượng 3.120 tấn SP/năm đang dần đi vào hoạt động có hiệu quả và thu hút gần 500 lao động;

- Các sản phẩm như: tinh bột mỳ, điện thương phẩm,... đều tăng, riêng gạch nung có xu hướng giảm nhưng phát triển thêm gạch không nung.

- Công tác phát triển làng nghề và xây dựng thương hiệu sản phẩm: Bước đầu đang hình thành, hỗ trợ và phấn đấu phát triển 01 làng nghề Chổi (Lâm Hòa, Lâm Sơn) và 02 thương hiệu Trái cây Sông Pha (Lâm Sơn) và Đũa gỗ (Tân Sơn).

- Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn: đã phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Quảng Sơn, đang đi vào hoạt động và tiếp tục thu hút kêu gọi các nhà đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh...

 *\*. Giai đoạn 2016-2020*

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 6.422 tỷ đồng *(giá so sánh 2010),* tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 26,5% (chỉ tiêu 17-18%). Nhiều dự án thủy điện và điện mặt trời được triển khai đi vào hoạt động đã góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; thúc đẩy phát triển các hoạt động thương mại-dịch vụ, tiêu dùng xã hội; tăng thu ngân sách, phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Hệ thống điện thương phẩm phục vụ sản xuất và sinh hoạt được quan tâm đầu tư đúng mức; 100% hộ dân được sử dụng nguồn điện lưới quốc gia. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 79 doanh nghiệp, với trên 1.700 lao động

**2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

*\*. Giai đoạn 2011-2015*

Khu vực kinh tế dịch vụ trong 5 năm qua có mức tăng trưởng đạt 12,4%/năm; tổng giá trị sản xuất năm 2015 đạt 492,8 tỷ đồng, chiếm 16,6% GTSX toàn huyện. Theo số liệu thống kê năm 2015 trên địa bàn huyện có 3.442 cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực thương mại dịch vụ thu hút 5.645 lao động tham gia...Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2015 ước đạt 861 tỷ đồng, tăng bình quân 15,5%/năm (chưa loại trừ yếu tố tăng giá); Nhìn chung, ngành Thương mại-Dịch vụ trong 5 năm qua đã từng bước ổn định và phát triển đáng kể. Dịch vụ văn hóa phát triển mạnh, nhất là dịch vụ internet.

*\*. Giai đoạn 2016-2020*

Giá trị sản xuất ngành Thương mại-Dịch vụ đạt 2.930 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm tiếp tục được duy trì. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 5.898 tỷ đồng, bình quân hàng năm tăng 11%. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ và các sản phẩm đặc thù của địa phương. Các hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm nhằm tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia tìm kiếm thị trường, liên kết, hợp tác sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm được đẩy mạnh. Quan tâm đầu tư, sửa chữa hạ tầng thương mại;

Hoạt động bưu chính, viễn thông bảo đảm thông suốt, phát triển nhiều dịch vụ tiện ích mới theo hướng hiện đại. Dịch vụ vận tải, hàng hóa và vận chuyển hành khách tiếp tục phát triển; phát huy có hiệu quả Bến xe Ninh Sơn và các dịch vụ vận tải khác trên địa bàn huyện.

Hoạt động du lịch bước đầu đã khởi sắc, nhất là từ khi có Nghị quyết 05-NQ/HU, ngày 15/9/2016 của Huyện ủy về xây dựng vùng trái cây ăn quả đặc sản, gắn với phát triển du lịch xã Lâm Sơn.Vườn trái cây đi vào hoạt động, hàng năm thu hút hơn 10.000 lượt khách đến tham quan. Điểm du lịch vườn trái cây Lâm Sơn, khu du lịch sinh thái Sakai đang tiếp tục được các doanh nghiệp đầu tư xây dựng; nhiều điểm tham quan như: hệ thống Nhà máy thủy điện, Đập Dâng, Suối Thương, Thác Tiên, vườn hoa lan… đã thu hút nhiều lượt khách du lịch đến vui chơi, giải trí.

**2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

**2.3.1. Dân số**

Theo Niên giám thống kê năm 2020, dân số trung bình toàn huyện có 72.272 người, mật độ dân số bình quân là 93,7 người/km2.

+ Theo lãnh thổ: thị trấn Tân Sơn có mật độ dân số cao nhất *(629,1 người/km2),* tiếp đến là xã Nhơn Sơn *(380,9 người/km2),* các xã còn lại đều có mật độ dân số thưa, bình quân dưới 100 người/km2*...*

+ Theo khu vực: Dân số thành thị chiếm 15,72%, dân số nông thôn chiếm 84,28%.

+ Năm 2020, tỉ lệ tăng dân số trung bình so với năm 2019 của huyện là 0,44%.

**2.3.2. Lao động và việc làm**

Theo niên giám thống kê năm 2020 tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của huyện có 39.390 người *(chiếm 54,50% tổng dân số)*; trong đó lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản có 29.396 người *(chiếm 74,63%)*, lĩnh vực công nghiệp- xây dựng có 1.292 người, chiếm 3,28 %, lĩnh vực thương mại dịch vó có 8.702 *(chiếm 22,09%),* tổng số lao động có việc làm.

- Số lao động được giải quyết việc làm: 2.524 lao động/năm.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt 554 lao động/năm.

**2.3.3. Thu nhập và mức sống**

Theo báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XI trình đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII, tình hình thực hiện các chỉ tiêu Kinh tế-xã hội, An ninh-Quốc phòng giai đoạn 2016-2020 của huyện: Tổng giá trị sản xuất năm 2020 của huyện (theo giá so sánh) là 4.320,3 tỷ đồng; Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 41 triệu đồng**,** tăng 1,41 lần (chỉ tiêu tăng 1,9 lần so với năm 2015).

Theo Niên giám thống kê năm 2020: Tổng số hộ nghèo của huyện là 1.882 hộ; trong đó các xã có số hộ nghèo nhiều là xã Ma Nới 522 hộ; xã Hòa Sơn 266 hộ; xã Mỹ Sơn 222 hộ. Tổng số hộ cận nghèo là 3.017 hộ; trong đó, các xã có số hộ cận nghèo nhiều là Mỹ Sơn 842 hộ; xã Hòa Sơn 545 hộ; xã Quảng Sơn 485 hộ, xã Lâm Sơn 343 hộ, xã Lương Sơn 246 hộ.

**2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

**2.4.1. Thực trạng phát triển các khu đô thị**

Huyện có thị trấn Tân Sơn là đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V được thành lập theo Nghị định số 42/2000/NĐ-CP ngày 30/8/2000 của Chính phủ, là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá xã hội, thương mại - dịch vụ của huyện Ninh Sơn, với diện tích tự nhiên là 1.806,13 ha *(đất ở tại đô thị 137,66 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên)* dân số có 11.362 nhân khẩu, mật độ dân số 629,1 người/km2. Hiện cơ sở hạ tầng của thị trấn đang được đầu tư nâng cấp để đáp ứng được tiêu chuẩn đô thị loại IV.

**2.4.2. Khu dân cư nông thôn**

- Tổng diện tích đất ở tại nông thôn có 927,52 ha; chiếm 1,20% diện tích tự nhiên của huyện. Các khu dân cư chủ yếu phân bố dọc theo các trục giao thông chính; đa số các công trình phục vụ cho đời sống, kinh tế, chính trị của các xã chủ yếu nằm trong khu dân cư nông thôn.

- Cơ sở hạ tầng thiết yếu trong các khu dân cư nông thôn từng bước được quan tâm đầu tư đặc biệt với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông mới đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn trên địa bàn. Trong giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư cho xây dựng nông thôn mới là 227,4 tỷ đồng. Đến nay, có 04/07 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Nhìn chung, đa phần các khu dân cư phân bố tương đối hợp lý *(thuận lợi trong sinh hoạt và sản xuất);* bên cạnh đó vẫn có một số điểm dân cư cần chỉnh trang sắp xếp lại, một số điểm phải di dời một số hộ do nằm trong phạm vi giải toả khi xây dựng các công trình công cộng, cũng như nằm trong các khu vực bị ảnh hưởng của thiên tai*.*

**2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

**2.5.1. Giao thông**

Giao thông đường bộ của huyện Ninh Sơn tương đối thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá; đường ô tô đến được trung tâm cả 8 xã thị trấn, hầu hết các tuyến trục chính đã được nhựa hoá, còn lại vẫn còn nhiều tuyến đường sản xuất và các tuyến trong khu dân cư đã được đầu tư nâng cấp, nhưng vẫn còn nhiều tuyến đường đất hoặc cấp phối, trong những năm qua nhiều tuyến đường đã được nhà nước quan tâm đầu tư theo chương trình nông thôn mới.

- Quốc lộ: Có 2 tuyến Quốc lộ *(QL 27 và QL 27B)* qua địa bàn huyện với tổng chiều dài trong địa giới hành chính huyện là 57,9 km.

+ Tuyến Quốc lộ 27 có chiều dài qua địa bàn huyện là 56 km, mặt đường được trải bê tông nhựa, có chiều rộng mặt đường từ 7- 9m, nền đường từ 9 - 12m, đoạn qua thị trấn Tân Sơn mới được nâng cấp thành đường hai làn có giải phân cách, mặt đường trải bê tông nhựa. Đoạn từ xã Lương Sơn đi xã Lâm Sơn qua đèo Sông Pha, Ngoạn Mục được đầu tư nâng cấp từ năm 2010, hiện nay đường xuống cấp.

+ Tuyến Quốc lộ 27B từ Tp. Cam Ranh-tỉnh Khánh Hoà đi qua huyện Bác Ái, đến Thị trấn Tân Sơn, có chiều dài qua huyện 1,9 km, mặt đường láng nhựa rộng 7,5 m nền đường 10 m.

- Đường tỉnh: có 4 tuyến với tổng chiều dài qua huyện là 76,2 km, nền đường rộng từ 8-10 m.

+ Đường tỉnh 705 bắt đầu từ thôn Lương Cách đến thôn Đồng Mé dài 5 km, rộng từ 6-9 m, mặt đường trải nhựa, chất lượng khá.

+ Đường tỉnh 707 bắt đầu từ ngã ba Quốc lộ 27B đi xã Lương Sơn sang xã Phước Bình-huyện Bác Ái, đoạn qua huyện dài 8,2 km rộng từ 7,5-10 m, đường được nâng cấp trải nhựa năm 2010 và 2011, chất lượng tốt, đi lại thuận tiện.

+ Tỉnh lộ 708 bắt đầu từ Hoà Sơn đi xã Phước Sơn huyện Ninh Phước, đoạn qua địa bàn huyện dài 14 km, trong năm 2010 đã thi công rộng từ 8-10 m.

+ Tỉnh lộ 709 bắt đầu từ Quốc lộ 27 đi xã Hoà Sơn, Ma Nới dài 49 km, trong năm 2010 và 2011 đường đã được nâng cấp mở rộng từ 8-10 m, mặt đường trải nhựa và bê tông tuỳ theo từng đoạn.

- Đường huyện: có 7 tuyến huyện lộ với tổng chiều dài qua huyện là 57,3 km, mặt đường rộng từ 4-6 m, nền đường rộng từ 6-10 m. Hiện nay còn nhiều tuyến chưa được nâng cấp, mặt đường xấu, vào mùa mưa ngập lụt đi lại khó khăn.

- Đường đô thị: Thị trấn Tân Sơn có trên 60 tuyến đường, nền đường trung bình 6-8 m.

- Bến xe: Thị trấn có 1 bến xe khách quy mô 0,3 ha.

- Đường trục xã, liên thôn: Hiện nay các tuyến trục xã, đường liên thôn đã được quan tâm đầu tư (theo chương trình phát triển đô thị và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới). Tuy nhiên, chất lượng một số tuyến đường vẫn còn thấp do vẫn là đường cấp phối và đường đất, mặt đường nhiều tuyến còn hẹp, mặt đường xấu, xuống cấp, hạn chế lớn đến khả năng lưu thông.

- Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có tuyến đường sắt đi TP. Đà Lạt, tuy nhiên do đã lâu năm không còn sử dụng nên đến nay chỉ còn nền đường *(đường ray đã được tháo dỡ).*

Hiện nay 100% số xã trong toàn huyện có đường ô tô đến trung tâm xã và có thể lưu thông quanh năm.

**2.5.2. Thủy lợi và cấp, thoát nước**

- Hiện nay trên địa bàn huyện có 11 công trình thuỷ lợi, thiết kế tưới cho 4.199 ha, thực tế hiện nay tưới 1.760 ha canh tác, cùng với các công trình nhỏ khác, hàng năm bảo đảm tưới cho 6.500 ha gieo trồng.

- Hệ thống thuỷ lợi 19/5 phục vụ tưới tiêu 300 ha cho xã Lâm Sơn, đập nằm ngay sau vị trí của cửa xả nước của nhà máy thuỷ điện Đa Nhim, cạnh Quốc lộ 27.

- Hệ thống thuỷ lợi Krông Pha: Công trình được xây dựng từ năm 1976 và hoàn thành vào năm 1987. Công trình có 71 km kênh mương, gồm 2 kênh chính, kênh chính Đông dài 12,3 km, kênh chính Tây dài 13,1 km. Kênh chính Đông phụ trách tưới cho 1.520 ha, kênh chính Tây phụ trách tưới cho 1.700 ha.

- Hồ Cho Mo: Công trình mới hoàn thành, thiết kế tưới cho khoảng 1.242 ha, hệ thống kênh mương đang được đầu tư hoàn chỉnh.

- Hệ thống thuỷ lợi Tân Mỹ: Công trình hiện đang thi công, đã hoàn thành hệ thống đập dâng và một phần kênh chính.

- Ngoài các công trình trên hệ thống thủy lợi hạ sông pha 1, Tân Mỹ, Nha Trinh-Lâm Cấn tưới cho khu vực Nha Hố 1 và Nha Hố 2 khoảng 80 ha, cùng với trạm bơm và các công trình thuỷ lợi nhỏ *(đập dâng)* tưới cho khoảng trên 300 ha.

- Theo kết quả khảo sát đánh giá của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận, các công trình thuỷ lợi trên địa bàn huyện còn hoạt động tốt bao gồm: Đập Suối Tre, đập Tà Nôi, đập Ú Tà Lâm 1 và 2, còn lại các công trình khác cần phải kiên cố hoá hệ thống kênh mương.

- Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số công trình thuỷ lợi nhỏ *(đập dâng)* tưới cho khoảng trên 300 ha.

Trong thời gian tới trên địa bàn huyện sẽ đầu tư xây thêm nhiều hệ thống hồ thuỷ lợi *( hồ Tà Nôi, hồ Hà Dài,…)* và hệ thống kênh mương kèm theo sẽ góp phần không nhỏ cung cấp nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt.

**2.5.3. Năng lượng**

- Tính đến năm 2020 toàn bộ các xã, thị trấn trong huyện đã có điện lưới phục vụ sinh hoạt và sản xuất, hiện nay có trên 98% hộ dân trong huyện đã sử dụng điện lưới quốc gia. Chương trình phủ điện đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao một bước đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc, cải thiện bộ mặt nông thôn miền núi.

- Nguồn cung cấp: huyện Ninh Sơn được cung cấp từ các nguồn điện thuộc hệ thống quốc gia và các nhà máy thuỷ điện: Thuỷ điện Đa Nhim: 4x40MW ở xã Lâm Sơn; Thuỷ điện Sông Pha 7,5 MW ở xã Lâm Sơn và thuỷ điện Sông Ông 8,1 MW và thượng sông Ông 7,5 MW ở xã Quảng Sơn.

- Hệ thống lưới điện: Gồm lưới điện 110 KV *(Bảo Lộc-Đa Nhim; Đa Nhim-Nha Trang)* và 220 KV *(Đa Nhim-Cam Ranh; tuyến Đa Nhim-Ninh Sơn-Tháp Chàm)*;

- Lưới phân phối trên địa bàn huyện Ninh Sơn

+ Các tuyến cao thế có 3 tuyến chính dài 33,21 km *(Tuyến 475 Quảng Sơn-Mỹ Sơn, gồm; Tuyến 477 Quảng Sơn-* *Hoà Sơn-Ma Nới; Tuyến 476 Đô Vinh-Nhơn Sơn-Mỹ Sơn-Phước Trung).*

+ Các tuyến trung hạ thế có 151,33 km đường dây trung áp, 18,17 km đường dây hạ áp, 184 trạm biến áp với 249 máy tổng dung lượng 10.987 KVA.

- Diện tích đất năng lượng hiện nay đang sử dụng có 562,27 ha tập trung tại Thị trấn Tân Sơn, xã Quảng Sơn và xã Lâm Sơn gồm các công trình như thuỷ điện Đa Nhim, Sông Pha, Hạ Sông Pha 1; Hạ Sông Pha 2 và thủy điện Thượng Sông Ông và một số công trình khác.

- Tổng diện tích đất năng lượng sử dụng 562,27 ha.

**2.5.4. Bưu chính viễn thông**

Trên địa bàn huyện có 01 bưu cục tại thị trấn Tân Sơn và 8 bưu điện văn hoá xã và các cột ăng ten viễn thông; với nhiều nhà mạng tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dân. Tổng diện tích đất bưu chính viễn thông có 0,53 ha. Hiện nay, toàn huyện đã được kết nối mạng internet tới các xã đảm bảo thuận lợi cho hoạt động hành chính điện tử. Hệ thống phát thanh, truyền hình được phủ sóng cho tất cả các xã, thị trấn góp phần tích cực trong việc tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước đến các tầng lớp nhân dân.

**2.5.5. Cơ sở văn hóa**

\* Lĩnh vực văn hoá: Thời gian qua huyện đã tổ chức nhiều hoạt động thể dục thể thao hấp dẫn phục vụ cho nhu cầu vui chơi, sinh hoạt của nhân dân nhân dịp Tết cổ truyền và các ngày lễ lớn. Hoạt động thể dục thể thao quần chúng, công tác xã hội hoá thể dục thể thao được huyện quan tâm tầng bước đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí và rèn luyện sức khoẻ của nhân dân.

- Trong những năm qua ngành văn hoá-thông tin của huyện đã được duy trì thường xuyên và ngày càng phát triển. Hiện nay, toàn huyện có 61/61 thôn khu phố được phát 10 động xây dựng thôn, khu phố văn hóa; có 60/61 thôn, khu phố được công nhận thôn, khu phố văn hóa; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt trên 90%.

- Tổng diện tích đất văn hoá toàn huyện có 1,76 ha, diện tích bình quân là 0,24m2/người so với Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ TNMT là 0,12 – 0,17 m2/người thì đã đáp ứng được nhu cầu.

**2.5.6. Cơ sở y tế**

**-** Mạng lưới y tế đã được xây dựng từ huyện xuống xã bảo đảm chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân, thực hiện tốt các chương trình y tế. Huyện có 01 bệnh viện đa khoa nằm trên địa bàn TT Tân Sơn, 01 phòng khám đa khoa khu vực tại thôn Triệu Phong - xã Quảng Sơn, 8 trạm y tế và 03 phân trạm y tế tại các xã, thị trấn, gồm có 161 giường bệnh. Tăng cường công tác xã hội hoá y tế: thực hiện khá tốt Đề án khám chữa bệnh theo yêu cầu; thực hiện chính sách bảo hiểm y tế toàn dân, đến 2020 có 68.228 người tham gia bảo hiểm y tế. Đến nay có 8/8 xã, thị trấn đã có trạm y tế xã (8/8 xã đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế chiếm 100%); có 75% trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ; bình quân có 5,3 bác sỹ và 36 giường bệnh/vạn dân.

- Đến năm 2020 huyện Ninh Sơn có 5,07 ha đất cơ sở y tế, diện tích bình quân có trên 0,70 m2/người so với Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ TNMT là0,58 - 0,71 m2/người thì đã đáp ứng nhu cầu, do đó cần chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế *(bao gồm đội ngũ chuyên môn và cơ sở hạ tầng phục vụ).*

**2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo**

- Trên địa bàn huyện có 48 trường học, trong đó: trường 06 mầm non, 08 trường mẫu giáo, 21 trường tiểu học, 09 trường trung học cơ sở, 01 trường dân tộc nội trú và 03 trường THPT. Ngoài ra còn có 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên và 01 trung tâm dạy nghề. 100% số xã, thị trấn có lớp Mẫu giáo; trường tiểu học và trường THCS. Công tác dạy và học đã có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ giáo viên dạy giỏi và học sinh khá giỏi trong các cấp học mỗi năm đều được nâng lên. Năm học (2020 – 2021) toàn huyện có 16.235 em học sinh đang theo học ở các cấp trong đó bậc mầm non có 2.063 em, bậc tiểu học có 7.130 em, trung học cơ sở 4.633 em, bậc THPT có 2.409 em. Cơ sở vật chất trường học được tăng cường. Đội ngũ giáo viên đã được chuẩn hoá, nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Hiện tại toàn huyện có 21/37 trường đạt chuẩn quốc gia.

- Diện tích đất giáo dục toàn huyện năm 2020 là 54,15 ha diện tích bình quân có 7,49 m2/người so với Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ TNMT là4,95-5,76m2/người thì đã đạt chuẩn. Tuy nhiên, hiện một số trường vẫn chưa đủ diện tích đạt chuẩn, một số còn thiếu điểm trường tại các thôn cần bố trí quỹ đất để đảm bảo đạt chuẩn quốc gia.

**2.5.8. Cơ sở thể dục - thể thao**

**-** Thời gian qua huyện đã tổ chức nhiều hoạt động thể dục thể thao hấp dẫn phục vụ cho nhu cầu vui chơi, sinh hoạt của nhân dân nhân dịp Tết cổ truyền và các ngày lễ lớn. Hoạt động thể dục thể thao quần chúng, công tác xã hội hoá thể dục thể thao được huyện quan tâm tầng bước đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí và rèn luyện sức khoẻ của nhân dân.

**-** Tổng diện tích đất cơ sở thể dục thể thao toàn huyện có 22,95 ha, bình quân diện tích trên đầu người là 3,18 m2/người, so với Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ TNMT là1,35-1,6 m2/người thì đáp ứng yêu cầu*(có 8/8 xã, thị trấn có quỹ đất thể thao phục vụ cho nhu cầu tập luyện và thi đấu thể thao của người dân)*. Huyện có một trung tâm thể dục thể thao tại thị trấn Tân Sơn, có các sân thể thao cấp xã, sân bóng chuyền, tuy nhiên diện tích nhỏ và cơ sở vật chất thiếu thốn. Do đó, trong kỳ điều chỉnh cần bố trí mở rộng quỹ đất thể thao, đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng để đáp ứng nhu cầu.

**2.5.9. Chợ**

Toàn huyện có 7/8 xã, thị trấn có chợ để phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hoá nông sản của người dân với diện tích 4,92 ha, trong năm đã đầu tư hoàn thành chợ Nhơn Sơn đưa vào sử dụng. Đến nay có 7/8 xã đạt tiêu chí chợ nông thôn. Tổng diện tích đất chợ sử dụng 4,92 ha.

**2.6. Đánh giá chung**

**2.6.1. Thuận lợi**

 - Trên địa bàn huyện có quốc lộ 27, 27B và tỉnh lộ 707 chạy qua nên huyện có điều kiện thuận lợi để mở rộng các hoạt động giao thương với các địa phương trong và ngoài tỉnh. Lợi thế về vị trí cùng với điều kiện đất đai thích hợp phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày như mía, mỳ,...các loại cây ăn quả giúp cho hiệu quả sử dụng đất ngày càng tăng, kinh tế nhiều hộ gia đình ngày càng được nâng cao. Vị trí địa lý kết hợp cùng với các tiềm năng khác như thuỷ điện (năng lượng), thuỷ lợi *(cung cấp nước cho nông nghiệp và công nghiệp),* du lịch là những yếu tố sẽ tạo ra những nguồn lực mới cho Ninh Sơn trong phát triển kinh tế - xã hội.

 - Huyện có điều kiện khí hậu thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh, là điều kiện ưu thế cho sản xuất nông nghiệp *(nhất là khu vực xã Lâm Sơn mang đặc trưng của khí hậu Tây Nguyên nên thích hợp cho phát triển các loại cây ăn quả đặc sản).*

 - Huyện có một số cảnh quan tương đối đặc thù và công trình thủy điện có khả năng thu hút đầu tư phát triển du lịch *(như rừng nguyên sinh đèo Ngoạn Mục, thác SaKai, Thác Tiên, suối khoáng nóng, Sông Ông…).*

Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng ổn định, một số ngành, lĩnh vực phát triển nhanh và tăng trưởng cao; hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư, nâng cấp. Lĩnh vực văn hóa-xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; các chương trình, dự án được triển khai đầy đủ, kịp thời; an sinh xã hội được đảm bảo; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân không ngừng cải thiện, nâng cao. Các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh được triển khai có hiệu quả; giao quân hàng năm đạt chỉ tiêu giao; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

**2.6.2. Khó khăn**

- Địa hình của huyện chiếm trên 70% là đồi núi, mức độ chia cắt địa hình lớn gây khó khăn cho bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản trữ lượng nhỏ, phân tán hạn chế đến khả năng phát triển và thu hút đầu tư.

- So với các vùng trong tỉnh thì khí hậu của huyện có nhiều thuận lợi, tuy nhiên so với các tỉnh khác thì khí hậu của huyện vẫn còn nhiều điều kiện khắc nghiệt (khí hậu khô nóng kéo dài, lượng mưa thấp, lượng bốc hơi cao,…) dẫn đến thiếu nước tưới phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất.

- Việc huy động và sử dụng các nguồn lực vào đầu tư phát triển kinh tế, xã hội thấp, hiệu quả chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng và điều kiện kinh tế của địa phương. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp giữa trồng trọt và chăn nuôi còn chậm; liên kết sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm đặc thù của huyện theo hướng sản xuất gắn với chế biến còn hạn chế. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp đầu tư chưa đồng bộ. Xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển ngành nghề và hiệu quả kinh tế tập thể còn nhiều bất cập. Kinh tế-xã hội miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số kết quả đạt được còn thấp so với nguồn lực đầu tư; giảm nghèo chưa bền vững. Điểm xuất phát kinh tế của huyện vẫn còn thấp, nhu cầu đầu tư lớn, trong khi đó nguồn vốn Nhà nước và trong Nhân dân còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, khả năng cạnh tranh thấp. Tình hình thời tiết, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp, giá cả các loại vật tư, nguyên liệu tăng, đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp còn khó khăn, đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống Nhân dân.

**III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

- Đối với tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Ninh Sơn nói riêng, ảnh hưởng lớn nhất của việc sử dụng đất do biến đổi khí hậu chính là hạn hán và mưa lũ bất thường. Theo báo cáo của UBND tỉnh Ninh Thuận, từ ngày 15/11/2019 đến ngày 24/5/2020 trên địa bàn tỉnh không có mưa, mực nước trên các sông, suối ở mức thấp hơn xấp xỉ trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Tình trạng khô hạn thiếu nước xảy ra nghiêm trọng ở những nơi ngoài vùng cấp nước của công trình thủy lợi. Đến tháng 05/2020 lượng nước của 21 hồ thủy lợi tại tỉnh chỉ còn 12,31% dung tích thiết kế (23,94/194,49 triệu m3). Có 15.360 ha lúa vụ hè thu phải dừng sản xuất; chuyển đổi hơn 320 ha lúa sang cây trồng ít sử dụng nước; hơn 204 ha cây trồng trong vụ đông xuân bị thiệt hại... Hạn hán năm 2020 sẽ vượt đỉnh hạn hán lịch sử năm 2016 tại Ninh Thuận. Đến tháng 6.2020 không có mưa thì khoảng 12.156/49.475 khẩu ở nhiều khu dân cư thiếu nước sinh hoạt; khoảng 110.000 gia súc thiếu thức ăn, nước uống và có nguy cơ suy dinh dưỡng, phát sinh dịch bệnh...

- Trong điều kiện hạn hán, nắng nóng kéo dài do Biến đổi khí hậu, việc sản xuất nông nghiệp của người dân cần có sự thích nghi cho phù hợp và nâng cao giá trị sản xuất. Hiện nay mô hình đang được nhiều hộ gia đình áp dụng và có hiệu quả tốt đó là làm năng lượng mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp. Mô hình đem đến hiệu quả đó là vừa có điện sản xuất, vừa có thể chăn nuôi bò, trồng các loại cây như Măng tây, Đinh lăng… Đây là dạng mô hình khép kín theo không gian đa tầng, phía trên kinh doanh năng lượng mặt trời, phía dưới kinh doanh cả hệ thống cây trồng vật nuôi, mang tính bổ trợ với nhau.

- Bên cạnh đó, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng là yếu tố tiên quyết cho việc thích ứng về lâu dài với biến đổi khí hậu. Giảm diện tích trồng Lúa (sử dụng nhiều nước) chuyển sang các cây trồng chịu hạn và có giá trị kinh tế cao như rau, đậu các loại, măng tây…

**Phần II**

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

**I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

**1.1.1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Trong những năm qua huyện Ninh Sơn đã triển khai thực hiện tất cả các văn bản liên quan đến công tác quản lý và sử dụng đất của Trung ương, của Tỉnh ban hành đến các cơ quan, các ngành, các xã, thị trấn và từng khu dân cư, thôn qua kênh văn bản, phổ biến trên hệ thống truyền thanh, tuyên truyền trong các buổi họp dân cư… các văn bản của Trung ương, của Tỉnh đến được với từng người dân; từ đó công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn thực hiện tốt và khá hiệu quả như: Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ hàng năm của ngành tài nguyên và môi trường, kế hoạch cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các văn bản chỉ đạo trong công tác lập, công bố, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm ; đăng ký danh mục các dự án phải thu hồi đất trình Hội đồng nhân dân tỉnh; kế hoạch chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của ngành tài nguyên và môi trường từ năm 2011 đến năm 2020,… tham gia góp ý xây dựng các văn bản quy phạm do UBND tỉnh ban hành như: quy định hạn mức đất ở trên địa bàn tỉnh, diện tích tối thiểu được tách thửa, giá đất, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, chỉ thị tăng cường cấp Giấy chứng nhận của UBND tỉnh, chỉ đạo rà soát các thủ tục hành chính về đất đai.. Để đảm bảo sự thống nhất giữa Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh với cấp huyện trong 5 năm kỳ cuối (2016-2020); căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện Ninh Sơn đã tiến hành rà soát, bổ sung để điều chỉnh quy hoạch của huyện đến năm 2020 cho phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2013 và phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh đến năm 2020. Đến nay công tác lập, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Sơn giai đoạn 2016-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của UBND huyện Ninh Sơn thực hiện đạt chất lượng và đảm bảo thời gian đúng theo quy định. Việc lấy ý kiến góp ý của nhân dân, tiếp thu, giải trình ý kiến của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định tại Điều 43 Luật Đất đai năm 2013.

- Do thực hiện tốt công tác đăng ký nhu cầu và góp ý dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn huyện. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện có tính liên kết và đồng bộ với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.

- Công tác quản lý quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện luôn được quan tâm, chú trọng. Các chuyên viên của phòng Tài nguyên và Môi trường, và công chức địa chính xã, thị trấn thường xuyên đi kiểm tra thực địa, phát hiện và ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp sử dụng đất không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**1.1.2. Về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

- Giao đất:

+ Đất ở: UBND huyện đã giao đất tái định cư diện tích 0,13 ha/13 lô đất để thực hiện Dự án xây dựng trường tiểu học Nhơn Sơn, xã Nhơn Sơn; giao diện tích 0,19 ha/06 lô đất thực để hiện Dự án nâng cấp, cải tạo QL 27 trên địa bàn xã Mỹ Sơn; giao diện tích 0,02/01 lô đất để thực hiện Dự án đập dâng Tân Mỹ trên địa bàn thị trấn Tân Sơn; giao diện tích 0,02/01 lô đất để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong-Trịnh Hoài Đức trên địa bàn thị trấn Tân Sơn; giao diện tích 0,03/01 lô đất để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Than trên địa bàn xã Hòa Sơn; giao đất diện tích khoảng 4,00 ha/80 thửa đất/80 hộ (dân tộc thiểu số) để xây dựng nhà ở thuộc đối tượng định canh định cư theo quy định.

+ Đất sản xuất: UBND huyện đã giao theo hình thức thu hồi bồi thường bằng đất diện tích 0,12 ha/01 thửa đất để thực hiện Dự án xây dựng trường tiểu học Nhơn Sơn, xã Nhơn Sơn; giao đất tái định canh, tại khu khai hoang đất sản xuất nông nghiệp, xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn (Công trình: Khai hoang đất sản xuất thuộc tiểu dự án hợp phần đền bù, di dân và tái định cư hệ thống thủy lợi Tân Mỹ) diện tích 86,60 ha/83 thửa/83 hộ đồng bào dân tộc thiểu số thường trú tại xã Phước Hòa, huyện Bác Ái;

- Cho thuê đất:

+ UBND huyện đã cho thuê diện tích 0,78 ha đất cho 10 hộ gia đình, cá nhân thuê đất để đầu tư xây dựng cơ sở SXKD, TMDV trên địa bàn huyện.

- Chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Căn cứ vào KHSD đất hàng năm của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, đã thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tại địa phương. Bình quân hàng năm đã thực hiện chuyển mục đích cho hàng chục đến hàng trăm hồ sơ với diện tích khoảng 10 ha/năm.

**1.1.3. Thu hồi đất**

Về công tác thu hồi đất để xây dựng các công trình, dự án: Từ năm 2013 đến năm 2020, UBND huyện đã ban hành Quyết định thu hồi đất để xây dựng 31dự án với tổng diện tích thu hồi 115 ha đất của các hộ gia đình, cá nhân là 2.123 hộ trên địa bàn huyện.

Các dự án lớn quan trọng trên địa bàn huyện các năm qua gồm: Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 27; đường bộ cao tốc Bắc-Nam qua xã Nhơn Sơn; hồ Sông Than; các công trình điện mặt trời, thủy điện Tân Mỹ, Sông Ông…

**1.1.4. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất**

Trong giai đoạn 2013 - 2020, UBND huyện đã ban hành các Quyết định phê duyệt phương án chi tiết bồi thường hỗ trợ tái định cư và hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư 31 công trình, dự án:

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và tài sản trên đất: 436 tỷ đồng/2.123 hộ

**1.1.5. Đăng ký đất đai, đo đạc, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai**

- Thực hiện Điều 95, Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện Ninh Sơn đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, phối hợp với UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện làm tốt công tác tuyên truyền, vận đồng người sử dụng đất thực hiện đúng quy định về đăng ký đất đai bắt buộc. Tính đến nay toàn bộ các thửa đất được đo đạc bản đồ đều được kê khai, đăng ký theo quy định.

- Về đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: Trên địa bàn huyện đã được UBND tỉnh quan tâm đầu tư đo đạc thành lập bản đồ địa chính cho 8/8 xã, thị trấn; ; hệ thống bản đồ địa chính đã được đo đạc và hoàn thiện tương đối đầy đủ và được lưu trữ đồng thời dưới dạng bản đồ giấy và bản đồ số với số lượng cụ thể như sau: xã Nhơn Sơn: 69 tờ; xã Mỹ Sơn: 137 tờ; xã Quảng Sơn: 104 tờ; thị trấn Tân Sơn: 77 tờ; xã Lâm Sơn: 86 tờ; xã Lương Sơn: 175 tờ; xã Hòa Sơn: 67 tờ; xã Ma Nới: 70 tờ, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đặc biệt là công tác đăng ký đất đai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Về xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dự liệu đất đai đã triển khai thực hiện dự án xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho 4 xã (kết hợp việc đo đạc, đăng ký cấp Giấy chứng nhận với xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính, gồm: Xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn, xã Hòa Sơn và xã Ma Nới. Đang thực hiện hoàn thành chuẩn hóa Bản đồ địa chính 03 xã: Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn; xây dựng kế hoạch hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thị trấn Tân Sơn. Từng bước đồng bộ cơ sở dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính để quản lý theo quy định.

- Tình hình cấp Giấy chứng nhận QSD đất: Tính đến nay toàn huyện đã cấp được 47.296 Giấy chứng nhận/13.131,50 ha; đã trao cho người sử dụng đất 18.037 giấy chứng nhận QSD đất.

**1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

**1.2.1. Kết quả đạt được**

Trong những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, sự hưởng ứng của mọi tầng lớp nhân dân; cùng với sự đoàn kết nhất trí, năng động sáng tạo, tự giác và có tinh thần trách nhiệm của tập thể cán bộ công nhân viên chức nên công tác Quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao, cụ thể:

- Công tác quản lý, tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật đất đai trên địa bàn huyện luôn được quan tâm, chú trọng, triển khai và thực hiện tốt. Người dân đã có ý thức, trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất chấp hành nghiêm chỉnh các quy định trong công tác kê khai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Các hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sử dụng đất đều được hướng dẫn, thực hiện đầy đủ các thủ tục hành chính. Tuân thủ các quy định về ranh giới sử dụng đất, quy định về chiều cao trên không và độ sâu trong lòng đất. Không xảy ra tình trạng lấn chiếm đất các công trình công cộng, đất do các cơ quan nhà nước quản lý, sử dụng, đất chưa sử dụng để vụ lợi. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định. Chấp hành việc giao lại đất cho nhà nước khi có quyết định thu hồi đất hoặc khi hết thời hạn sử dụng đất mà không được gia hạn.

 - Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ, cải tạo đất, giảm thiểu sử dụng các hóa chất độc hại gây suy thoái, hủy hoại tài nguyên đất. Không làm ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan.

- Công tác giao đất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thiếu đất sản xuất đạt hiệu quả cao, tất cả các thửa đất đã giao đều được bà con canh tác tốt, cho thu nhập ổn định, nâng cao đời sống, giúp bà con thoát nghèo. Quá trình rà soát, kiểm tra, giao đất nghiêm ngặt nên không có tình trạng giao đất sai đối tượng hoặc giao đất nhưng không sử dụng.

**1.2.2. Những tồn tại, vướng mắc**

- Nhận thức được vai trò quan trọng, giá trị của đất đai cũng như những khó khăn và phức tạp trong công tác quản lý nguồn tài nguyên trên; để khai thác và sử dụng hiệu quả, UBND huyện Ninh Sơn đã chỉ đạo phòng Tài nguyên - Môi trường huyện và các phòng ban ngành liên quan thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai, giải quyết những vấn đề có liên quan theo luật định; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thực hiện giao đất cho thuê đất cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân; giải quyết tranh chấp, khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai… Đảm bảo cho người sử dụng đất được quyền, nghĩa vụ sử dụng đất theo pháp luật quy định, tạo điều kiện cho họ giao dịch và tham gia vào thị trường đất đai, thị trường bất động sản trong nền kinh tế thị trường.

**1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Từ thực tiễn quản lý và điều hành trong công tác đất đai giai đoạn 2011-2020, để nâng cao hiệu quả công tác quản lý đất đai trong lĩnh vực Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất, cần có những bài học kinh nghiệm như sau:

- UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường cần công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho người dân được biết trên các phương tiện truyền thôn, treo bản đồ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở UBND cấp huyện, cấp xã, phòng Tài nguyên và Môi trường .

- UBND huyện và phòng Tài nguyên Môi trường nên thường xuyên tiến hành tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho công chức địa chính cấp xã, lãnh đạo UBND xã để nâng cao chuyên môn, từ đó hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ về đất đai được tốt hơn.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác xử phạt vi phạm hành chính về đất đai để hạn chế việc người dân sử dụng đất sai mục đích, sai quy hoạch làm ảnh hưởng đến công tác quản lý đất đai tại địa phương.

**II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

**2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 toàn huyện theo kết quả thống kê đất đai như sau:

Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** | **Tỷ lệ%** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |   | **77.164,74** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **68.788,77** | **89,15** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.953,05 | 5,12 |
| *T. đó* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 3.173,99 | 4,11 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 14.473,12 | 18,76 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.757,64 | 6,17 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 33.656,52 | 43,62 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 11.511,45 | 14,92 |
| *T. đó* |  *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*  |  *RSN*  | 9.648,20 | 12,50 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản  | NTS | 126,90 | 0,16 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 310,09 | 0,40 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.050,90** | **7,84** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 345,52 | 0,45 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,73 | 0,00 |
| 2.3 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 11,23 | 0,01 |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 82,26 | 0,11 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 38,99 | 0,05 |
| 2.6 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 202,18 | 0,26 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.429,57 | 3,15 |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* | *937,24* | *1,21* |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *688,53* | *0,89* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *1,76* | *0,00* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *5,07* | *0,01* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *54,15* | *0,07* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *22,95* | *0,03* |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *562,27* | *0,73* |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,53* | *0,00* |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *26,94* | *0,03* |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *120,29* | *0,16* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *4,92* | *0,01* |
|  | *Đất chợ* | *DCH* | *4,92* | *0,01* |
| 2.8 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 5,49 | 0,01 |
| 2.9 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,38 | 0,00 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 927,52 | 1,20 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 137,66 | 0,18 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,80 | 0,01 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 8,83 | 0,01 |
| 2.14 | Đất tín ngưỡng | TIN | 4,23 | 0,01 |
| 2.15 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | SON | 1.832,41 | 2,37 |
| 2.16 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 12,10 | 0,02 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.325,07** | **3,01** |
| 3.1 |  Đất bằng chưa sử dụng  |  BCS  | 925,08 | 1,20 |
| 3.2 |  Đất đồi núi chưa sử dụng  |  DCS  | 1.399,99 | 1,81 |

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ninh Sơn*

**2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất chia theo mục đích sử dụng**

**a. Đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp có 68.788,77 ha, chiếm 89,15% diện tích đất tự nhiên, bao gồm những loại đất sau:

- Đất trồng lúa: Có 3.953,05 ha, phân bố đều tất cả các xã, nhiều nhất là xã Lương Sơn 1.495,11 ha, xã Nhơn Sơn 891,59 ha và xã Lâm Sơn 696,93 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 14.473,12 ha, chiếm 18,76 % diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Các loại cây trồng chính như mía, cây ngô, cây sắn và rau củ các loại. Các xã có diện tích tập trung lớn gồm: xã Mỹ Sơn; xã Quảng Sơn; xã Hòa Sơn, xã Lâm Sơn...

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): Có 4.757,64 ha, chiếm 6,17% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Vùng trồng cây lâu năm tập trung chủ yếu ở các xã: xã Mỹ Sơn (1.671,99 ha); xã Lâm Sơn (934,38 ha); xã Quảng Sơn (878,55 ha) và xã Ma Nới (379,93 ha)… Cây trồng chủ yếu là các loại cây ăn quả (Nho, táo, xoài, chuối…); ngoài ra còn một số loại cây lâu năm khác như dừa, tiêu, điều…

***- Đất lâm nghiệp:*** Theo thống kê đất đai huyện Ninh Sơn năm 2020 diện tích đất lâm nghiệp có 45.167,97 ha, chiếm 58,53% diện tích tự nhiên, phân bố ở 6 xã của huyện.

*+* Đất rừng phòng hộ: Có 33.656,52 ha, chiếm 43,62% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn 6 xã (trừ TT Tân Sơn xã Nhơn Sơn). Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung nhiều ở các xã: Xã Ma Nới (17.366,53 ha), xã Lâm Sơn (10.468,27 ha); xã Hòa Sơn (2.389,94 ha); xã Mỹ Sơn (1.843,31 ha); xã Quảng Sơn (1.533,03ha), xã Lương Sơn (55,44 ha).

*+* Đất rừng sản xuất: Có 11.511,45 ha, chiếm 14,92% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn 6 xã,. Diện tích đất rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở xã Ma Nới (6.984,49 ha); xã Mỹ Sơn (1.5691,76 ha); xã Quảng Sơn (1.082,74 ha)...Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên (RSN): có 9.648,21 ha; phân bố trên địa bàn 6 xã; trong đó tập trung chủ yếu ở xã Ma Nới (6.879,27 ha); xã Mỹ Sơn (1.110,56 ha); xã Quảng Sơn (579,73 ha)...

***\* Đất nuôi trồng thuỷ sản*** *(NTS):* Có 126,90 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là các ao hồ phân bố xen trong khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp; phân bố trên địa bàn 6/8 xã, thị trấn; trong đó diện tích nhiều ở xã Lương Sơn (82,12 ha); thị trấn Tân Sơn (10,51 ha), xã Quảng Sơn (8,19 ha)...

*\* Đất nông nghiệp khác (NKH):* Có 310,09 ha chiếm 0,40% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu ở xã Nhơn Sơn (132,40 ha), xã Lâm Sơn (96,93 ha), xã Quảng Sơn (56,95 ha)...

**b. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp có 6.050,90 ha, chiếm 7,84% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm các loại đất sau:

\*. Đất quốc phòng (CQP): Có 345,52 ha, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên *(đất do Tỉnh đội, huyện đội quản lý)*; phân bố trên địa bàn 6/8 xã, trong đó diện tích nhiều ở xã Mỹ Sơn (240,17 ha); xã Nhơn Sơn (57,12 ha), xã Hòa Sơn (40,91 ha)...

\*. Đất an ninh (CAN): Có 2,3 7ha; gồm đất xây dựng trụ sở Công an huyện tại thị trấn Tân Sơn, và trạm cảnh sát giao thông ở xã Lâm Sơn.

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): Có 11,23 ha; chiếm 0,01% diện tích tự nhiên toàn huyện phân bố ở 7/8 xã, thị trấn *(trừ xã Ma Nới)*.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): Có 82,26 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố ở 6/8 xã, thị trấn có 2 xã là Hoà Sơn và xã Ma Nới không có loại đất này.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoảng sản(SKS): Có 38,99 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố ở xã Quảng Sơn (16,40 ha), xã Mỹ Sơn (17,22 ha) và xã Nhơn Sơn (5,37 ha).

- Đất sản xuất vật liệu dựng (SKX): Có 202,18 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố ở 7/8 xã, thị trấn có xã Ma Nới không có loại đất này.

- Đất phát triển hạ tầng (DHT): Diện tích có 2.429,57 ha; chiếm 3,15% diện tích tự nhiên toàn huyện; bao gồm các loại đất giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, thể thao và các loại đất khác như tôn giáo; đất bãi thải, chôn lấp chất thải... Đất hạ tầng phân bố ở tất cả các xã và thị trấn của huyện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH): có 5,49 ha (gồm các công trình sinh hoạt cộng đồng, trụ sở tổ dân phố phân bố ở 8 xã, thị trấn).

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV): Có 1,38 ha (gồm đất công viên, xã Lương Sơn, thị trấn Tân Sơn).

- Đất ở tại nông thôn (ONT):có 927,52 ha, chiếm 1,20% tổng tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở 7 xã; phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm xã, thôn; dọc theo quốc lộ 27 và các tuyến đường huyện, đường trục xã.

- Đất ở tại đô thị (ODT):Có 137,66 ha, chiếm 0,18% tổng tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở thị trấn Tân Sơn; phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện; dọc theo quốc lộ 27, 27B.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Có 8,80 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên gồm các công trình: trụ sở UBND huyện, UBND cấp xã và các cơ quan hành chính thuộc UBND huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS): Có 8,83 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên phân bổ ở 6/8 xã, thị trấn.

- Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN): Có Có 4,23 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên phân bổ ở xã Lâm Sơn (0,86 ha), xã Mỹ Sơn (0,22 ha), xã Ma Nới (2,00 ha) và xã Nhơn Sơn (1,15 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối (SON): Có 1.832,41 ha, chiếm 2,37% diện tích tự nhiên; phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): Có 12,10 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; phân bố ở các xã Lương Sơn; xã Quảng Sơn; xã Mỹ Sơn; xã Hòa Sơn và xã Nhơn Sơn. .

**c. Đất chưa sử dụng:**Có 2.325,07 ha, chiếm 3,01% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chưa sử dụng có nhiều tại các xã Mỹ Sơn, xã Lâm Sơn và xã Quảng Sơn...

#### 2.1.2. Chia theo đối tượng sử dụng

+ Hộ gia đình cá nhân sử dụng 22.713,51 ha; chiếm 29,44% tổng DTTN, gồm các loại đất: đất nông nghiệp 21.610, 99 ha, đất phi nông nghiệp: 1.102,52 ha.

+ Tổ chức kinh tế sử dụng 29.645,09 ha, chiếm 38,42% tổng DTTN, gồm các loại đất: đất nông nghiệp 28.252,25 ha, đất phi nông nghiệp: 923,08 ha, đất chưa sử dụng 169,76 ha..

+ Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng 1.896,48 ha; chiếm 2,46% tổng DTTN, gồm: gồm các loại đất: đất nông nghiệp 1.409,67 ha, đất phi nông nghiệp: 496,81 ha.

+ Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 12.728,37 ha, chiếm 16,50% tổng DTTN, gồm các loại đất: đất nông nghiệp 12.634,09 ha, đất phi nông nghiệp 68,49 ha; đất chưa sử dụng 25,79 ha.

+ Tổ chức khác sử dụng 4,92 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, gồm các loại đất: đất phi nông nghiệp 4,92 ha (đất xây dựng trụ sở sự nghiệp).

+ Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo sử dụng 33,13 ha, chiếm 0,04% tổng DTTN gồm các loại đất: đất nông nghiệp 3,21 ha, đất phi nông nghiệp 29,92 ha.

- Diện tích đất theo đối tượng quản lý 10.143,22 ha, chiếm 13,14% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Diện tích do UBND cấp xã quản lý 6.725,93 ha; gồm các loại đất: đất nông nghiệp 3.015,96 ha, đất phi nông nghiệp 1.583,86 ha, đất chưa sử dụng 2.126,11 ha.

+ Diện tích do Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 3.417,29 ha; gồm các loại đất: đất nông nghiệp 916,25 ha, đất phi nông nghiệp 2.501,04 ha.

**2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước**

Biểu 03: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 Đvt: ha

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã**  | **Diện tích năm 2010 (ha)** | **Diện tích năm 2020 (ha)** | **Biến động tăng/giảm (+)/(-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **77.193,94** | **77.164,74** | **-29,20** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **53.465,42** | **68.788,77** | **15.323,35** |
|   | *Trong đó:* |   |   |   |   |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.748,26 | 3.953,05 | 204,79 |
| 1.1.1 | *Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *2.984,59* | *3.173,99* | 189,40 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 11.794,01 | 14.473,12 | 2.679,11 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.122,12 | 4.757,64 | 2.635,52 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 22.273,83 | 33.656,52 | 11.382,69 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 13.261,53 | 11.511,45 | -1.750,58 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản  | NTS | 150,07 | 126,90 | -23,17 |
| 1.7 | Đất Nông nghiệp khác | NKH | 115,60 | 310,09 | 194,49 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.214,29** | **6.050,90** | **1.836,61** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 110,75 | 345,52 | 234,77 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,63 | 2,73 | 0,10 |
| 2.3 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |   | 11,23 | 11,23 |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 122,37 | 82,26 | -40,11 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |   | 38,99 | 38,99 |
| 2.6 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 21,41 | 202,18 | 180,77 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 1.402,27 | 2.429,57 | 1.027,30 |
|   | *Đất giao thông* | *DGT* | 849,45 | 937,24 | *87,79* |
|   | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 310,66 | 688,53 | *377,87* |
|  |  *Đất cơ sở Văn hóa* | *DVH* | *1,73* | 1,76 | *0,03* |
|  |  *Đất cơ sở Y tế* | *DYT* | *5,10* | 5,07 | *-0,03* |
|  |  *Đất cơ sở Giáo dục-đào tạo* | *DGD* | *54,49* | 54,15 | *-0,34* |
|  |  *Đất cơ sở Thể dục-thể thao* | *DTT* | *13,06* | 22,95 | *9,89* |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *81,68* | 562,27 | *480,59* |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,58* | 0,53 | *-0,05* |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *0,38* |   | *-0,38* |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *14,51* | 26,94 | *12,43* |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa* | *NTD* | *65,12* | 120,29 | *55,17* |
|  | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *0,44* | 4,92 | *4,48* |
|  | *Đất chợ* | *DCH* | *5,07* | 4,92 | *-0,15* |
| 2.10 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  | 5,49 | *5,49* |
| 2.11 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  | 1,38 | *1,38* |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn | ONT | *881,80* | 927,52 | *45,72* |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị | ODT | *131,51* | 137,66 | *6,15* |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | *19,85* | 8,80 | *-11,05* |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  | 8,83 | *8,83* |
| 2.16 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | *5,50* | 4,23 | *-1,27* |
| 2.17 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | SON | *1.409,90* | 1.832,41 | *422,51* |
| 2.18 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | *105,92* | 12,10 | *-93,82* |
| 2.19 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | *0,38* |   | *-0,38* |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **19.514,23** | **2.325,07** | **-17.189,16** |
| 3.1 |  Đất bằng chưa sử dụng  |  BCS  | 2107,65 | 925,08 | *-1.182,57* |
| 3.2 |  Đất đồi núi chưa sử dụng  |  DCS  | 17396,46 | 1.399,99 | *-15.996,47* |
| 3.3 |  Núi đá không có rừng cây  |  NCS  | 10,12 |   | *-10,12* |

*Nguồn: Thống kê kê đất đai năm 2010 và 2020 Phòng Tài nguyên và Môi trường.*

\*. Diện tích tự nhiên toàn huyện Ninh Sơn đến cuối năm 2020 có 77.164,74; giảm 29,20 ha so với cuối năm 2010; nguyên nhân là do kiểm kê lại đất đai.

*Biểu đồ 1*. Xu thế biến động sử dụng các loại đất chính qua các năm

**\*. Biến động diện tích đất nông nghiệp:**So với năm 2010 diện tích đất nông nghiệp tăng 15,323,15; Cụ thể gồm:

- Đất trồng lúa tăng 204,79 ha; trong đó đất chuyên trồng lúa nước tăng 189,40 ha. Nguyên nhân do xây dưng tuyến kênh đập dân Tân Mỹ người dân mở rộng diện tích trông lúa.

- Đất trồng cây hàng năm tăng 2.679,11 ha. Nguyên nhân do khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp (trồng mía, trồng ngô, mỳ các loại rau củ quả…).

- Đất trồng cây lâu năm tăng 2.635,52 ha. Nguyên nhân là khai thác đất chưa sử dụng và chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp, lâm nghiệp sang trồng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao (Xoài, nho, cam, chanh sầu riêng…).

- Đất lâm nghiệp: so với năm 2010 tăng 9.632,61 ha; trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ: so với năm 2010 tăng 11.382,69 ha (tăng do điều chỉnh chức năng rừng và quy hoạch ba loại rừng).

+ Đất rừng sản xuất: so với năm 2010 giảm 1.750,08 ha (do trồng mới rừng và xây dựng các công trình như thủy lợi, năng lượng và chuyển đổi chức năng từ theo Quy hoạch ba loại rừng).

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: so với năm 2010 giảm 23,17 ha ha do nhân dân tận dụng sản xuất lúa

- Đất nông nghiệp khác: so với năm 2010 tăng 194,49 ha.nguyên nhân tăng là xây dựng các khu trang trại chăn nuôi cụ thể là xã Quảng Sơn, xã Mỹ Sơn

**\*. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp:** So với năm 2010, diện tích tăng thêm 1.836,61; cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng tăng 234,77 ha giao đất quốc phòng ở xã Lâm Sơn.

- Đất an ninh tăng thêm 0,10 ha tại xã Lâm sơn.

- Đất thương mại, dịch vụ tăng 11,23 ha tại các xã. Nguyên nhân tăng do kiểm kê hiện trạng sử dựng đất đai năm 2019.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp giảm 40,11 ha; đất cho hoạt động khoáng sản giảm 10,0ha *(nguyên nhân do điều chỉnh lại chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định tại thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)*.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoảng sản tăng 38,99 ha, tại xã Quảng Sơn, xã Mỹ Sơn và xã Nhơn Sơn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng 180,77 ha, nguyên nhân tăng do khai thác đất vật liệu xây dựng để xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của địa phương.

- Đất phát triển hạ tầng tăng 1.027,30 ha: nguyên nhân là do thực hiện nhiều công trình hạ tầng sản xuất như: giao thông, thủy lợi, năng lượng và hạ tầng xã hội như: y tế, thể thao, tôn giáo, nghĩa trang, dịch vụ xã hội…trên địa bàn huyện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng lần lượt là 5,49 ha và 1,38 ha. Nguyên nhân do điều chỉnh lại các loại đất theo 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 và nguyên nhân khác là việc đầu tư xây dựng các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng các xã, trụ sở các tổ dân phố của thị trấn Tân Sơn và các công trình khu vui chơi giải trí tại khu trung tâm huyện và xã Lương Sơn.

- Đất ở tại nông thôn: so với năm 2010 tăng 45,72 ha.

- Đất ở tại đô thị: so với năm 2010 tăng 6,15 ha.

Đất ở tăng thêm 51,87 *(trong đó: đất ở tại nông thôn tăng 45,72 ha và đất ở tại đô thị tăng 6,15 ha)* do người dân xây dựng nhà ở theo nhu cầu thực tế.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 11,05 ha và công trình sự nghiệp tăng 8,83 ha là do năm 2010 thống kê vào đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và kiểm kê và thông kê đất đai.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: tăng 422,51 ha so với năm 2010. Nguyên nhân là thống kê chính xác diện tích từ các bản đồ khoanh đất (số hóa từ bản đồ địa chính hệ tọa độ VN 2000.

- Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 93,82 ha, do xây dựng các hồ đập thủ lợi.

**\*. Biến động diện tích đất chưa sử dụng:** So với năm 2010 giảm 17.189,16 ha khai thác đưa vào sử dụng trong mục đích nông nghiệp (trồng rừng sản xuất và các loại cây hàng năm và cây lâu năm) và phi nông nghiệp (đất Quốc phòng, đất phát triển hạ tầng...).

**2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

**2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

***\* Hiệu quả kinh tế:***

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha/đất sản xuất nông nghiệp *(theo giá so sánh năm 2010)* có xu hướng tăng: Năm 2011 bình quân từ 47 triệu đồng; đến năm 2020 tăng lên thành 62 triệu đồng. Thu nhập bình quân/người 2020 đạt là 41 triệu đồng/người/năm, tăng 1,41 lần so với năm 2015.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng các khu dân cư đô thị… việc quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp… đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng bình quân 14,8%/năm (giai đoạn 2016-2020); góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

***\*. Hiệu quả xã hội:***

 - Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ thành thị đến nông thôn được xây dựng chất lượng ngày càng tốt và phát triển đồng đều. Các tiêu chí về Giao thông, thủy lợi, điện phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và học tập của các xã đến cuối năm 2020 có 4/7 xã đạt chuẩn Nông thôn mới.

- Đã giải quyết được nhu cầu đất ở cho nhân dân (dân số tăng tự nhiên) và xây dựng các khu dân cư, giải quyết nhà ở cho các hộ dân phải di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án.

 ***- Hiệu quả môi trường:***

- Trong những năm qua toàn huyện đã thực hiện tốt các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, giao khoán bảo vệ rừng, tái sinh rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 49,08%.

- Khu đô thị được nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước, công tác thu gom chất thải, rác thải được tiến hành thường xuyên ngày càng tốt hơn đã làm cho môi trường đô thị ngày càng sạch đẹp.

- Một số khu dân cư nông thôn, khu trung tâm xã đã được đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, chỉnh trang khu dân cư để cải thiện môi trường sống.

**2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

**a. Cơ cấu sử dụng đất**

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2020 là 77.164,74 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích 68.788,77 ha, chiếm 89,15% diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 6.050,90 ha, chiếm 7,84% diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích 2.325,07 ha, chiếm 3,01% diện tích tự nhiên.

Với cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Sơn có những mặt tích cực và hạn chế sau:

*Biểu đồ 2.* Cơ cấu sử dụng 3 loại đất chính của huyện Ninh Sơn

***\* Mặt tích cực***

 - Đất đang sử dụng cho các mục đích nông lâm nghiệp và phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao hơn, đất chưa sử dụng chiếm tỷ lệ thấp hơn trong tổng diện tích tự nhiên (*đất đang sử dụng chiếm 96,99%, đất chưa sử dụng chiếm 3,01%*).

- Trong nông nghiệp, đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao với 58,53% là phù hợp với điều kiện đất đai của huyện miền núi phần lớn là đồi núi cao, đất dốc, địa hình chia cắt mạnh.

***\* Mặt hạn chế***

- Trong cơ cấu chung, tỷ lệ đất chưa sử dụng còn chiếm 3,01%, trong đó chủ yếu là đất đồi núi có địa hình dốc, chia cắt và tầng đất mỏng là yếu tố hạn chế rất lớn đến việc khai thác sử dụng cũng như trong việc chống suy thoái, rửa trôi bảo vệ môi trường đất.

- Trong cơ cấu đất phi nông nghiệp đang sử dụng, đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ lệ còn thấp (3,15%) cho thấy mức độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

**b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

- Trong nhóm đất Nông nghiệp, diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn (58,53% diện tích tự nhiên); rồi đến diện tích đất trồng cây hàng năm khác 18,78% diện tích tự nhiên và cuối cùng là diện tích các loại đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thủy sản. Đó là xu hướng phù hợp với sự phát triển của các loại cây trồng hàng hóa có giá trị kinh tế cao, đem lại thu nhập lớn cho người dân. Diện tích đất trồng lúa có diện tích nhỏ, ngày càng thu hẹp do hiệu quả kinh tế thấp hơn so với các cây trồng khác trong nhóm đất nông nghiệp.

- Trước sức ép của sự gia tăng dân số tự nhiên nhu cầu sử dụng đất ở trên địa bàn huyện ngày càng tăng. Hiện nay các khu dân cư phát triển theo hướng tạo thành các khu dân cư lớn tại trung tâm xã và các thôn ven các trục đường giao thông và các khu dân cư đô thị đã được quy hoạch chỉnh trang, mở rộng và đầu tư xây dựng để đáp ứng nhu cầu tăng dân số đô thị, tái định cư do giải toả để thực hiện các dự án về giao thông liên huyện, liên tỉnh; các dự án về chỉnh trang đô thị, phát triển cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp và các khu du lịch-dịch vụ.. của huyện trong những năm tới. Tuy nhiên vấn đề tồn tại của đất ở hiện nay là một số xã vẫn còn các điểm dân cư có quy mô nhỏ, phân bố phân tán, không thuận tiện giao thông và phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp nước, cấp điện, và các công trình phục vụ cộng đồng...) cần có phương án quy hoạch chi tiết điểm dân cư và tiến hành đầu tư đồng bộ hạ tầng để phát triển bền vững trong thời gian tới.

- Đất thương mại dịch vụ (11,23 ha) và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (82,26 ha), so với tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái. Trong kỳ quy hoạch sẽ tiến hành xây dựng các khu du lịch có cảnh quan thiên nhiên đẹp như khu du lịch nghỉ dưỡng sông Ông-Suối Thương, khu du lịch sinh thái SaKai...

- Đất phát triển hạ tầng:

+ Mạng lưới giao thông phân bố tương đối hợp lý và đồng đều. Tuy nhiên, đa số các tuyến đường hiện nay đều hẹp chưa đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá lâu dài cần được mở rộng cho phù hợp. Trong giai đoạn tới cần được quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng thêm các tuyến đường liên huyện, liên tỉnh để thuận lợi cho việc đi lại và giao thương hàng hóa nông sản.

+ Đất thủy lợi tuy có tăng trong giai đoạn 2011-2020 nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của huyện. Đối với huyện Ninh Sơn, để có thể phát triển các cây ăn quả đặc sản trong các năm tới thì phải khắc phục tình trạng thiếu đất nước, hạn hán vào mùa khô. Do đó, việc đầu tư xây dựng thêm các hồ chứa nước và hệ thống kênh tưới là điều hết sức cần thiết.

**c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Thực hiện tốt chủ trương tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển bền vững. Tổng diện tích gieo trồng hàng năm tăng bình quân 1,3%; sản lượng lương thực đạt 80.000 tấn, tốc độ tăng bình quân hàng năm 0,72%; chuyển đổi 82,5ha diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có giá trị, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục áp dụng các mô hình kinh tế có hiệu quả; đáng chú ý là mô hình trồng hoa lan nuôi cấy mô và sản xuất nho rượu ứng dụng công nghệ cao rất hiệu quả, góp phần nâng cao giá trị ngành trồng trọt trên địa bàn huyện

- Đầu tư hàng năm phù hợp với định hướng và cơ cấu theo từng ngành, lĩnh vực, tính chất từng nguồn vốn. Trong 05 năm, tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trên 270 tỷ đồng. Nguồn vốn được tập trung đầu tư vào các công trình trọng điểm, cấp bách, nhất là khu tái định canh, định cư, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, hạ tầng đô thị, thủy lợi, giao thông nông thôn… Từ đó, thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển, đảm bảo an sinh xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

- Về phát triển đô thị: Chủ trương xây dựng thị trấn Tân Sơn đạt chuẩn tiêu chí đô thị loại 4 được tập trung triển khai, thực hiện đạt hiệu quả. Các nguồn vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh, huyện tập trung đầu tư cho thị trấn Tân Sơn và xã Quảng Sơn vùng quy hoạch đô thị là 31 công trình với tổng kinh phí 134,3 tỷ đồng; thu hút các nguồn vốn từ xã hội hóa đạt 1,3 tỷ đồng. Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu cấp thiết trong phát triển kinh tế-xã hội với 98 công trình, tổng kinh phí 142,21 tỷ đồng.

**2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

**2.4.1. Những tồn tại trong sử dụng đất**

- Quỹ đất sản xuất nông nghiệp của các xã không nhiều, hạn hán, thiếu nước tưới là nguyên nhân chính dẫn đến việc sử dụng đất của huyện có hiệu quả chưa cao và bền vững. Để khắc phục tình trạng trên cần tập trung mọi nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thiện các công trình thuỷ lợi trọng điểm như hồ Quảng Sơn, các hệ thống đập dâng và kênh... làm cơ sở để mở rộng đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước phục vụ đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nâng cao hiệu quả sử dụng đất sẽ hạn chế tình trạng phá rừng làm nương rẫy, bỏ hoang hoá đất, đảm bảo cho đồng bào dân tộc miền núi có đất canh tác ổn định. Cung cấp nước cho các cụm công nghiệp để phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp dân dụng; phát triển dịch vụ-du lịch.

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhiều nơi còn tự phát, chạy theo thị trường, không theo quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do ý thức chấp hành pháp luật của người sử dụng đất chưa cao. Để hạn chế thì cần phải thường xuyên tuyên truyền sâu rộng đến nhân dân về pháp luật đất đai, công khai cho nhân dân biết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng,… để nâng cao ý thức sử dụng đất của người dân theo quy hoạch và theo pháp luật.

**2.4.2. Nguyên nhân của tồn tại trong sử dụng đất**

- Do điều kiện tự nhiên khó khăn nên ảnh hưởng đến việc sản xuất của người dân, quỹ đất hạn chế nên phải canh tác ở độ dốc cao và địa hình phức tạp.

- Việc lập quy hoạch lâm nghiệp còn nhiều bất cập, chưa sát với thực tế sản xuất tại địa phương và gây khó khăn cho việc sinh hoạt, sản xuất của người dân. Khi lập phương án quy hoạch cần có sự tham gia của cộng đồng dân cư, lấy ý kiến của các đơn vị liên quan đến sử dụng đất tại địa phương.

- Ý thức thực hiện Pháp luật đất đai (trong đó có quy hoạch) của người dân còn chưa cao. Công chức địa chính tại các xã số lượng ít (từ 1 đến 2 người), chuyên môn cũng đã được cải thiện nhưng chưa cao nên công tác quản lý, cập nhật thông tin chỉnh lý biến động đất đai; thống kê đất đai gặp nhiều khó khăn, chậm tiến độ, độ chính xác không cao.

**2.4.3. Giải pháp khắc phục tồn tại trong sử dụng đất**

- Kiến nghị trong các năm tới cần bóc tách đất lâm nghiệp và giao quyền quản lý, sử dụng cho UBND các xã và các hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo các hộ dân đều có đất sản xuất. Khu vực được bóc tách cần lựa chọn có địa hình thích hợp *(dưới 150, tầng canh tác trên 50cm)*.

- Ổn định cán bộ ngành Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và xã. Tăng cường lực lượng cán bộ có trình độ chuyên môn; tổ chức thường xuyên các lớp tập huấn để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ địa chính cấp huyện, xã. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai đến người dân, nâng cao ý thức chấp hành Luật, xử phạt nghiêm các trường hợp vi phạm.

**III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

**3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

**3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

**a. Chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

- Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 12 tháng 09 năm 2013 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015) của huyện Ninh Sơn.

- Căn cứ Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Căn cứ kết quả thống kê đất đai năm 2020 của huyện Ninh Sơn.

- So sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt chính là đánh giá kết quả thực hiện QHSD đến năm 2020 của huyện Ninh Sơn (tính đến thời điểm lập QHSD đất thời kỳ mới 2021-2030 từ ngày 01/01/2021).

Biểu 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện năm 2020** |
| --- | --- | --- | --- |
| Diện tích(ha) | **So sánh** |
| Tăng (+), giảm (-)  | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) | (6)=(4)/(3)\*100% |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **66.195,31** | **68.788,77** | **2.593,47** | **103,92** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 3.596,85 | 3.953,05 | 356,20 | 109,90 |
| *T. đó* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *3.063,36* | *3.173,99* | *110,63* | *103,61* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 14.427,95 | 14.473,12 | 45,17 | 100,31 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 3.116,02 | 4.757,64 | 1.641,62 | 152,68 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 28.456,11 | 33.656,52 | 5.200,41 | 118,28 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 16.040,38 | 11.511,45 | -4.528,93 | 71,77 |
| *T. đó* |  *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*  |  | *9.648,20* | *9.648,20* |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản  | 118,00 | 126,90 | 8,90 | 107,54 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | 440,00 | 310,09 | -129,91 | 70,48 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **7.050,92** | **6.050,90** | **-1.000,02** | **85,82** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 718,00 | 345,52 | -372,48 | 48,12 |
| 2.2 | Đất an ninh | 6,00 | 2,73 | -3,27 | 45,50 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | 50,00 |   | -50,00 |   |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | 9,00 | 11,23 | 2,23 | 124,78 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 97,00 | 82,26 | -14,74 | 84,80 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 47,00 | 38,99 | -8,01 | 82,96 |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 83,00 | 202,18 | 119,18 | 243,59 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 2.780,77 | 2.429,57 | -351,20 | 87,37 |
|  | *Đất giao thông* | *890,96* | *937,24* | *46,28* | *105,19* |
|  | *Đất thủy lợi* | *732,68* | *688,53* | *-44,15* | *93,97* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *6,00* | *1,76* | *-4,24* | *29,33* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *5,00* | *5,07* | *0,07* | *101,40* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *57,00* | *54,15* | *-2,85* | *95,00* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *33,00* | *22,95* | *-10,05* | *69,55* |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *778,13* | *562,27* | *-215,86* | *72,26* |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *1,00* | *0,53* | *-0,47* | *53,00* |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *26,00* |  | *-26,00* |  |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *25,00* | *26,94* | *1,94* | *107,76* |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *216,00* | *120,29* | *-95,71* | *55,69* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *5,00* | *4,92* | *-0,08* | *98,40* |
|  | *Đất chợ* | *5,00* | *4,92* | *-0,08* | *98,40* |
| 2.9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 5,00 | 5,49 | 0,49 | 109,80 |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 1,00 | 1,38 | 0,38 | 138,00 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | 938,80 | 927,52 | -11,28 | 98,80 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 207,00 | 137,66 | -69,34 | 66,50 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 8,00 | 8,80 | 0,80 | 110,00 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 9,00 | 8,83 | -0,17 | 98,11 |
| 2.15 | Đất tín ngưỡng | 4,00 | 4,23 | 0,23 | 105,75 |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | 1.920,08 | 1.832,41 | -87,67 | 95,43 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 57,00 | 12,10 | -44,90 | 21,23 |
| 2.18 | Đất phi nông nghiệp khác | 110,27 |   | -110,27 |   |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **3.934,46** | **2.325,07** | **1.609,39** | **169,22** |

*Nguồn: -*  *Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Sơn. - Thống kê đất đai năm 2020 huyện Ninh Sơn.*

\*. Đất Nông nghiệp: Kết quả thực hiện đạt 103,92%, cao hơn so với Điều chỉnh QH được duyệt là 2.593,47 ha. Chỉ tiêu đất Nông nghiệp cao hơn so với chỉ tiêu ĐCQH được duyệt là do trong kỳ chưa thực hiện hết các công trình, dự án đất phi nông nghiệp (các công trình giao thông, các hồ thủy lợi, cụm công nghiệp, khu dân cư...) nên chưa chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; nguyên nhân khác là do kiểm kê đất đai 2019 và thống kê đất đai năm 2020 đã xác định chính xác diện tích đất chưa sử dụng đưa vào cho các mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp nên diện tích đất nông nghiệp tăng thêm.

- Chỉ tiêu đất trồng lúa: Đạt 109,90%, cao hơn quy hoạch được duyệt 356,20 ha. Trong kỳ quy hoạch 2011-2020 đã giữ ổn định chỉ tiêu đất trồng lúa và mở rộng thêm tại khu vực xã Lâm Sơn nhờ các hệ thống kênh thủy lợi của đập 19/5 và các công trình thủy lợi khác.

- Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ: Đạt 118,28%, cao hơn 5.200,41 ha. Trong kỳ quy hoạch 2011-2020 đã trồng mới, khoanh nuôi diện tích rừng phòng hộ từ đất chưa sử dụng, giữ đảm bảo diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn của huyện, của tỉnh.

\*. Đất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện đạt 85,82%, thấp hơn so với Điều chỉnh QH được duyệt là 1.000,02 ha. Trong đó các chỉ tiêu thực hiện thấp như: đất quốc phòng 48,12%, đất an ninh 45,50%; đất cụm công nghiệp 0%; đất bưu chính viễn thông 53,0%, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 55,69%... Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp do trong kỳ Quy hoạch thiếu vốn Ngân sách để đầu tư thực hiện các công trình, dự án phục vụ cho lợi ích công cộng; đối với các dự án thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh là do chưa có nhà đầu tư vào thực hiện dự án...

- Trong kỳ quy hoạch 2011-2020 trên địa bàn huyện đã thực hiện được các công trình quan trọng như: thu hồi đất đường bộ cao tốc Bắc-Nam; nâng cấp mở rộng Quốc lộ 27; xây dựng các tuyến đường trong khu đô thị, thị trấn Tân Sơn; thu hồi đất thực hiện dự án thủy lợi Tân Mỹ và hệ thống kênh tưới; thu hồi đất thực hiện dự án hồ chứa nước Sông Than... các công trình về đất năng lượng như thủy điện Thượng sông Ông, các dự án điện mặt trời trên địa bàn xã Mỹ Sơn, hệ thống đường dây điện giải tỏa công suất, đấu nối với hệ thống điện quốc gia...

- Trên địa bàn thị trấn Tân Sơn, chỉ tiêu đất đô thị chưa đạt mục tiêu đề ra (66,50%), nguyên nhân là đang thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng các khu đô thị theo quy hoạch chung đô thị và các quy hoạch phân khu. Các dự án này còn phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và huyện, tiếp tục đề xuất thực hiện trong giai đoạn 2021-2030.

\*. Đất chưa sử dụng: Kết quả thực hiện đạt 169,22%; cao hơn so với chỉ tiêu Điều chỉnh QH được duyệt là 1.609,39. Trong kỳ đã thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp và các dự án đất phi nông nghiệp.

 *Biểu đồ 3.* Kết quả thực hiện Điều chỉnh QHSD đất đến cuối năm 2020

**b. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020**

Biểu 5: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện năm 2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích(ha)** | **Tăng (+), giảm (-)**  | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.601,97** | **1.204,77** | **-397,20** | **75,21** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 75,09 | 43,8 | -31,29 | 58,33 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 62,59 | 43,8 | -18,79 | 69,98 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 387,69 | 206,3 | -181,39 | 53,21 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 94,89 | 234,11 | 139,22 | 246,72 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 445,18 | 425,14 | -20,04 | 95,50 |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 4,83 | 3,86 | -0,97 | 79,92 |
| 1.6 | Đất nông nghiệp còn lại |  | 594,29 | 291,56 | -302,73 | 49,06 |
| 2 | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |  |   |   |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp | RSX/NKR | 116,60 | 733,68 | 617,08 | 629,23 |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp | RPH/NKR | 40,00 | 358,29 | 318,29 | 895,73 |

*Nguồn: - Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Sơn.*

 *- Thống kê đất đai năm 2020 huyện Ninh Sơn.*

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đạt 75,21% so với kế hoạch đề ra, thấp hơn 397,20 ha; trong đó:

+ Các loại đất chuyển nhiều như đất rừng sản xuất 425,14 ha; đất rừng phòng hộ 234,11 ha... Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp chủ yếu cho mục đích, đất thủy lợi hồ chứa nước sông than, đất năng lượng (các dự án điện mặt trời, điện gió; chuyển sang đất giao thông, đất thủy lợi, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...).

+ Nguyên nhân tỷ lệ chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cao là do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện được nhiều công trình, dự án như các hồ thủy lợi, năng lượng...

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp chủ yếu là đất rừng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (trồng cây hàng năm và cây lâu năm là chính). Trong kỳ quy hoạch người dân đã chuyển đổi diện tích đất rừng kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, cây lâu năm lấy gỗ, lấy bóng có giá trị kinh tế và hiệu quả cao về bảo vệ môi trường.

**c. Kết quả thực hiện đưa đất CSD vào sử dụng đến năm 2020**

Biểu 6 : Kết quả thực hiện đưa đất CSD vào sử dụng đến năm 2020

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện năm 2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích(ha)** | **Tăng (+), giảm (-)**  | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)** |  | **9.065,27** | **17.203,28** | **8.138,02** | **189,77** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **8.673,68** | **16.914,48** | **8.240,81** | **195,01** |
| 1.1 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 276,65 | 739,85 | 463,20 | 267,43 |
| 1.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7.387,27 | 9.579,25 | 2.191,99 | 129,67 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 416,23 | 4.423,77 | 4.007,54 | 1.062,82 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 1,94 | 2,64 | 0,70 | 136,08 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp còn lại |   | 591,59 | 2.157,14 | 1.565,55 | 364,63 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **391,59** | **288,8** | **-102,79** | **73,75** |
|   | Trong đó: |   |   |   |   |   |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,32 | 4,81 | 3,49 | 364,39 |
| 2.2 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh | SKC | 4,27 | 10,7 | 6,43 | 250,59 |
| 2.3 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 4,62 | 38,99 | 34,37 | 843,94 |
| 2.4 | Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại | DRA | 2,88 |   | -2,88 |   |
| 2.5 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa  | NTD | 14,71 | 16,47 | 1,76 | 111,96 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 48,65 | 37,06 | -11,59 | 76,18 |
| 2.7 | Đất phi nông nghiệp còn lại |   | 315,14 | 180,77 | -134,37 | 57,36 |

*Nguồn: - Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Sơn.*

 *- Thống kê đất đai năm 2020 huyện Ninh Sơn.*

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thực hiện đạt tỷ lệ 189,77%; cao hơn 8.138,02 ha. Trong đó: Đất chưa sử dụng đưa vào mục đích nông nghiệp đạt 195,01% (chủ yếu khai thác để trồng rừng phòng hộ, trồng cây hàng năm); Đất chưa sử dụng đưa vào mục đích phi nông nghiệp là 73,75% (chủ yếu là các loại đất quốc phòng, khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng).

**3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

**3.2.1. Đánh giá những mặt được trong thực hiện QHSD đất đến năm 2020**

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai: công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai. Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người dân được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường

Ngoài ra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng trồng kinh tế. Việc giao đất, giao rừng đã ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng nghiêm trọng, hạn chế được nạn chặt phá rừng trái phép, góp phần duy trì ổn định diện tích rừng trên các lâm phần được giao khoán mà còn góp phần nâng cao đời sống của hộ gia đình nhận khoán, tạo động lực khuyến khích họ tích cực tham gia vào công tác bảo vệ rừng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt đã tạo điều kiện để kinh tế của huyện đã thoát khỏi tình trạng tự cung, tự cấp và chuyển sang sản xuất hàng hóa, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường. Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, từng bước đáp ứng được nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng bước đã phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

**3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện QHSD đất đến năm 2020**

Việc lập và phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh và cấp huyện mặc dù được triển khai từ đầu năm 2016 nhưng chậm được phê duyệt nên không có căn cứ để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất.

Về thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ: theo quy định trước ngày 01/7/2014, tất cả các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì UBND tỉnh phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo xin ý kiến của Thủ tướng Chính phủ mới được thực hiện do đó một số dự án có sử dụng các loại đất này đã bị chậm tiến độ thực hiện, điển hình như dự án hồ thủy lợi sông Than.

Một số dự án chưa thể tiến hành giải phóng mặt bằng do cơ chế chính sách chưa phù hợp và do công tác thẩm định hồ sơ đất đai gặp nhiều khó khăn (do các hộ dân mua bán, chuyển quyền sử dụng đất mà không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của một số dự án còn vướng mắc do cơ chế, chính sách còn nhiều bất cập, đơn giá về bồi thường giải phóng mặt bằng chưa nhận được sự đồng thuận của nhân dân.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo như xây dựng cụm công nghiệp Quảng Sơn, hồ Quảng Sơn, các tuyến đường như đường tỉnh 708, đường liên vùng phía Tây và các tuyến đường theo quy hoạch xây dựng thị trấn Tân Sơn…nên chưa tạo ra sự đột phá cho phát triển các ngành, lĩnh vực khác của huyện.

**3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

Từ những kết quả đã đạt được và khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ từ cấp quốc gia đến cấp tỉnh, cấp huyện. Tất cả các công trình, dự án khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất do cấp trên trực hiện phải thông báo cho cấp dưới biết để phối hợp thực hiện cho tốt và cập nhật kịp thời. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện phải phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai ở cơ sở, tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai đến mọi người dân để người dân biết và tuân thủ các quy định của pháp luật. Thường xuyên chỉ đạo thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai tại cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao, đất có rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

- Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại QHSD đất phải được xây dựng trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng đất; định hướng phát triển đầu tư xây dựng các công trình của các Sở, ban ngành của tỉnh trên địa bàn huyện và xã; đồng thời với tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai.

 - Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và nhân dân khai thác tiềm năng đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất thuận lợi hơn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, KHSD đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra.

- Việc xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất cần được tính toán đảm bảo phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và tính toán đến các yếu tố biến đổi khí hậu và cần công khai lấy ý kiến của nhân dân.

- Tài liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch của các ngành sau khi phê duyệt phải giao cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường lưu trữ, sử dụng để đảm bảo sự thống nhất trong công tác quản lý, sử dụng đất phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

**IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

**4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

4.1.1. Khả năng mở rộng đất sản xuất nông nghiệp

\*. Tiềm năng đất có khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp của Ninh Sơn như sau:

Tiềm năng mở rộng đất sản xuất Nông nghiệp của huyện còn khoảng 1.300ha, khai thác diện tích đất chưa sử dụng có khả năng sản xuất nông nghiệp.

- Đất đang sử dụng sản xuất nông nghiệp là 23.580,55ha*.*

- Diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp đã sử dụng bố trí dân cư, xây dựng hạ tầng và dự kiến sử dụng làm đất ở, đất xây dựng hạ tầng đến năm 2030 khoảng 4.500 ha.

- Trong phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chuyển quỹ đất khoảng 2.500 ha từ quy hoạch đất ngoài lâm nghiệp (đất không có rừng) sang đất trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

4.1.2. Tiềm năng đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện Ninh Sơn năm 2020 có 45.167,97 ha, phân bố chủ yếu độ dốc trên 200 *(chủ yếu thuộc nhóm đất mùn đỏ vàng trên núi)* và một số diện tích nằm ở độ dốc dưới 150 *(khu vực đang được khoanh nuôi tái sinh rừng )*.

+ Theo Quyết định số 162/QĐ-UBND, ngày 06/4//2021, về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2020; đất lâm nghiệp huyện Ninh Sơn có 38.537,44 ha; trong đó rừng phòng hộ 28.585,38 ha, đất rừng sản xuất 9.952,06 ha; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 49,07%.

**4.1.3. Tiềm năng phát triển đất nuôi trồng thuỷ sản**

Ninh Sơn có nhiều sông suối, ao hồ có nhiều tiềm năng để phát triển nuôi trồng thủy sản diện tích nuôi thủy sản (khoảng 20-50 ha), như xã Lâm sơn, xã Lương Sơn, xã Nhơn Sơn..*.*

**4.1.4. Tiềm năng phát triển đất nông nghiệp khác**

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, an toàn, hiệu quả; diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 khoảng 1.000-1.200 ha để thực hiện các đề án phát triển công nghệ cao như vùng sản xuất mía ứng dụng công nghệ cao tại xã Quảng Sơn, vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao tại xã Lương Sơn, vùng sản xuất rượu nho ứng dụng công nghệ cao tại xã Mỹ Sơn, trang trại chăn nuôi heo nái xã Quảng Sơn, trang trại nông trang xã Lương Sơn...

**4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

4.2.1. Tiềm năng phát triển các khu đô thị hiện có và khu đô thị mới

Thị trấn Tân Sơn: hiện tại và tương lai vẫn là trung tâm hành chính- dịch vụ công cộng cấp đô thị, trung tâm y tế, văn hoá, thể dục thể thao, trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; thị trấn có diện tích tự nhiên khá nhỏ *(1.806,13ha)* chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong tương lai. Theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025 là đô thị loại IV, trung tâm kinh tế, văn hóa, kỹ thuật vùng phía Tây tỉnh Ninh Thuận, là đô thị trung chuyển trến tuyến hành lang kinh tế đô thị quốc lộ 27; thành phố Cam Ranh-thành phố Phan Rang-Tháp Chàm- thành phố Đà Lạt. Diện tích tự nhiên khoảng 6.450 ha bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính thị trấn Tân Sơn và xã Lương Sơn, một phần xã Quảng Sơn.

**4.2.2. Tiềm năng phát triển đất du lịch - dịch vụ**

Ninh Sơn có lợi thế: có đường tàu, có tuyến đường bộ Phan Rang đi Đà Lạt... có tiềm năng đất phát triển du lịch khá lớn tại các khu vực như khu du lịch sinh thái sông Ông, suối Thương, khu du lịch sinh thái Sakai xã Lâm Sơn, khu du lịch Thác Tiên xã Hòa Sơn, khu du lịch nước khoáng Krôngpha thành điểm tham quan du lịch gắn với cụm du lịch Đà Lạt-Ninh Sơn-Bác Ái-thành phố Phan Rang-Tháp Chàm. Ngoài ra phát triển các loại hình dịch vụ ở các địa phương thì quỹ đất có khả năng phát triển du lịch của huyện vào khoảng 200-230 ha..

**4.2.3. Tiềm năng phát triển đất công nghiệp - TTCN**

- Là huyện có vị trí thuận lợi về giao thông, Ninh Sơn có đường bộ, đường sắt nên có tiềm năng rất lớn về phát triển công nghiệp, có vùng đất dọc theo Quốc lộ 27 xuyên suốt chiều dài huyện. Trong những năm tới ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được phát triển theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao sức sản xuất với quy mô vừa và nhỏ, với một số ngành mũi nhọn là phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản như chế biến thức ăn gia súc, xay sát lương thực, cơ khí, đồ gỗ mỹ nghệ, vật liệu xây dựng. Khôi phục phát triển các ngành nghề có tính truyền thống như gỗ mỹ nghệ và các ngành nghề khác ở địa phương.

- Theo quy hoạch ngành công nghiệp tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, trên địa bàn huyện sẽ xây dựng cụm công nghiệp xã Quảng Sơn quy mô khoảng 75 ha với chức năng chính là công nghiệp chế biến nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ và cơ khí. Khu vực này rất thuận lợi về giao thông. Ngoài ra còn có thể bố trí quỹ đất tiểu thủ công nghiệp tại các xã Lâm Sơn, Mỹ Sơn và xã Nhơn Sơn quy mô diện tích mỗi điểm từ 1-3ha. Như vậy, tiềm năng đất cho phát triển công nghiệp – TTCN trên địa bàn huyện từ 80 đến 85 ha.

**Phần III**

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

**I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025: Phát triển kinh tế nhanh và bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp; phát huy dân chủ và sức mạnh nội lực, tạo nền tảng vững chắc để đẩy mạnh phát triển kinh tế, với trọng tâm là phát triển nông, lâm nghiệp, năng lượng tái tạo; xây dựng huyện Ninh Sơn trở thành trung tâm động lực về phát triển nông, lâm nghiệp của tỉnh; phấn đấu nâng thu nhập bình quân của người dân đạt mức khá của tỉnh. Đảm bảo giữ vững quốc phòng và an ninh. Tăng cường xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

**1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Căn cứ vào yêu cầu thực tế của địa phương trong giai đoạn hội nhập kinh tế và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp – nông thôn trên địa bàn huyện Ninh Sơn, quan điểm sử dụng đất của huyện từ nay đến năm 2030 như sau:

- Khai thác hiệu quả quỹ đất trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái; khai thác quỹ đất chưa sử dụng có khả năng đưa vào sử dụng các mục đích nông lâm nghiệp và phi nông nghiệp theo khả năng thích nghi đất đai, đảm bảo sử dụng đất bền vững và lâu dài.

- Đảm bảo quỹ đất cho mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các khu dân cư... phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng an ninh trên cơ sở chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý và điều chỉnh những bất hợp lý trong việc sử dụng đất:

+ Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, phát triển các khu dân cư với mức sống ngày càng cải thiện; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả;

+ Chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong việc sử dụng đất: cần xác định rõ mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi từ đó đưa ra các phân tích, đánh giá hiệu quả các mặt về kinh tế - xã hội, môi trường trước và sau khi chuyển đổi. Đối với trường hợp bắt buộc phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất *(sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia công cộng...*) cần phải có chính sách đền bù thỏa đáng và hợp lý, đảm bảo quyền lợi của người được giao đất và sử dụng đất.

- Sử dụng đất hợp lý, bền vững trên cơ sở bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả sử dụng đất, cho giá trị kinh tế cao. Đất sản xuất nông nghiệp phải sử dụng cho phù hợp với khả năng thích nghi của từng loại cây trồng; do đó trong quá trình sử dụng phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng và đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất để sử dụng đất nông nghiệp ngày càng hợp lý, tiết kiệm và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Hạn chế mức thấp nhất việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước.

- Đảm bảo độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái bền vững, cải tạo môi trường đất để sử dụng lâu dài.

**1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

**1.3.1.** **Khu đô thị**

Trong giai đoạn 2021-2030 tiếp tục xây dựng đô thị Tân Sơn theo quyết định số 199/QĐ-UBND, ngày 30/6/2014 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025 diện tích tự nhiên khoảng 6.450 ha bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính thị trấn Tân Sơn và xã Lương Sơn, một phần xã Quảng Sơn, trong thời gian này xây dựng các khu dân cư, các công trình hạ tầng như giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, các công trình phục vụ công cộng… để đạt các tiêu chí trở thành đô thị loại IV. Tuy nhiên việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp xã cần có ý kiến của Thường vụ Quốc hội, do đó trong phương án Quy hoạch chưa tính đến việc mở rộng địa giới hành chính của thị trấn Tân Sơn. Theo chương trình phát triển đô thị của tỉnh Ninh Thuận, dự kiến xã Lâm Sơn sẽ phát triển thành đô thị loại V (thị trấn), trở thành đô thị thương mại dịch vụ phía Tây của Tỉnh và huyện.

**1.3.2.** **Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**

- Nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực trong những năm tiếp theo cần duy trì và ổn định diện tích cây lương thực có hạt. Ổn định diện tích, cải tạo giống, nâng cao năng suất cây trồng,…nhất là diện tích diện đất chuyển trồng lúa nước. Tiến hành chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với các khu vực sản xuất thiếu nước hoặc thường xuyên ngập úng sang các loại hình sản xuất khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Các khu vực còn lại tập trung nâng cấp các công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương đảm bảo đủ nước tưới và phục vụ thâm canh. Thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, gắn phát triển nông nghiệp với thị trường và với sự phát triển của các lĩnh vực, các ngành kinh tế khác, đặc biệt là công nghiệp chế biến.Các khu vực chuyên trồng lúa nước tập trung trên địa bàn huyện phân bố tại các xã Lương Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn, Lâm Sơn và TT Tân Sơn.

- Trong giai đoạn tới, đề xuất mở rộng diện tích đất có độ đốc từ 8-300 và có tầng dày từ 50 cm trở lên và nằm trong quy hoạch 3 loại rừng, đảm bảo về giao thông phân bố ở 6 xã để bố trí trồng cây lâu năm với các loại cây trồng chủ lực là: Táo, xoài, chôm chôm và các loại cây ăn trái khác.

**1.3.3.** **Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)**

Hình thành và phát triển các khu vực rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên cơ sở tuân thủ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận và bố trí diện tích đất rừng theo Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung một nội dung tại Điều 01 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

**1.3.4.** **Khu du lịch**

Trong giai đoạn 2021-2030 sẽ quy hoạch quỹ đất dành cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, những khu vực có điều kiện về danh thắng, cảnh đẹp để thu hút khách du lịch như du lịch sinh thái kết hợp tham quan cây ăn quả đặc sản ở Lâm Sơn khu du lịch SaKai tại Lâm Sơn; xây dựng khu du lịch Sông Ông - Suối Thương - Thác Tiên…

**1.3.5.** **Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)**

 Phát triển cụm công nghiệp Quảng Sơn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng...sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có của huyện.

**1.3.6.** **Khu thương mại-Dịch vụ**

Phát triển đồng bộ hệ thống thương mại trong toàn huyện. Tổ chức xây dựng các hình thức dịch vụ thương mại tiên tiến phù hợp với điều kiện địa phương…Nhất là khu vực TT Tân Sơn và ven theo QL27, phát triển du lịch-dịch vụ trong những năm tới là chủ trương lớn của huyện, những khu vực có điều kiện tự nhiên, có phong cảnh đẹp, phù hợp phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng sẽ được quy hoạch để đầu tư xây dựng.

**1.3.7.** **Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**

Tập trung tại thị Tân Sơn, đây là khu vực tập trung đất ở đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ tại thị trấn Tân Sơn. Khu đô thị thương mại dịch vụ đang được đầu tư nâng cấp để đạt chuẩn đô thị loại IV.

**1.3.8.** **Khu dân cư nông thôn**

Tiếp tục mở rộng diện tích đất khu dân cư mới phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu của nhân dân, sắp xếp lại một số điểm dân cư phân bố chưa hợp lý; cải tạo và chỉnh trang các khu dân cư hiện có phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống của người dân địa phương.

**II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

**2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 13/8/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Ninh Sơn lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình số 70-CTr/HU ngày 16/6/2021 của huyện ủy Ninh Sơn về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

*\* Mục tiêu tổng quát:* Quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII đề ra: Phát huy tinh thần đoàn kết, xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức. Tiếp tục tái cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao; huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội gắn với bảo vệ môi trường. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh và bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh. Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị trấn Tân Sơn đạt chuẩn đô thị loại 4.

*\* Về kinh tế:*

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Tốc độ tăng trưởng hàng năm: 12-13%. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, thủy sản chiếm 25%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng chiếm 60%; ngành thương mại - dịch vụ chiếm 15%. Dự báo giai đoạn 2026-2030: tốc độc tăng trưởng hàng năm đạt từ 13-14%. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, thủy sản chiếm 20%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng chiếm 60%; ngành thương mại - dịch vụ chiếm 20%.

- Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 (giá so sánh năm 2010): 8.007 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất nông - lâm - thuỷ sản: 1.837 tỷ đồng, bình quân tăng 5-6%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: 4.940 tỷ đồng, bình quân tăng 18-20%/năm; giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ: 1.230 tỷ đồng, bình quân tăng 11-12%/năm.

- Thu ngân sách: Thu ngân sách đạt chỉ tiêu cấp trên giao.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt loại khá của tỉnh.

*\* Mục tiêu về xã hội:*

 - Đến năm 2025, có 69% trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ I, trong đó 03 trường đạt chuẩn mức độ II.

 - Số lao động được giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho lao động nông thôn hàng năm vượt chỉ tiêu trên giao.

 - Tỷ lệ hộ nghèo giảm và đạt chuẩn nông thôn mới.

 - Tỷ lệ BHYT/toàn dân đến năm 2025 đạt trên 96%.

 - Tỷ lệ hộ dân được cấp nước đạt tiêu chuẩn đến năm 2025 trên 97%.

- Xây dựng thị trấn Tân Sơn đạt chuẩn đô thị loại IV.

*\* Mục tiêu về môi trường:*

- Tỷ lệ thu gom rác thải trong dân đến năm 2025 đạt 90%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 49%.

**2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

***\*. Sản xuất nông nghiệp, thủy sản***

- Đổi mới tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, giảm chi phí
đầu tư, giảm công lao động; thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư vào nông
nghiệp, ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, công
nghệ sinh học, công nghệ mới nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm vệ sinh,
an toàn thực phẩm và xây dựng thương hiệu, gắn kết với tiêu thụ và từng bước
mở rộng thị trường cho xuất khẩu hướng tới xây dựng nông thôn mới. Tập trung
chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng ổn định các vùng sản xuất chuyên canh tập trung, cánh đồng lớn. Khuyến khích phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp theo hướng VietGAP, nông nghiệp công nghệ cao, đẩy mạnh phát triển cơ giới hóa trong sản xuất và dịch vụ nông nghiệp; phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với năng lượng tái tạo. Từng bước chuyển từ chăn nuôi quảng canh sang chăn nuôi tập trung,gắn với thu hút đầu tư của doanh nghiệp và chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang cây trồng cạn, cỏ chăn nuôi chất lượng cao, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung,chuyên canh, an toàn dịch bệnh, tổ chức chăn nuôi khép kín các khâu trongchuỗi giá trị từ cung ứng đầu vào đến sản xuất, chế biến, và tiêu thụ sản phẩm. Đến năm 2025, ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng 60% và ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng 40%.

***\*. Công nghiệp - xây dựng***

- Phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp-xây dựng. Tập trung đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế như: năng lượng tái tạo, chế biến khai thác khoáng sản, đặc biệt kêu gọi vào cụm công nghiệp Quảng Sơn. Chỉ đạo phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp (nho, táo, …) xây dựng các sản phẩm đặc thù của huyện (trái cây Ninh Sơn, dưa lưới, nho, táo). Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội, giao thông, thủy lợi; kêu gọi đầu tư xây dựng các đô thị mới, xây dựng thị trấn Tân Sơn đạt chuẩn Đô thị loại IV vào năm 2025.

- Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện lĩnh vực đột phá về năng lượng tái tạo; phát triển cụm công nghiệp Quảng Sơn; hỗ trợ doanh nghiệp để duy trì và phát triển ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh các cơ sở hiện có.

- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiệu quả;
chỉnh trang các khu dân cư, giải quyết nhu cầu chuyển mục đích đất ở cho người
dân. Tiến hành kêu gọi đầu tư vào khu đô thị thị trấn Tân Sơn nhằm mục đích
giãn dân, tạo quỹ đất ở ổn định, từng bước nâng cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật,
đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Thực hiện các biện pháp thu hút, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho
mọi thành phần kinh tế đến đầu tư trong huyện; chủ động và tranh thủ sự giúp
đỡ của tỉnh trong công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng,
cải cách thủ tục hành chính.

- Tăng cường đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; chú trọng phát triển hạ tầng điện vào các khu, vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

***\*. Thương mại - dịch vụ***

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, thế mạnh của
huyện, tạo giá trị gia tăng cao, nhất là dịch vụ ngân hàng, thương mại, vận tải, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, viễn thông. Kêu gọi các nhà đầu tư mở rộng thị trường nông thôn, đầu tư xây dựng khu du lịch SaKai tại Lâm Sơn; xây dựng khu du lịch Sông Ông - Suối Thương - Thác Tiên.

- Huy động các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn xã hội hóa để đầu tư phát triển mô hình sản xuất chuyên canh, vùng cây ăn trái để phát huy nhãn hiệu “Trái cây Ninh Sơn”, gắn với các tour du lịch sinh thái trên địa bàn huyện nhằm khẳng định giá trị sản phẩm của địa phương và tăng thu nhập cho người dân, kêu gọi đầu tư mới,mở rộng các trung tâm thương mại,chợ nông thôn tạo thuận lợi cho thương mại phát triển phù hợp với định hướng.

**2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

**2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

- Căn cứ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Căn cứ quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố;

- Căn cứ vào chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và các chỉ tiêu cấp huyện xác định để xây dựng hoàn chỉnh phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Sơn.

**2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch được xác định trên cơ sở:

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Dự thảo Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025;

- Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch của các Sở, Ngành có liên quan đến nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030.

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Ninh Sơn nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2026.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Ninh Sơn với các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội, phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn, chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường.

- Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và khả năng kêu gọi vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư các ngành, lĩnh vực sản xuất trên địa bàn huyện.

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện.

- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của huyện trong quy hoạch (2021-2030).

- Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất (phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sử dụng giống mới, phương pháp canh tác trên các vùng đất dốc,…).

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất mở rộng thêm của các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích (ha)** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.267,59** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.959,40 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.178,92 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thuỷ sản  | NTS | 15,48 |
| 1.4 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1.877,51 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.367,91** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP |  3,48  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,27 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  50,00  |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  20,54  |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  9,12  |
| 2.6 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 352,42 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT |  2.334,87  |
| 2.8 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,03 |
| 2.9 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 89,27 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT |  47,10  |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 212,77 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  1,62  |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 391,86 |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 142,72 |

**2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Biểu 8: Diện tích các loại đất quy hoạch đến năm 2030

| **STT**  | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch đến năm 2030** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích cấp tỉnh phân bổ** | **Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung** | **Diện tích(ha)** | **Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7=5+6) | (8=7-4) |
| **I** | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **77.164,74** | **77.165,00** |  | **77.164,74** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **68.788,77** | **67.083,00** |  | **67.083,00** | **-1.705,77** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.953,05 | 2.554,00 |   | 2.554,00 | -1.399,05 |
| *T. đó* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *3.173,99* | *2.554,00* |  | *2.554,00* | *-619,99* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 14.473,12 |   | 14.993,14 | 14.993,14 | 520,02 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.757,64 | 4.511,00 |   | 4.511,00 | -246,64 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 33.656,52 | 32.878,00 |   | 32.878,00 | -778,52 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 11.511,45 | 9.835,00 |   | 9.835,00 | -1.676,45 |
| *T. đó* |  *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*  |  *RSN*  | *9.648,20* | *9.060,00* |  | *9.060,00* | *-588,20* |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản  | NTS | 126,90 |   | 130,69 | 130,69 | 3,79 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 310,09 |   | 2.181,17 | 2.181,17 | 1.871,08 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.050,90** | **9.411,00** |  | **9.411,00** | **3.360,10** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 345,52 | 349,00 |   | 349,00 | 3,48 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,73 | 6,00 |   | 6,00 | 3,27 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN |   | 50,00 |   | 50,00 | 50,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 11,23 | 31,00 |   | 31,00 | 19,77 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 82,26 | 61,00 |   | 61,00 | -21,26 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 38,99 | 39,00 |  | 38,99 |   |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 202,18 |   | 550,30 | 550,30 | 348,12 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.429,57 | 4.760,00 |   | 4.760,00 | 2.330,43 |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* | *937,24* | *1.239,00* |  | *1.239,00* | *301,76* |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *688,53* | *1.703,00* |  | *1.703,00* | *1.014,47* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *1,76* | *19,00* |  | *19,00* | *17,24* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *5,07* | *15,00* |  | *15,00* | *9,93* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *54,15* | *67,00* |  | *67,00* | *12,85* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *22,95* | *41,00* |  | *41,00* | *18,05* |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *562,27* | *1.446,00* |  | *1.446,00* | *883,73* |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,53* | *1,00* |  | *1,00* | *0,47* |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* |  | *41,00* |  | *41,00* | *41,00* |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *26,94* | *28,00* |  | *28,00* | *1,06* |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *120,29* | *148,00* |  | *148,00* | *27,71* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *4,92* |  | *5,92* | *5,92* | *1,00* |
|  | *Đất chợ* | *DCH* | *4,92* |  | *6,08* | *6,08* | *1,16* |
| 2.9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 5,49 |   | 5,52 | 5,52 | 0,03 |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,38 |   | 90,65 | 90,65 | 89,27 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 927,52 | 820,00 |   | 820,00 | -107,52 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 137,66 | 349,00 |   | 349,00 | 211,34 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,80 | 10,00 |   | 10,00 | 1,20 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 8,83 | 9,00 |  | 8,83 |   |
| 2.15 | Đất tín ngưỡng | TIN | 4,23 |   | 4,23 | 4,23 |   |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | SON | 1.832,41 |   | 1.733,45 | 1.733,45 | -98,96 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 12,10 |   | 400,31 | 400,31 | 388,21 |
| 2.18 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |   |   | 142,72 | 142,72 | 142,72 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.325,07** | **671,00** |  | **670,74** | **-1.654,33** |

*\*. Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030 so với HTSD đất năm 2020:*

**\* Diện tích đất tự nhiên toàn huyện:**

Đến năm 2030: tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện có 77.164,74 ha (không thay đổi so với hiện trạng).

 *Biểu đồ 4.* Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

**a. Đất nông nghiệp**

- Diện tích năm 2020: 68.788,77 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 67.083,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 67.083,00 ha, giảm 1.705,77 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 65.815,41 ha; giảm 2.973,36 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Diện tích giảm nhiều ở các xã Quảng Sơn, xã Mỹ Sơn, thị trấn Tân Sơn.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp: 1.267,59 ha. Trong đó: từ đất chưa sử dụng chuyển sang 1.259,78 ha; từ đất phi nông nghiệp chuyển sang 7,81 ha (c*hi tiết xem biểu 12/CH).*

***Trong đó:***

***a.1. Đất trồng lúa***

 - Diện tích năm 2020: 3.953,05 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2.554,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2.554,00 ha, giảm 1.399,05 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.554,00 ha; giảm 1.399,05 ha, trong đó: Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 92,93 ha, chuyển sang đất trồng cây hàng năm 1.088,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,81 ha, đất nông nghiệp khác 6,25 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,58 ha, đất phát triển hạ tầng 112,85 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 24,17 ha, đất ở tại nông thôn 11,82 ha, đất ở tại đô thị 37,64 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha, đất phi nông nghiệp khác 22,20 ha *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng lúa: 0 ha. *(chi tiết xem biểu 12/CH)*.

Ngoài những vùng đất trồng lúa nước bắt buộc phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật: giao thông, thủy lợi,… xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, phát triển đô thị, … những vùng đất trồng lúa nước còn lại đều được giữ lại để bảo đảm an ninh lương thực.

***Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước***

- Diện tích năm 2020: 3.173,99 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2.554,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2.554,00 ha, giảm 619,99 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.554,00 ha; giảm 619,99 ha; trong đó: chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 356,98 ha; chuyển sang đất trồng cây lâu năm 92,20 ha; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,79 ha; chuyển sang đất nông nghiệp khác 5.39 ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,58 ha; đất phát triển hạ tầng 94,39 ha; chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,91 ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 6,69 ha,chuyển sang đất ở tại đô thị 35,61 ha; chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 19,35 ha.. *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước: 0 ha.

***a.2. Đất trồng cây hàng năm khác***

- Diện tích năm 2020: 14.473,12 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 14.993,14 ha, tăng 520,02 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12.033,74 ha, giảm 2.439,38 ha, trong đó: Chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.089,56 ha để thực hiện công trình, dự án trong kỳ quy hoạch (chuyển sang đất quốc phòng 0,23 ha; chuyển sang đất an ninh 2,67 ha; chuyển sang đất cụm công nghiệp 8,61 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 8,19 ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,16 ha; chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 16,27 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 728,52 ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 50,61 ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 15,39 ha; chuyển sang đất ở tại đô thị 25,11 ha; chuyển sang đất trụ sở cơ quan 1,24 ha; chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 140,53 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 89,00 ha); còn lại là chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp *(Chi tiết xem biểu 12/CH).*

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác: 2.959,40 ha; chuyển từ đất trồng lúa là 1.088,70 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm là 533,96 ha ; chuyển từ đất rừng phòng hộ 627,10 ha; chuyển từ đất có rừng sản xuất là rừng trồng 0,73 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 708,91 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm tập trung nhiều ở các xã Mỹ Sơn, xã Quảng Sơn, xã Hòa Sơn, xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn *(chi tiết xem biểu 03/CH).*

***a.3. Đất trồng cây lâu năm***

- Diện tích năm 2020: 4.757,64 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4.511,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 4.511,00 ha, giảm 246,64 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.332,08 ha, giảm 1.425,56 ha để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch ( chuyển sang đất cụm công nghiệp 10,92 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 4,21 ha; chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng và đồ gốm 10,27 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 448,10 ha; chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 8,57 ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 11,29 ha; chuyển sang đất ở tại đô thị 8,13 ha; chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,07 ha ;chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng 210,00 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 14,22 ha *(chi tiết xem biểu 12/CH)*.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 1.178,92 ha; chuyển từ đất trồng lúa sang 92,93 ha; chuyển từ đất rừng sản xuất sang 853,81 ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,86 ha; chuyển từ đất nông nghiệp khác 6,31 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 224,01 ha. Diện tích tăng thêm ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện *(chi tiết xem biểu 12/CH)*.

***a.4. Đất rừng phòng hộ***

 - Diện tích năm 2020: 33.656,52 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 32.878,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 32.878,00 ha, giảm 778,52 ha so với năm 2020. trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 32.878,00 ha, giảm 778,52 ha. Trong đó: chuyển sang đất phi nông nghiệp 151,42 ha để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp, (chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,66 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 136,62 ha; chuyển sang mặt nước chuyển dùng 5,0 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 4,14 ha; còn lại là chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp *(Chi tiết xem biểu 12/CH).*

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang đất rừng phòng hộ là 0 ha.

Đất rừng phòng hộ của huyện tập trung nhiều ở xã Ma Nới, xã Lâm Sơn, xã Hòa Sơn, xã Quảng Sơn*(chi tiết xem biểu 03/CH).*

***a.5. Đất rừng sản xuất***

 - Diện tích năm 2020: 11.511,45 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 9.835,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 9.835,00 ha, giảm 1.676,45 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9.835,00 ha; giảm 1.676,45 ha, trong đó: Chuyển sang đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác 0,73 ha, chuyển sang đất trồng cây lâu năm 853,81 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác 33,87 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 788,04 ha (đất sản xuất vật liệu xây dựng 69,11 ha; đất phát triển hạ tầng 674,34 ha; đất mặt nước chuyên dùng 36,29 ha; đất phi nông nghiệp khác 8,30 ha (chi tiết xem biểu 12/CH).

Đất rừng sản xuất của huyện tập trung nhiều ở xã Ma Nới, xã Mỹ Sơn, xã Quảng Sơn *(chi tiết xem biểu 03/CH).*

**\*. Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên**

 - Diện tích năm 2020: 9.648,20 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 9.060,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 9.060,00 ha, giảm 588,20 ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9.060,00 ha; giảm 588,20 ha, trong đó: chuyển sang đất phi nông nghiệp 588,20 ha (chuyển sang đất thủy lợi 551,75 ha; chuyển sang đất năng lượng 0,16 ha, chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng 36,29 ha); *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên của huyện tập trung nhiều ở xã Ma Nới , xã Mỹ Sơn, xã Quảng Sơn *(chi tiết xem biểu 03/CH).*

***a.6. Đất nuôi trồng thủy sản***

 - Diện tích năm 2020: 126,90 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 130,69 ha, tăng 3,79 ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 115,21 ha, giảm 11,69 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 8,08 ha ( đất thương mại dịch vụ 0,18 ha; đất phát triển hạ tầng 3,34 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,91 ha; đất ở tại nông thôn 1,42 ha; đất ở tại đô thị 1,66 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,57 ha) còn lại chu chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp.

- Diện tích tăng 15,48 ha, diện tích chuyển từ đất trồng lúa 0,81 ha, đất cây hàng năm khác 14,11 ha, đất trồng cây lâu năm 0,56 ha.

Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở xã Lương Sơn, xã Lâm Sơn (chi tiết xem biểu 03/CH).

***a.7. Đất nông nghiệp khác***

 - Diện tích năm 2020: 310,09 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2.181,17 ha, tăng 1.871,08 ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 303,66 ha, giảm 6,43 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 6,31 ha; đất phát triển hạ tầng 0,12 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 1.877,51 ha trong đó: từ đất trồng lúa 6,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.335,71 ha; đất trồng cây lâu năm 165,26 ha ; đất rừng sản xuất 33,87 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,75 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,31 ha; đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 5,50 ha; đất chưa sử dụng 326,86 ha. *(chi tiết xem biểu 1/CH).*

Diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện *(chi tiết xem biểu 03/CH).*

 **b. Đất phi nông nghiệp**

- Diện tích năm 2020: 6.050,90 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 9.411,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 9.411,00 ha, tăng 3.360,10 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.043,09 ha, giữ nguyên so với hiện trạng; giảm 7,81 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác, và chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3.367,91 ha. Trong đó: từ đất nông nghiệp chuyển sang 2.973,36 ha; từ đất chưa sử dụng sang 394,55 ha *(chi tiết xem biểu 12/CH)*

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bố ở các xã *(chi tiết xem biểu 03/CH).*

**Trong đó:**

***b.1. Đất quốc phòng***

 - Diện tích năm 2020: 345,52 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 349,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 349,00 ha, tăng 3,48 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 345,52 ha; giữ nguyên so với hiện trạng 2020.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất quốc phòng: 3,48 ha. Trong đó: Từ đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,36 ha, đất giao thông 0,01 ha, đất chưa sử dụng 1,88 ha (c*hi tiết xem biểu 12/CH).*

Diện tích đất quốc phòng tập trung nhiều ở xã Mỹ Sơn, xã Nhơn Sơn, xã Hòa Sơn và xã Lâm Sơn *(chi tiết xem biểu 03/CH).*

***b.2. Đất an ninh***

- Diện tích năm 2020: 2,73 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 6,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 6,00 ha; tăng 3,27 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,73 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang đất an ninh: Từ đất trồng cây hàng năm khác 2,67 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo 0,06 ha, từ đất chợ 0,16 ha, đất ở tại nông thôn 0,21 ha, đất trụ sở cơ quan 0,38 ha, để thực hiện công trình nhà làm việc công an tại các xã và công an phòng cháy chữa cháy (c*hi tiết xem biểu 12/CH).*

Diện tích đất an ninh phân bổ đều các xã, thị trấn *(chi tiết xem biểu 03/CH).*

***b.3. Đất cụm công nghiệp***

 - Diện tích năm 2020: 0,0 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 50,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 50,00 ha; tăng 50,00 ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,0 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: Chuyển từ từ đất trồng cây hàng năm khác 8,61 ha, đất trồng cây lâu năm 10,92 ha, đất thương mại dịch vụ 0,17 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 30,30 ha; (chi tiết xem biểu 12/CH).

***b.4. Đất thương mại, dịch vụ***

 - Diện tích năm 2020: 11,23 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 31,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 31,00 ha; tăng 19,77 ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 10,46 ha, giảm 0,77 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,17 ha, đất phát triển hạ tầng 0,60 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 20,54 ha. Trong đó: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 8,19 ha, đất trồng cây lâu năm 4,21 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha, đất giao thông 0,30 ha, đât ở tại nông thôn 0,03 ha; đất chưa sử dụng 7,63 ha*(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Diện tích đất thương mại, dịch vụ tập trung nhiều ở thị trấn Tân Sơn, xã Quảng xã Hòa Sơn, xã Lâm Sơn…

***b.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

- Diện tích đất năm 2020: 82,26 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 61,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030: 61,00 ha; giảm 21,26 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 51,88 ha, giảm 30,38 ha do chuyển sang các loại đất: Đất cụm công nghiệp 30,30 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,08 ha .

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9,12 ha. Chuyển từ đất trồng lúa 1,58 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,16 ha, chuyển từ đất phát triển hạ tầng 1,15 ha, đất chưa sử dụng 3,23 ha. *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố ở ngoài các cụm công nghiệp và tập trung nhiều ở xã Mỹ Sơn, xã Quảng Sơn, xã Nhơn Sơn…*(xem biểu 3/CH).*

***b.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoảng sản***

- Diện tích đất năm 2020: 38,99 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 39,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 38,99 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020. *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Diện tích đất cho hoạt động khoảng sản phân bố ở các xã trừ thị trấn Tân Sơn. *(xem biểu 3/CH).*

***b.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng***

- Diện tích đất năm 2020: 202,18 ha.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2030: 550,30 ha; tăng 348,12 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 197,88 ha. Giảm 4,30 ha do chuyển sang đất quốc phòng 1,36 ha, đất giao thông 0,68 ha, đất năng lượng 1,36 ha, đất bãi thải xử lý đất thải 0,79 ha, đất ở tại đô thị 0,11 ha

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 247,48 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 16,27 ha, đất trồng cây lâu năm 10,27 ha, từ đất rừng phòng hộ 5,66 ha, đất rừng sản xuất 72,53 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,21 ha, đất chưa sử dụng 247,48 ha *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Trong kỳ quy hoạch thực hiện khai thác đất san lấp, đá xây dựng, cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường ...

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng phân bố nhiều ở các xã Mỹ Sơn, xã Nhơn Sơn, xã Lâm Sơn, xã Hòa Sơn… *(xem biểu 3/CH).*

 ***b.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

 - Diện tích năm 2020: 2.429,57 ha*.*

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4.760,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 4.760,00 ha, tăng 2.330,43 ha so với năm 2020; trong đó :

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.425,13 ha, giảm 4,44 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,01 ha, đất an ninh 0,22 ha, đất thương mại dịch vụ 0,30 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,15 ha, đất sản xuất vật liệu và làm đồ gốm 0,21 ha, đất ở tại nông thôn 0,63 ha, đất ở tại đô thị 1,82 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; diện tích còn lại chu chuyển nội bộ trong đất phát triển hạ tầng.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 2.334,87 ha: trong đó từ đất nông nghiệp 2.100,47 ha( đất trồng lúa 109,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 728,52 ha; đất trồng cây lâu năm 448,10 ha; đất rừng phòng hộ 136,62 ha; đất rừng sản xuất 674,34 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,34 ha; đất nông nghiệp khác 0,12 ha); đất chưa sử dụng 117,66 ha; diện còn lại chu chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Diện tích đất phát triển hạ tầng mở rộng thêm đều có ở các xã, trên địa bàn huyện.

***b.8.1. Đất giao thông***

- Diện tích năm 2020: 937,24 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.239,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 923,30 ha, giảm 13,94 ha do chuyển sang các loại đất; đất quốc phòng 0,01 ha, đất thương mại dịch vụ 0,30 ha, đất cơ sở sản suất phi nông nghiệp 0,07 ha, đất thủy lợi 4,67 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,26 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,03 ha, đất năng lượng 6,65 ha, đất bãi thải, xử lý rác thải 0,65 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hóa táng 1,00 ha, đất ở tại đô thị 0,11 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất giao thông: 315,70 ha. Trong đó: Chuyển từ đất trồng lúa 68,05 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 130,37 ha; từ đất trồng cây lâu năm 31,29 ha; từ đất rừng phòng hộ 27,42 ha; từ đất rừng sản xuất 10,42 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản 2,97 ha; từ đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất thương mại dịch vụ 0,60 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,68 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,68 ha, đất thủy lợi 0,15 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hóa táng 1,73 ha, đất ở tại nông thôn 14,84 ha, đất ở tại đô thị 0,65 ha, đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 3,97 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha, đất chưa sử dụng sang 22,43 ha; đất giao thông tăng ở tất cả các đơn vị cấp xã, thị trấn *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

- Tổng diện tích đất giao thông đến năm 2030 có 1.239,00 ha; tăng 301,76 ha so với năm 2020. Diện tích đất giao thông trong kỳ quy hoạch tăng nhiều là bổ sung thêm các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện đi qua địa bàn các xã, thị trấn, tiêu biểu như công trình: Đường nối từ thị trấn Tân Sơn đi ngã tư huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, đường liên vùng phát triển phía Tây, cải tạo nâng cấp quốc lộ 27 các đoạn còn lại… .

Ngoài ra trong kỳ quy hoạch còn xác định thêm diện tích cho các công trình đường đường giao thông trung tâm xã, trung tâm huyện, đường trong các khu dân cư, đường sản xuất …

***b.8.2. Đất thuỷ lợi***

- Diện tích năm 2020: 688,53 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.703,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 685,16 ha, giảm 3,37 ha so với hiện trạng năm 2020. Giảm do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha, đất giao thông 0,15 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,44 ha, đất năng lượng 2,17 ha, đất ở tại đô thị 0,50 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thuỷ lợi: 1.017,84 ha. Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa 19,59 ha, đất trồng cây hàng năm khác 127,33 ha; từ đất trồng cây lâu năm 148,86 ha; từ đất rừng phòng hộ 109,20 ha; từ đất rừng sản xuất 552,23 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha, đất năng lượng 2,51 ha, đất ở tại nông thôn 6,20 ha, đất ở tại đô thị 0,50 ha, đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 41,18 ha, đất chưa sử dụng sang 5,55 ha *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

- Tổng diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 có 1.703,00 ha, tăng 1.014,47 ha so với năm 2020;

Trong kỳ quy hoạch sẽ thực hiện nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi như Kênh cấp II, cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ, hệ thống kênh tưới hồ chứa nước Sông Than, Dự án đường ống Sông Than thuộc dự án chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận, Hồ chứa nước Quảng Sơn, hồ Tầm Ngân, hồ Suối Cát, hồ Ma Nới, hệ thống kè xã Nhơn Sơn, hệ thống kênh mương tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp xã Mỹ Sơn…

***b.8.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa***

- Diện tích năm 2020: 1,76 ha*.*

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 19,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 19,00 ha tăng 17,24 ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng 2020: 1,76 ha giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang đất văn hóa: 17,24 ha; Chuyển từ đất trồng lúa 5,57 ha, đất trồng cây hàng năm khác 9,93 ha, đất giao thông 0,09 ha, đất thủy lợi 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha

Trong kỳ quy hoạch sẽ thực hiện một số công trình nhà văn hóa tại các xã…

***b.8.4. Đất xây dựng cơ sở y tế***

- Diện tích năm 2020: 5,07 ha*.*

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 15,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 15,00 ha, tăng 9,93 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,07 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở y tế: 9,93 ha. Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa 2,97 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 5,52 ha; từ đất trồng cây lâu năm 0,17 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha, đất giao thông 0,26 ha, đất thủy lợi 0,44 ha, đất ở tại nông thôn 0,07 ha, đất ở tại đô thị 0,28 ha, đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 0,10 ha, đất chưa sử dụng 0,11 ha *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

***b.8.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***

- Diện tích năm 2020: 54,15 ha*.*

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 67,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 67,00 ha, tăng 12,85 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 54,09 ha, giảm 0,06 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất an ninh 0,06 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo: 12,91 ha. Trong đó: từ đất trồng cây hàng năm khác 11,53 ha; từ đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất chưa sử dụng 1,28 ha .Diện tích đất mở rộng thêm chủ yếu ở hầu hết các xã, thị trấn ... *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

***b.8.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***

- Diện tích năm 2020: 22,95 ha*.*

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 41,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 41,00 ha, tăng 18,05 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 22,95 ha, giữ nguyên so với hiện trạng 2020.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao: 18,05 ha. Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa 1,22 ha; từ đất trồng cây hàng năm 15,06 ha; từ đất trồng cây lâu năm 0,93 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha, đất giao thông 0,03 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hóa táng 0,38 ha, đất chưa sử dụng 0,22 ha.

Diện tích đất mở rộng thêm để xây dựng sân thể thao của huyện Ninh Sơn, xây dựng sân thể thao của các xã và các thôn để đạt chuẩn nông thôn mới *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

***b.8.7. Đất công trình năng lượng***

- Diện tích năm 2020: 562,27 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.446,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Tổng diện tích đất năng lượng đến năm 2030 có 1.446,00 ha; tăng 883,73 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 559,76 ha, diện tích giảm 2,51 ha do chuyển sang đất thủy lợi.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất công trình năng lượng: 886,24 ha. Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa 11,65 ha, từ đất trồng cây hàng năm khác 391,16 ha, từ đất trồng cây lâu năm 246,92 ha, từ đất rừng sản xuất 110,95 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha, đất nông nghiệp khác 0,04 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,36 ha, đất giao thông 6,65 ha, đất thủy lợi 2,17 ha, đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 42,10 ha, đất chưa sử dụng sang 73,11 ha, *chi tiết xem biểu 12/CH).*

Đất công trình năng lượng phân bố chủ yếu ở hầu hết các xã, thị trấn *(chi tiết xem biểu 03/CH).*

Trong kỳ quy hoạch sẽ thực hiện xây dựng mới các công trình đường dây 500kv mạch kép Thuận Nam-Chơn Thành, trạm điện và đường dây 500kv Ninh Sơn-Bác Ái, điện mặt trời Ninh Sơn 8, nhà máy thủy điện Thượng sông Ông 2, điện mặt trời Ninh Sơn 9…

***b.8.8. Đất công trình bưu chính viễn thông***

- Diện tích năm 2020: 0,53 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Tổng diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 có 1,00 ha, tăng 0,47 ha so với hiện trạng năm 2020;

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0,53 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

+ Diện tích từ loại đất khác chuyển sang đất bưu chính viễn thông là 0,47 ha, chuyển từ đất ở nông thôn 0,47 ha.

- Đất bưu chính viễn thông phân bố ở hầu hết các xã*.*

***b.8.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải***

 - Diện tích năm 2020: 0,00 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 41,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 41,00 ha, tăng 41,00 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,00 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 41,00 ha chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 19,37 ha, đất trồng cây lâu năm 17,60 ha, đất rừng sản xuất 0,74 ha, đất sản xuất vật liệu làm đồ gốm 0,79 ha, đất giao thông 0,65 ha, đất có sông ngòi kênh rạch suối 0,75 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,34 ha, đất chưa sử dụng 0,76 ha. Diện tích đất mở rộng thêm để xây dựng bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn của huyện theo Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Đất bãi thải, xử lý lấp thải tập trung nhiều ở hầu hết các xã (từ thị trấn Tân Sơn *(chi tiết xem biểu 3/CH).*

***b.8.10. Đất cơ sở tôn giáo***

- Diện tích đất năm 2020: 26,94 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 28,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Tổng diện tích đất cơ sở tôn giáo quy hoạch đến năm 2030 có 28,00 ha; tăng 1,06 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

Diện tích đất tôn giáo tập trung nhiều ở các xã, thị trấn Tân Sơn (trừ xã Ma Nới), *(chi tiết xem biểu 3/CH).*

***b.8.11. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng***

- Diện tích năm 2020: 120,29 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 148,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa quy hoạch đến năm 2030 có 148,00 ha tăng 27,71 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 115,06 ha, giảm 5,23 ha do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,07 ha, đất sản xuất vật liệu và làm đồ gốm 0,21 ha, đất giao thông 1,73 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao 0,38 ha, đất ở tại nông thôn 0,63 ha, đất ở tại đô thị 1,21 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 32,94 ha; trong đó chuyển từ từ đất trồng cây hàng năm khác 15,39 ha; từ đất trồng cây lâu năm 0,73 ha, đất giao thông 1,00 ha, đất sông, ngòi , kênh, rạch, suối 1,64 ha, đất chưa sử dụng 14,18 ha,*(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Trong kỳ quy hoạch sẽ thực hiện các công trình nghĩa trang huyện.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa tập trung nhiều ở xã Quảng Sơn, xã Nhơn Sơn, xã Mỹ Sơn… *(chi tiết xem biểu 3/CH).*

***b.8.12. Đất cơ sở dịch vụ xã hội***

- Diện tích đất năm 2020: 4,92 ha.

- Tổng diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội quy hoạch đến năm 2030 có 5,92 ha; tăng 1,00 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,92 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1,00 ha; trong đó từ trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Trong kỳ quy hoạch mở rộng Trung tâm công tác xã hội cơ sở 2 tại xã Mỹ Sơn

Diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội ở xã Quảng Sơn, xã Mỹ Sơn *(chi tiết xem biểu 3/CH).*

***b.8.13. Đất chợ***

- Diện tích năm 2020: 4,92 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,76 ha, giảm 0,16 ha so với hiện trạng, do chuyển sang đất an ninh 0,16 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất chợ 1,32 ha. Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa 0,38 ha, trồng cây hàng năm khác 0,80 ha, đất ở tại nông thôn 0,10 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha, đất chưa sử dụng 0,02 ha.

- Diện tích đất chợ quy hoạch đến năm 2030 có 6,08 ha, tăng 1,16 ha so với năm 2020.

Các công trình chủ yếu trong kỳ quy hoạch: Xây dựng mới, mở rộng các chợ tại các xã Lâm Sơn, xã Mỹ Sơn và xã Nhơn Sơn.

***b.9. Đất sinh hoạt cộng đồng***

- Diện tích năm 2020: 5,49 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 5,52 ha tăng 0,03 ha so với năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng năm 2020: 5,49 ha giữ nguyên so với năm 2020.

+ Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang: 0,03 ha; từ đất trồng lúa 0,03 ha.

Trong kỳ quy hoạch sẽ thực hiện các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng cho các thôn, và một số công trình sinh hoạt cộng đồng trong các quy hoạch khu trung tâm xã, khu dân cư nông thôn.

***b.9. Đất khu vui chơi giải trí công cộng***

- Diện tích năm 2020: 1,38 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 90,65 ha tăng 89,27 ha so với năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng năm 2020: 1,38 ha giữ nguyên so với hiện trạng 2020.

+ Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang: 89,27 ha; chuyển từ đất trồng lúa 24,17 ha, đất trồng cây hàng năm khác 50,61 ha, đất trồng cây lâu năm 8,57 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,91 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,08 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,93 ha, đất chưa sử dụng 4,00 ha

Trong kỳ quy hoạch sẽ thực hiện các công trình khu vui chơi giải trí công cộng, khu công viên … cho các xã và thị trấn.

***b.10. Đất ở tại nông thôn***

- Đất ở tại nông thôn năm 2020: 927,52 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 820,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 820,00 ha, giảm 107,52 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 772,90 ha; giảm 107,52 ha do chuyển sang các loại đất: đất thượng mại dịch vụ 0,03 ha, đất giao thông 14,84 ha, đất thủy lợi 6,20 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha, đất bưu chính viễn thông 0,47 ha, đất chợ 0,10 ha, đất ở tại đô thị 132,90 ha do xã Lâm Sơn sẽ phát triển thành đô thị Lâm Sơn loại V.

 - Diện tích đất ở tại nông thôn mở rộng thêm: 47,10 ha. Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa 11,82 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 15,39 ha; từ đất trồng cây lâu năm 11,29 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản 1,42ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,63 ha, đất chưa sử dụng 6,55 ha. *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Trong kỳ quy hoạch sẽ thực hiện các công trình đất ở tại nông thôn theo các quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã, quy hoạch điểm dân cư và phát triển dân cư dọc theo các tuyến đường liên huyện, liên xã…Trong kỳ còn bố trí quỹ đất tái định cư cho người dân tại các xã và quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội dành cho cán bộ công chức, viên chức làm việc trên địa bàn huyện.

 ***b.11. Đất ở tại đô thị***

- Đất ở tại đô thị năm 2020: 137,66 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 349,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 349,00 ha, tăng 211,34 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 136,23 ha; giảm 1,43 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,65 ha, đất thủy lợi 0,50 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,28 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại đô thị: 212,77 ha. Trong đó: chuyển từ đất đất trồng lúa 37,64 ha, từ đất trồng cây hàng năm khác 25,11 ha, từ đất trồng cây lâu năm 8,13 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 1,66 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,11 ha, đất giao thông 0,11 ha, đất thủy lợi 0,50 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,21 ha, đất ở tại nông thôn 132,90 ha, đất chưa sử dụng 5,40 ha.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030, xã Lâm Sơn sẽ phát triển thành đô thị loại V; thị trấn Tân Sơn mở rộng thành đô thị loại IV. Diện tích đất ở tại đô thị được bố trí phù hợp với định hướng phát triển đô thị và nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện, thị trấn.

***b.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

- Diện tích đất năm 2020: 8,80 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 10,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 10,00 ha; tăng 1,20 ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8,38 ha, giảm 0,42 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,38 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,62 ha trong đó: Chuyển từ đất trồng lúa 0,10 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,24 ha, đất trồng cây lâu năm 0,07 ha, đất giao thông 0,10 ha , đất sông, ngòi , kênh, rạch, suối 0,11 ha.*(chi tiết xem biểu 12/CH).*

***b.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

 - Diện tích đất năm 2020: 8,83 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 9,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Tổng diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch đến năm 2030 có 8,83 ha; giữ nguyên so với năm 2020. ổn định diện tích.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp *(chi tiết xem biểu 3/CH).*

***b.14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

- Diện tích đất năm 2020: 1.832,41 ha.

- Tổng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối quy hoạch đến năm 2030 có 1.733,45 ha; giảm 98,96 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.733,45 ha, giảm 98,96 ha do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 5,50 ha, đất giao thông 3,97 ha, đất thủy lợi 41,18 ha, đất y tế 0,10 ha, đất năng lượng 42,10 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,75ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,64 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha, đất phi nông nghiệp khác 3,57 ha. *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tập trung nhiều ở Mỹ Sơn, Ma Nới, Hòa Sơn, Quảng Sơn..*. (chi tiết xem biểu 3/CH).*

***b.15. Đất có mặt nước chuyên dùng***

- Diện tích đất năm 2020: 12,10 ha.

- Tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng quy hoạch đến năm 2030 có 400,31 ha; tăng 388,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8,45 ha, giảm 3,65 ha do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 2,31 ha, đất giao thông 0,05 ha, đất bãi thải và xử lý chất thải 0,34 ha, đất chợ 0,02 ha, đất khu vui chơi, giải trí công công 0,93 ha.

 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng: 391,86 ha chuyển từ đất trồng cây hàng năm 140,53 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 210,00 ha, chuyển từ đất rừng phòng hộ 5,00 ha, chuyển từ đất rừng sản xuất 36,29 ha, chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,04 ha. *(quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Tân Sơn)*. *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tập trung nhiều ở Nhơn Sơn, Lương Sơn..*. (chi tiết xem biểu 3/CH).*

***b.16. Đất phi nông nghiệp khác***

 - Diện tích đất năm 2020: 0 ha.

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp khác quy hoạch đến năm 2030 có 142,72ha; tăng so với hiện trạng 142,72ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp khác: 142,72ha trong đó: Chuyển từ đất trồng lúa 22,20 ha, đất trồng cây hàng năm khác 89,00 ha, đất trồng cây lâu năm 14,22 ha, đất rừng phòng hộ 27,98 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,14 ha; đất rừng sản xuất 8,87 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,57 ha, đất chưa sử dụng 0,72 ha. *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

Diện tích đất phi nông nghiệp khác tập trung thị trấn Tân Sơn, Quảng Sơn, Nhơn Sơn *(chi tiết xem biểu 3/CH).*

**c. Đất chưa sử dụng**

- Diện tích năm 2020: 2.325,07 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 671,0 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định bổ sung: 0 ha;

- Diện tích đất chưa sử dụng còn lại quy hoạch đến năm 2030: 670,74 ha, giảm 1.654,33 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 1.259,78 ha (mở rộng đất trồng hàng năm khác, đất trồngcây lâu năm, đất nông nghiệp khác); đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 394,55 ha (phát triển dịch vụ; phát triển hạ tầng; khai thác vật liệu xây dựng…). *(chi tiết xem biểu 12/CH).*

**2.2.4. Tổng hợp diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch**

- Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 sẽ chuyển 2.2793,36 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp.

- Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 92,93 ha; chủ yếu tại xã Lâm Sơn (91,21 ha), còn lại ở xã Lương Sơn và Nhơn Sơn.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản 0,81 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản: 14,11 ha tại các xã Nhơn Sơn, Lâm Sơn và thị trấn Tân Sơn.

+ Chuyển đổi 627,10 ha đất rừng phòng hộ và 888,41 ha đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm và đất nương rẫy trồng cây hàng năm theo quyết định số 199/QĐ-UBND; quyết định 276 QĐ-UBND và quyết định 241 QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận về quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016-2025.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong kỳ quy hoạch là 2,56 ha tại hầu hết các xã, thị trấn.

Biểu 9: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích (ha)** |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** |  **2.973,36**  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN |  210,36  |
| *T. đó* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* |  *164,63*  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN |  1.089,56  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN |  725,78  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN |  151,42  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN |  788,04  |
| *T. đó* | *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* |  588,20  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN |  8,08  |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN |  0,12  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN |  92,93  |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS |  0,81  |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS |  14,11  |
| 2.4 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR |  627,10  |
| 2.5 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR |  888,41  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** |  **2,56**  |

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 04/CH.*

**2.2.5. Tổng hợp diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ khai thác 1.654,33 ha đất chưa sử dụng vào các mục đích Nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất nương rẫy trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác) và Phi nông nghiệp (đất quốc phòng, đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cho hoạt động khoảng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng…), cụ thể như sau:

Biểu 10: Diện tích đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích NN và phi NN

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)** |  | **1.654,33** |
| **1**  | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.259,78** |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 708,91 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 224,01 |
| 1.3 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 326,86 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **394,55** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,88 |
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 7,63 |
| 2.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,23 |
| 2.4 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 247,48 |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 117,66 |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* | *22,43* |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *5,55* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *0,11* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *1,28* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *0,22* |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *73,11* |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *0,76* |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *14,18* |
|  | *Đất chợ* | *DCH* | *0,02* |
| 2.6 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 4,00 |
| 2.7 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 6,55 |
| 2.8 | Đất ở tại đô thị | ODT | 5,40 |
| 2.9 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,72 |

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 05/CH.*

**2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

**2.3.1. Khu đô thị**

 Tổng diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 2.806,0 ha; chiếm tỷ lệ 3,64% diện tích tự nhiên toàn huyện, bao gồm diện tích của thị trấn Tân Sơn và xã Lâm Sơn. Theo định hướng phát triển đô thị của huyện Ninh Sơn, đến năm 2030 thị trấn Tân Sơn sẽ định hướng trở thành đô thị loại IV, còn xã Lâm Sơn trở thành đô thị loại V.

**2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**

 Tổng diện tích đến năm 2030 có 7.065,0 ha; chiếm tỷ lệ 9,16% diện tích tự nhiên toàn huyện, bao gồm các xã và thị trấn Tân Sơn. Trong đó, diện tích trồng lúa có 2.554,0 ha; đất trồng cây lâu năm có 4.511,0 ha.

**2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất**

Tổng diện tích đến năm 2030 có 42.713,0 ha; chiếm tỷ lệ 55,35% diện tích tự nhiên toàn huyện; bao gồm các xã Lâm sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Hòa Sơn và Ma Nới. Trong đó, diện tích đất rừng phòng hộ có 32.878,0 ha; đất rừng sản xuất có 9.835,0 ha.

 **2.3.4. Khu du lịch**

 Trong phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Ninh Sơn định hướng du lịch dịch vụ sẽ là khu vực trọng tâm của du lịch phía Tây tỉnh Ninh Thuận, du lịch sinh thái kết hợp tham quan, thưởng thức nông sản địa phương.

 Tổng diện tích đất khu du lịch đến năm 2030 có 108,0 ha; chiếm tỷ lệ 0,14% diện tích tự nhiên, bao gồm các xã thị trấn Tân Sơn, xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn, và Hòa Sơn. Các khu du lịch dự kiến phát triển trong giai đoạn tới như: Khu du lịch nghỉ dưỡng, sông ông-suối Thương, khu du lịch suối khoáng Tân Mỹ Á, khu du lịch sinh thái Sakai, khu du lịch Thác Tiên…

 **2.3.5. Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)**

Diện tích 50,0 ha; chiếm tỷ lệ 0,06% gồm cụm công nghiệp Quảng Sơn, khu vực dọc hai bên Quốc lộ 27, đây là cụm công nghiệp phục vụ phát triển chế biến nông lâm, nghiệp, sản phẩm của địa phương (huyện Ninh Sơn, Bác Ái).

**2.3.6. Khu đô thị**

Diện tích 460,0 ha; chiếm tỷ lệ 0,60% diện tích tự nhiên toàn huyện; tại thị trấn Tân Sơn (bao gồm các khu đô thị Đông Bắc, Đông Nam, bờ Đông sông Ông và khu đô thị trung tâm thị trấn Tân Sơn).

**2.3.7. Khu thương mại-Dịch vụ**

Diện tích 31,0 ha; chiếm tỷ lệ 0,04% diện tích tự nhiên toàn huyện; bao gồm thị trấn Tân Sơn, xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn, và Ma Nới. Trong giai đoạn 2021-2030, định hướng phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại trên địa bàn của các xã và thị trấn, thu hút khách du lịch thăm quan khám phá các thắng cảnh đẹp tại huyện Ninh Sơn, kết hợp với thưởng thức các trái cây đặc sản của địa phương như chôm chôm, sầu riêng, măng cụt…

**2.3.8. Khu dân cư nông thôn**

Diện tích 2.169,0 ha; chiếm tỷ lệ 2,81% diện tích tự nhiên toàn huyện; bao gồm diện tích tại 6 xã. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp có 860,82 ha (chủ yếu là đất trồng cây hàng năm xen kẽ trong khu dân cư); đất phi nông nghiệp là 1.308,18 ha (chủ yếu là đất an ninh, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất ở…). Định hướng của huyện trong giai đoạn tới, khép kín các khu dân hiện trạng, thành lập các khu dân cư, khu tái định cư.

**2.4. Quy hoạch sử dụng đất đối với đất bãi bồi ven sông**

- Vùng bãi bồi ven sông ở tất cả 8 xã, thị trấn trên địa bàn huyện, hiện nay chủ yếu là diện tích đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác đang được canh tác và sử dụng.

- Hiện trạng năm 2020: Tổng diện tích có 495,79 ha; trong đó diện tích đất nông nghiệp có 434,0 ha; đất phi nông nghiệp có 36,09 ha và đất chưa sử dụng có 25,70 ha. Diện tích đất bãi bồi ven sông chủ yếu nhiều nhất tại xã Ma Nới (87,33 ha); xã Nhơn Sơn (80,05 ha); xã Lâm Sơn (79,63 ha)…

- Quy hoạch đến năm 2030 có 495,79 ha giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020. Trong đó, đất nông nghiệp còn 376,62 ha (giảm 57,38 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp); đất phi nông nghiệp có 119,17 ha (tăng 83,08 ha do thực hiện các công trình, dự án); đất chưa sử dụng giảm hết, do chuyển sang đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

**III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

***\*. Cơ sở tính toán***

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; và các Thông tư hướng dẫn có liên quan.

- Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất.

- Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.

- Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số nội dung bảng giá hoa màu, cây trồng, mật độ cây trồng ban hành theo quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi Nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước và sử dụng kinh phí hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Sơn.

- Căn cứ bảng giá giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh,...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong giai đoạn 2021-2030.

***\*. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai giai đoạn 2021-2030***

- Tổng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, thu phí lập hồ sơ địa chính; thu từ giao đất, cho thuê đất khi thực hiện dự án: 256,007 tỷ đồng.

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,..: 234,771 tỷ đồng.

- Cân đối: 21,236 tỷ đồng.

Giai đoạn 2021-2030 nguồn thu từ đất chủ yếu từ việc cho nhân dân tự chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm sang đất ở tại nông thôn; thu từ lập hồ sơ địa chính và dịch vụ đất đai. Diện tích đất thu hồi lớn; kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư lớn chủ yếu là để thực hiện dự án xây dựng các dự án như thành lập cụm công nghiệp Quảng Sơn, Các dự án điện năng lượng tái tạo; các dự án hồ thủy lợi, hệ thống kênh tưới, đập dâng, trạm bơm; các khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; Dự án khu dân cư, khu đô thị thị trấn Tân Sơn và các xã.

Việc chi trả đền bù cho người dân về đất, hoa màu, tài sản trên đất sẽ do các doanh nghiệp, chủ đầu tư các công trình, dự án thực hiện và sẽ được khấu trừ vào tiền sử dụng đất khi thực hiện công trình, dự án.

**3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Huyện Ninh Sơn có diện tích đất sản xuất nông nghiệp khá lớn, tuy nhiên diện tích có địa hình đất bằng phẳng để hình thành các cánh đồng lớn là không nhiều và đã được sản xuất ổn định từ nhiều năm. Mặt khác, các điều kiện về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng của huyện phù hợp cho việc trồng các loại cây hàng hóa có giá trị kinh tế cao như Chôm chôm, bơ, sầu riêng, măng cụt, nho, táo… hơn là trồng các loại cây lương thực như lúa, ngô, khoai sắn… Do đó, trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện *(đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm)* có xu hướng giảm để chuyển sang trồng các loại cây lâu năm. Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa còn 2.554,0 ha, diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại 14.993,14 ha; diện tích đất trồng cây lâu năm đạt 4.511,0 ha. Với diện tích đất sản xuất nông nghiệp như trên, vẫn đảm bảo an ninh lương thực cho địa phương, nếu dư sẽ bán cho các thương lái thu mua trong tỉnh, huyện.

**3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Sơn tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và khu vực đô thị thị trấn Tân Sơn để đạt đô thị loại IV; xã Lâm Sơn đạt đô thị loại V, đồng thời cũng bố trí quỹ đất ở mới cho các hộ dãn dân, cho hộ tái định cư do giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng *(phát triển đô thị, xây dựng cụm công nghiệp, du lịch, đường giao thông, hồ thủy lợi,…)*; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương và theo quy mô phát triển dân số của huyện đến năm 2030.

+ Trong phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, UBND huyện đã có định hướng bố trí phát triển các khu dân cư, các khu dãn dân và tái định cư cho người dân tại các xã, thị trấn như: các khu đô thị ở thị trấn Tân Sơn, khu dân cư ở xã Mỹ Sơn... Đồng bộ với việc lập QHSD đất là tiến hành lập quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư để có thể sớm tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng phương án giao đất cho người dân.

+ Song song với việc bố trí quỹ đất tái định cư cho người dân, UBND huyện cùng các phòng chuyên môn cũng tính toán việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi quỹ đất lúa, đất trồng cây hàng năm, đất lâm nghiệp kém hiệu quả sang các loại đất khác (trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác...) cho hiệu quả kinh tế cao. Các khu vực sau khi được chuyển đổi mục đích sẽ thu hút được nhiều lao động nông nghiệp, giải quyết công ăn việc làm cho người dân khi bị thu hồi đất, mất đất sản xuất. Những năm gần đây người dân, doanh nghiệp đã tích cực xây dựng các trang trại tổng hợp, chuyển đổi các giống cây trồng mới cho năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao như: Mít thái, bưởi da xanh, măng tây, dưa lưới, mãng cầu dai...

- Theo phương án quy hoạch đến năm 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 2.973,36 ha *(trong đó đất sản xuất nông nghiệp 2.033,90 ha, đất lâm nghiệp 939,46 ha)* tương đương với khoảng 3.000-4.000 lao động mất đất sản xuất. Việc khai hoang mở rộng thêm các loại đất sản xuất nông nghiệp được khoảng 1.259,78 ha *(toàn bộ là đất sản xuất nông nghiệp)*; diện tích đất nông nghiệp mở rộng cũng đáp ứng được một phần cho lao động bị mất đất, còn lại cần có các chính sách và chương trình đạo tạo nghề cho người dân để góp phần ổn định cuộc sống.

- Để người dân có thể thích hợp với cuộc sống mới sau khi bị thu hồi đất sản xuất, UBND tỉnh và huyện phối hợp với các Sở, ngành để lựa chọn những ngành nghề phù hợp với tình hình tại địa phương. Đối với các lao động trẻ tuổi thì hướng đến ngành nghề công nghiệp phục vụ cho các Khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, huyện. Đối với các lao động trung niên, khả năng tiếp nhận thông tin, độ nhanh nhạy với công nghệ còn hạn chế, nên định hướng đào tạo nghề về công nhân nông nghiệp, sản xuất trong các khu trang trại tổng hợp, những hợp tác xã kiểu mới, sản xuất nông nghiệp tập trung.

**3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

- Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển đô thị thị trấn Tân Sơn giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện. Quy hoạch các khu đô thị mới như khu đô thị Bắc Sông Ông, khu đô thị mới trung tâm thị trấn Tân Sơn, khu đô thị Đông Nam thị trấn Tân Sơn và khu đô thị mới bờ Đông Sông Ông, khu dãn dân thôn Mỹ Hiệp xã Mỹ Sơn…, các trung tâm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sơ cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

- Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

+ Bố trí quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, phối hợp với Bộ ngành TW và các tỉnh lân cận để phát triển giao thông đối ngoại (đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, tuyến đường sắt thành phố Phan Rang-Tháp Chàm- Đà Lạt…) liên kết

+ Xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, quảng trường, đài tưởng niệm... trên địa bàn toàn huyện.

+ Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống y tế của huyện các huyện và tuyến xã.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển cụm công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trên địa bàn huyện Ninh Sơn, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

**3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp l‎ý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

- Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa sông suối, đất dốc tụ, đất xám feralit...

- Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn. Ninh Sơn có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

- Các mục tiêu của quy hoạch sử dụng đất: công nghiệp - xây dựng; dịch vụ-du lịch; nông, lâm nghiệp và thủy sản gây ra 4 vấn đề môi trường chính, mức độ phụ thuộc vào khả năng sử dụng tài nguyên và mục tiêu phát triển của quy hoạch.

- Phát triển công nghiệp-xây dựng liên quan đến sử dụng tài nguyên (cát, sỏi, mỏ nguyên liệu) để san lấp mặt bằng, làm nguyên liệu sản xuất gây xói lở và thay đổi dòng chảy các khu vực khai thác, gây sạt lở đất các khu vực khai thác mỏ vật liệu; quá trình sản xuất liên quan đến sử dụng nước và phát thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải độc hại); lượng phát thải phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, nhiên liệu sử dụng và ý thức của chủ các nguồn thải;

- Phát triển ngành dịch vụ - du lịch chủ yếu gây ra vấn đề môi trường: Tăng các cơ sở dịch vụ du lịch sẽ làm tăng phát thải (nước thải, chất thải rắn) sinh hoạt và dịch vụ vào môi trường nước, đất; du lịch sinh thái có nguy cơ gây suy giảm các loại động, thực vật rừng, mức độ tác động được đánh giá ở mức độ trung bình và có thể giảm thiểu được;

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản liên quan đến sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chất thải trong chế biến nông sản nên gây ra các vấn đề môi trường chính như gia tăng ô nhiễm môi trường nước, suy thoái chất lượng môi trường đất; du nhập các giống ngoại lai ảnh hưởng đến loài truyền thống gây ra vấn đề suy giảm đa dạng sinh học. Mức độ gây ra thấp hơn so với hoạt động công nghiệp và có thể khắc phục được;

- Phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến phát thải giao thông, xử lý chất thải sinh hoạt… nên gây ra các vấn đề môi trường như gia tăng ô nhiễm môi trường nước; gia tăng ô nhiễm môi trường không khí; suy thoái chất lượng môi trường đất.

- Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 có khoảng 42.713,0 ha; chiếm trên 55,35% tổng DTTN toàn huyện, độ che phủ của rừng và cây lâu năm đạt trên 61,20% góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

**Phần IV**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Sơn đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 24/8/2021. Các chỉ tiêu chính theo quyết định được thể hiện theo các nội dung sau:

**I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

Biểu 11: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2021 *ĐVT: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích hiện trạng năm 2020** | **Tổng diện tích năm 2021** | **Tăng/****giảm(-)**  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **77.164,72** | **77.164,72** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **68.142,42** | **67.437,24** | **-705,18** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.953,02 | 3.888,12 | -64,90 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *3.173,98* | *3.113,50* | *-60,48* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 14.473,12 | 13.880,86 | -592,26 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.717,42 | 5.624,83 | 907,41 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 33.400,95 | 33.228,88 | -172,07 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 11.160,92 | 10.203,26 | -957,66 |
|  | *T. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *9.313,62* | *9.313,62* |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản  | NTS | 126,90 | 126,74 | -0,16 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 310,09 | 484,55 | 174,46 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.700,65** | **7.446,22** | **745,57** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 345,52 | 345,52 |   |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,73 | 3,19 | 0,46 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 11,23 | 50,28 | 39,05 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 82,26 | 13,14 | -69,12 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 38,99 | 62,20 | 23,21 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 3.201,13 | 38,99 | -3.162,14 |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 202,18 | 200,77 | -1,41 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 3.348,36 | 4.008,26 | 659,90 |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* | *932,60* | *1.034,78* | *102,18* |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *1.611,96* | *1.652,13* | *40,17* |
|  | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *1,76* | *1,76* |  |
|  | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *5,07* | *5,60* | *0,53* |
|  | *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *54,15* | *54,61* | *0,46* |
|  | *Đất cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *22,95* | *22,79* | *-0,16* |
|  | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *4,92* | *4,92* |  |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *26,94* | *26,94* |  |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *120,29* | *120,29* |  |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *562,27* | *1.078,63* | *516,36* |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,53* | *0,53* |  |
|  | *Đất chợ* | *DCH* | *4,92* | *5,28* | *0,36* |
| 2.8 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 5,49 | 5,52 | 0,03 |
| 2.9 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,38 | 1,38 |   |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 927,52 | 953,57 | 26,05 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 137,66 | 212,78 | 75,12 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,80 | 8,50 | -0,30 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 8,83 | 8,83 |   |
| 2.14 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 4,23 | 4,23 |   |
| 2.15 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | SON | 1.563,37 | 1.517,37 | -46,00 |
| 2.16 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 12,10 | 11,69 | -0,41 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.321,65** | **2.281,26** | **-40,39** |

*\*. Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 06/CH.*

**\*. Đất nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2020: 68.142,42 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 67.437,24 ha; giảm 705,18 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

**\*. Đất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2020: 6.700,65 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 7.446,22 ha; tăng 745,57 ha so với năm 2020;

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.700,65 ha (giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020);

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 745,57 ha; từ đất nông nghiệp là 705,33 ha; từ đất chưa sử dụng là 40,24 ha.

Đất phi nông nghiệp tăng nhiều ở các xã Nhơn Sơn, Mỹ Sơn và thị trấn Tân Sơn…

**\*. Đất chưa sử dụng**

- Diện tích hiện trạng năm 2020: 2.321,65 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 2.281,26 ha; giảm 40,39 ha so với năm 2020;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.281,26 ha; do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,15 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 40,24 ha để thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng; đất có di tích lịch sử - văn hóa; Đất ở tại đô thị; Đất phi nông nghiệp khác…

**II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Biểu 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích**(ha) |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **705,33** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 64,90 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *60,48* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 428,98 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 206,25 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 2,36 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 2,64 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 0,16 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 0,04 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR | 169,71 |
| 2.2 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR | 955,02 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **0,16** |

*\*. Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 07/CH.*

- Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2021 sẽ chuyển 705,33 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp. Chuyển mục đích từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở có 0,16 ha để thực hiện các dự án về khu dân cư.

- Trong năm 2021, dự kiến sẽ chuyển mục đích 169,71 ha đất rừng phòng hộ và 955,02 ha đất rừng sản xuất sang đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm…). Đây là những khu vực không có rừng và đã được UBND tỉnh quyết định chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp cho người dân sản xuất.

**III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI**

Ngoài diện tích đất cho nhân dân tự chuyển mục đích sử dụng đất, để thực hiện các công trình, dự án, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, các dự án đầu tư… thì diện tích đất cần phải thu hồi 733,78 ha, cụ thể như sau:

Biểu 13: Kế hoạch thu thu hồi đất năm 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích** (ha) |
|
|  | **Tổng diện tích (1+2)** |  | **733,78** |
| **1**  | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **660,02** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |  58,12  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* |  *53,73*  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  399,78  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN |  197,08  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  2,36  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX |  2,64  |
| 1.6 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  0,04  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **73,76** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  0,17  |
| 2.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  20,06  |
| 2.3 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  1,36  |
| 2.4 | Đất phát triển hạ tầng | DHT |  2,41  |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* |  *0,71*  |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* |  *1,2*  |
|  | *Đất cơ sở thể dục-thể thao* | *DTT* |  *0,16*  |
|  | *Đất chợ* | *DCH* |  *0,12*  |
| 2.5 | Đất ở tại nông thôn | ONT |  2,72  |
| 2.6 | Đất ở tại đô thị | ODT |  0,41  |
| 2.7 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  0,22  |
| 2.8 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | SON |  46,00  |
| 2.9 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  0,41  |

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 08/CH.*

**IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2021 sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích Phi nông nghiệp (đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất bãi thải, xử lý chất thải, mở rộng đất ở, làm nghĩa địa, đất sinh hoạt cộng đồng; khu vui chơi giải trí công cộng;…).

Biểu 14: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích**(ha) |
| **A** | **TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)** |  | **40,39** |
| **1**  | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **0,15** |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **40,24** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,98 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng  | DHT | 38,23 |
| 2.3 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,03 |

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 09/CH.*

**V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN**

Chi tiết xem tại biểu 10/CH phần sau báo cáo thuyết minh tổng hợp

**VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG 2021**

- Tổng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, thu phí lập hồ sơ địa chính: 127,58 tỷ đồng.

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,..: 46,15 tỷ đồng.

- Cân đối: 81,42 tỷ đồng.

Năm 2021 nguồn thu từ đất chủ yếu từ việc cho nhân dân tự chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm sang đất ở tại nông thôn; thu từ lập hồ sơ địa chính và dịch vụ đất đai. Diện tích đất thu hồi lớn; kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư lớn chủ yếu là để thực hiện dự án xây dựng các dự điện năng lượng mặt trời…

Việc chi trả đền bù cho người dân về đất, hoa màu, tài sản trên đất sẽ do các doanh nghiệp, chủ đầu tư các công trình, dự án thực hiện và sẽ được khấu trừ vào tiền sử dụng đất khi thực hiện công trình, dự án.

**Phần V**

**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp để phòng tránh việc gây ra ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp-TTCN.

- Triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp và xảy ra thường xuyên như hiện nay (nắng nóng kéo dài, mưa lũ bất thường), thì việc thay đổi tập quán canh tác và đổi mới các loại cây trồng là yêu cầu cấp thiết. Đối với tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Ninh Sơn nói riêng, việc giảm diện tích trồng lúa để hạn chế sử dụng nhiều nước cho trồng trọt, chuyển đổi sang các cây trồng chịu hạn là hướng đi đúng đắn, phù hợp cả về sử dụng đất và hiệu quả kinh tế. Các cây trồng được khuyến khích chuyển đổi như lạc (đậu), đậu xanh, đậu đen, măng tây…Diện tích đất trồng cây lâu năm ăn quả đặc sản được tăng lên từ việc chuyển đổi đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả.

- Hình thành các trang trại, nông trại kết hợp giữa sản xuất điện và trồng trọt cũng là một hướng đi mới để tận dụng điều kiện tự nhiên về khí hậu và tiết kiệm được nguồn lực về đất đai. Việc xây dựng các trang trại tổng hợp, ở trên cao là các tấm pin năng lượng mặt trời, ở dưới là cây trồng ngắn ngày và chuồng trại chăn nuôi sẽ tạo ra mô hình khép kín và bổ trợ lẫn nhau, đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất.

- Đối với những khu vực đất lâm nghiệp đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn rà soát và trình UBND tỉnh ban hành quyết định đưa ra khỏi Quy hoạch 03 loại rừng, UBND huyện và các phòng chuyên môn cần tiến hành việc phân tích tính chất lý, hóa tính, đánh giá chất lượng đất đai, phân hạng thích nghi cây trồng để có thể bố trí cho phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu. Ngoài ra, UBND các xã phối hợp cùng phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tiến hành khảo sát thực địa, đề xuất những vị trí có thể xây dựng đập dâng, hồ chứa nước và hệ thống kênh tưới để phục vụ nước sản xuất cho những khu vực chuyển đổi, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của địa phương.

**II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QH, KHSD ĐẤT**

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện các bước tiếp theo để tiến hành các thủ tục về đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Các tổ chức có các công trình, dự án triển khai trên địa bàn huyện cần sớm xây dựng phướng án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tiến hành thu hồi đất và thực hiện dự án sau khi thu hồi đất.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các sở, ngành, chủ dự án có công trình, dự án trên địa bàn huyện với chính quyền địa phương và phòng Tài nguyên và Môi trường để xác định nhu cầu sử dụng đất hàng năm cho đầy đủ, chính xác trên cơ sở nguồn vốn đầu tư hàng năm.

- Hàng năm các chủ đầu tư cần sớm xác định danh mục các công trình, dự án thực hiện cho năm tiếp theo để việc xác định nhu cầu sử dụng đất được đầy đủ.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt và đề xuất UBND huyện giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện KHSD đất năm 2021 và các năm tiếp theo.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thuỷ sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo điều chỉnh quy hoạch.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện KHSD đất trên địa bàn huyện hàng quý để báo cáo UBND, HĐND huyện về kết quả thực hiện KHSD đất.

- Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi. Trong giai đoạn 2021-2030 sẽ thực hiện các công trình có quy mô lớn như đường sắt Phan Rang-Đà Lạt; cụm công nghiệp Quảng Sơn; hồ chứa nước Quảng Sơn, Ma Nới, Tầm Ngân; hệ thống kênh tưới của các hồ, các công trình dẫn nước Tân Mỹ-Sông Cái; các dự án điện tái tạo; các khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng… do đó công tác đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho lao động bị mất đất sản xuất là rất quan trọng.

- Thực hiện trồng rừng bổ sung diện tích đất rừng chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp và có biện pháp thu hồi lớp đất mặt (tầng đất canh tác) các thửa ruộng trồng lúa khi chuyển sang đất phi nông nghiệp; dùng để cải tạo các vùng đất canh tác nông nghiệp khác có tầng đất mỏng, chất lượng kém.

**III. GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH**

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Áp dụng đầy đủ, các chính sách pháp luật về đất đai để được nhiều đối tượng tham gia vào thị trường bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách cũng được hưởng lợi để sớm lấp đầy các khu đất ở, an sinh xã hội và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá Nhà nước.

- Một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng cần tiếp tục và thường xuyên phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và áp dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất.

**IV. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ**

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư cho người dân vùng bị ảnh hưởng.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

 - Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông… để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ….

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn…

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Khuyến khích các nhà đầu tư đất để thực hiện các khu thương mại, dịch vụ trung tâm hành chính huyện và các khu vực khác dọc theo tuyến Quốc lộ 27 đã nằm trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

**V. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

- Đối với lĩnh vực Nông nghiệp, thường xuyên áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất; ứng dụng các giống cây trồng chịu hạn, tiết kiệm nước để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và kinh tế trên một đơn vị diện tích canh tác.

- Trong sản xuất công nghiệp - TTCN; chế biến nông nghiệp, thủy sản phải áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh. Phải đảm bảo việc xây dựng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đi kèm với việc xây dựng các công trình xử lý nước thải, chất thải đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Ninh Sơn là huyện có nhiều tiềm năng về phát triển năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện mặt trời trên hồ thủy lợi) và thủy điện. Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 sẽ có nhiều nhà đầu tư đăng ký danh mục công trình điện tái tạo. Do đó việc thẩm định, kiểm tra và quản lý trang thiết bị, công nghệ phát điện là rất quan trọng, tránh xảy ra những trường hợp nhà đầu tư sử dụng các loại thiết bị cũ, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, gây ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người dân, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh.

**VI. GIẢI PHÁP VỀ KHẮC PHỤC HẠN CHẾ CỦA CÔNG TÁC LẬP QH, KHSD ĐẤT**

 - Kết quả việc thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Ninh Sơn chưa cao, trung bình chỉ đạt 30-40% số lượng trong danh mục đăng ký thực hiện. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này như: Đối với các dự án vốn trong ngân sách là do thiếu vốn thực hiện, công tác xác định giá đất cụ thể để lập phương án đền bù cho người dân còn chậm…Đối với các dự án kêu gọi đầu tư, vốn ngoài ngân sách: Do chưa có nhà đầu tư quan tâm thực hiện hoặc khi có nhà đầu tư quan tâm thì các thủ tục về cấp chủ trương đầu tư thực hiện dự án kéo dài, nguyên nhân khác là việc chồng chéo giữa các quy hoạch ngành dẫn đến không thể xác định được ranh giới dự án…

 - Để khắc phục hạn chế trong công tác lập KHSD đất hàng năm cấp huyện và nâng cao tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án cần có những giải pháp cụ thể như sau:

 + Việc lập KHSD đất cấp huyện cần tuân thủ theo quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư công. Theo đó, yêu cầu những dự án trong KHSD đất phải được ghi vốn trong năm kế hoạch hoặc có văn bản chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc xác lập được cụ thể nguồn vốn thực hiện đối với dự án vốn trong ngân sách và xác định cụ thể nhà đầu tư thực hiện dự án vốn ngoài ngân sách sẽ giúp nâng cao tỷ lệ công trình, dự án thực hiện trong năm và làm giảm số lượng công trình, dự án đăng ký trong năm kế hoạch.

 + Các Sở, Ngành liên quan đến việc cấp chủ trương đầu tư thực hiện dự án, cần đẩy nhanh tiến độ, thời gian thẩm định hồ sơ và sớm trình UBND tỉnh ban hành quyết định, để nhà đầu tư tiến hành các bước tiếp theo quy định pháp luật.

 + UBND tỉnh Ninh Thuận cần sớm hoàn thiện Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, từ đó sẽ đồng bộ, thống nhất các loại quy hoạch ngành để thuận lợi cho công tác quản lý Quy hoạch của các Sở, Ngành; thuận lợi cho nhà đầu tư, người sử dụng đất khi thực hiện dự án đầu tư hoặc xác định nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

+ Một giải pháp khác nhằm khắc phục hạn chế là thực hiện tốt việc xác định giá đất cụ thể để tiến hành thu hồi đất khi thực hiện dự án. Khi xác định giá đất cụ thể nhanh và giá đất đền bù phù hợp với giá thị trường sẽ rút ngắn thời gian thực hiện đền bù, thu hồi, tái định cư… từ đó đẩy nhanh tiến độ thực hiện của dự án trong năm kế hoạch, nâng cao tỷ lệ thực hiện dự án.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**I. KẾT LUẬN**

Dự án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ninh Sơn được xây dựng trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, tỉnh và đối chiếu, rà soát với Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030. Các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết đại hội huyện Đảng bộ và Hội đồng nhân dân huyện.

Báo cáo đã đánh giá Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020; kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Trong nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã xác định được chỉ tiêu đất nông nghiệp là 67.083,0 ha; đất phi nông nghiệp là 9.411,0 ha; đất chưa sử dụng còn lại 670,74 ha. Báo cáo đã xác lập được danh mục các công trình, dự án cần thực hiện trong thời kỳ 2021-2030 để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

**II. KIẾN NGHỊ**

- UBND huyện đề nghị các Sở, ngành và các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đã đăng ký công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cần phối hợp với UBND huyện, cung cấp sơ đồ bản vẽ dự án, văn bản pháp lý để UBND huyện cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất đúng vị trí và đầy đủ cơ sở, giúp cho công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch được thống nhất và thuận lợi.

 - Để phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện có tính khả thi cao, UBND huyện đề nghị các Sở, Ngành, Ban quan lý dự án, UBND các xã, thị trấn, các phòng ban thuộc UBND huyện chủ động lên danh mục các công trình, dự án làm chủ đầu tư và có kế hoạch về vốn chi tiết để thực hiện. Đồng thời rà soát và đưa ra khỏi danh mục những dự án chưa có tính khả thi để sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, không ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của người dân.